

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

HÀ NỘI - 2015

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	4
THÔNG TIN TÀI CHÍNH CƠ BẢN	5
THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	10
TỔNG QUAN VỀ VICOSTONE	11
NHÂN SỰ - CƠ CẤU TỔ CHỨC	22
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	33
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	42
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	49
BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT	78
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	82
CÔNG TÁC QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ - QUAN HỆ CỔ ĐÔNG	86
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	92
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	151

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Công ty hay VICOSTONE:	Công ty cổ phần VICOSTONE
ĐHĐCĐ:	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT:	Hội đồng quản trị
BKS:	Ban Kiểm soát
Ban TGD:	Ban Tổng Giám đốc
TGD:	Tổng Giám đốc
PTGD:	Phó Tổng Giám đốc
SXKD:	Sản xuất kinh doanh
CTCP:	Công ty cổ phần
BCTC:	Báo cáo tài chính

LỜI MỞ ĐẦU

Báo cáo thường niên năm 2014 của VICOSTONE được soạn thảo theo hướng dẫn tại Phụ lục số II, Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính. Báo cáo thường niên này nhằm mục đích cung cấp thông tin cho những nhà đầu tư cá nhân và tổ chức, trong nước và nước ngoài để tham khảo trước khi đưa ra quyết định đầu tư, mà không phải là lời đề nghị, gợi ý hay mời chào mua cổ phiếu của Công ty.

Các thông tin phân tích, dự báo được nêu trong Báo cáo thường niên này phản ánh quan điểm, đánh giá hiện tại của Công ty về các sự kiện có thể xảy ra trong tương lai và do đó có thể khác so với kết quả thực tế bởi nhiều nguyên nhân nằm ngoài khả năng kiểm soát hoặc dự báo của Công ty.

Toàn bộ những phân tích đánh giá, quan điểm nêu tại Báo cáo này được thực hiện tại ngày lập báo cáo và có thể được thay đổi mà không cần báo trước. VICOSTONE sẽ nỗ lực hết sức, nhưng không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung Báo cáo, cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được Báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc không còn chính xác.

Thông tin về thị trường ngành đá và những dự báo trong tương lai

Báo cáo thường niên năm 2014 của VICOSTONE có sử dụng các thông tin và số liệu tổng hợp từ các khảo sát trong ngành vật liệu xây dựng nói chung và ngành đá ốp lát nhân tạo nói riêng được công bố rộng rãi bởi các bên thứ 3 như: Freedonia (Công ty chuyên nghiên cứu thị trường), Stone World (tạp chí uy tín về chuyên ngành VLXD)..... Báo cáo của các tổ chức này trình bày những dữ liệu, ý kiến hoặc quan điểm nghiên cứu được phát triển độc lập thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm BCTC của các nhà sản xuất; báo cáo thống kê của các quốc gia; thông cáo báo chí; tạp chí công nghiệp; và các bài phỏng vấn với các nhà sản xuất VLXD (bao gồm ngành đá ốp lát nhân tạo và các sản phẩm cạnh tranh), các nhà phân phối, các hiệp hội thương mại....

Các nguồn thông tin này có độ tin cậy khá cao, tuy nhiên VICOSTONE cũng không thẩm định lại và cũng không đủ nguồn lực để đánh giá lại số liệu thu thập được từ bên thứ ba, do đó Công ty cũng không thể đảm bảo tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này. Bất kỳ nhận định lạc quan nào về thị trường và khả năng kinh doanh của Công ty nêu trong Báo cáo thường niên này đều không có nghĩa là lời đảm bảo của Công ty về kết quả SXKD trong tương lai.

Từ những lưu ý trên, VICOSTONE khuyến nghị các nhà đầu tư chỉ nên coi các thông tin hay dự báo trong Báo cáo thường niên này là những thông tin tham khảo chứ không phải là thông tin có tính chất quyết định khi đưa ra những quyết định gắn kết lợi ích với Công ty.

THÔNG TIN TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Đơn vị tính: tỷ VNĐ

CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
Tài sản ngắn hạn	1.009,77	952,87	1.037,52	1.270,11	1.876,33
Tài sản dài hạn	466,62	1.745,60	1.610,09	1.496,72	771,61
Tổng tài sản	1.476,39	2.698,47	2.647,61	2.766,84	2.647,94
Nợ ngắn hạn	392,85	1.047,89	991,98	1.231,58	1.507,15
Nợ dài hạn	342,07	581,40	648,49	472,72	354,99
Tổng nợ	734,92	1.629,30	1.640,47	1.704,30	1.862,15
Vốn chủ sở hữu	702,00	1.041,89	999,90	1.062,12	785,57
Lợi ích cổ đông thiểu số	39,46	27,29	7,24	0,42	0,23
Tổng nguồn vốn	1.476,39	2.698,47	2.647,61	2.766,84	2.647,94
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần	810,72	889,69	964,60	1.310,78	2.063,51
Lợi nhuận gộp	161,48	290,84	325,93	395,64	709,33
<i>Tỷ suất lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần</i>	19,92%	32,69%	33,79%	30,18%	34,37%
Doanh thu tài chính	40,33	63,60	5,97	8,28	31,28
Chi phí tài chính	57,43	141,41	145,63	174,52	334,08
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	92,09	122,49	57,16	76,36	250,88
Thu nhập khác	34,00	15,44	6,83	5,16	5,50
Chi phí khác	0,94	2,00	4,33	11,13	1,42
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh	3,30	(4,50)	(2,54)	0,29	6,51
Lợi nhuận trước thuế	128,44	131,43	57,13	70,68	261,47
Lợi nhuận sau thuế	114,18	122,87	56,06	68,27	212,19
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần</i>	14,08%	13,81%	5,81%	5,21%	10,28%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.945	2.637	1.030	1.351	4.250
LƯU CHUYỂN DÒNG TIỀN					
Lợi nhuận trước thuế	128,44	131,43	57,13	70,68	261,47
Khấu hao và phân bổ	56,09	75,49	147,64	133,38	112,72
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	170,86	307,76	355,84	370,55	683,78
Dòng tiền thuần từ kinh doanh	(251,02)	(163,85)	175,65	200,53	9,15
Dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(368,93)	(451,96)	(12,39)	13,41	(181,98)
Dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính	390,00	605,52	(163,22)	130,84)	141,01
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	36,32	26,06	26,15	109,34	77,34

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

TÂM NHÌN

“Tiên phong áp dụng, phát triển công nghệ mới, vật liệu mới, thân thiện với môi trường, tiến tới sản xuất chủ yếu là vật liệu sinh thái cao cấp, đảm bảo môi trường bền vững, luôn tạo sự khác biệt, tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn”.

SỨ MỆNH

“Trở thành công ty sản xuất, kinh doanh có uy tín hàng đầu Việt Nam và thế giới trong lĩnh vực vật liệu sinh thái cao cấp, tăng trưởng nhanh, bền vững, kinh doanh hiệu quả trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích lâu dài cho khách hàng, người lao động, cổ đông, cộng đồng và xã hội”.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. **Con người** là nguồn sức mạnh của Công ty, cung cấp trí tuệ, xây dựng thành công thương hiệu, tạo dựng uy tín và sức sống cho Công ty;
2. **Đoàn kết và hợp tác** trong công việc, kỷ luật, tác phong công nghiệp, liêm chính trong mọi hoạt động là giá trị cốt lõi cùng với nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn tài sản vô hình vô giá của Công ty;
3. **Công nghệ** độc đáo và khác biệt; **Sản phẩm, dịch vụ** liên tục được cải tiến và đạt chất lượng tốt nhất, thân thiện với môi trường, đáp ứng cao nhất yêu cầu của khách hàng. Uy tín và sự tồn tại của Công ty được quyết định bởi chất lượng sản phẩm, dịch vụ;
4. **Khách hàng** là trung tâm của mọi công việc. Chất lượng sản phẩm và dịch vụ định hướng theo yêu cầu của khách hàng là ưu tiên số một, đồng thời chủ động và đi trước một bước trong việc định hướng cho khách hàng tới những cái mới và độc đáo về thẩm mỹ;
5. **Lợi nhuận** là thước đo hiệu quả hoạt động SXKD, là điều kiện sống còn đảm bảo cho Công ty tồn tại và phát triển;
6. Chiến lược phát triển bền vững, đóng góp ngày càng nhiều cho xã hội, góp phần xây dựng và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và văn minh xã hội.

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

“Lấy sản xuất công nghiệp, vật liệu mới cao cấp là kinh doanh cốt lõi, vật liệu sinh thái là mũi nhọn, cân bằng giữa phát triển Công ty bền vững và đóng góp ngày càng nhiều cho cộng đồng, đảm bảo môi trường lao động trong Công ty xanh - sạch - không khói bụi, không độc hại và không gây hại môi trường bên ngoài”

NHẬN THỨC VỀ CHẤT LƯỢNG ĐỒNG BỘ

VICOSTONE luôn hướng tới việc đảm bảo và không ngừng cải tiến chất lượng trong mọi hoạt động của mình. Mỗi một thành viên của VICOSTONE đều có trách nhiệm thấu hiểu nội dung, giá trị và cùng tham gia vào quản lý chất lượng đồng bộ với những yêu cầu sau:

1. Chất lượng được định hướng bởi khách hàng. Khách hàng mua sản phẩm và dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của họ với chi phí phù hợp với giá trị sử dụng;
2. Sự hoàn hảo về chất lượng đồng bộ chỉ có thể đạt được một cách tốt nhất bằng việc phòng ngừa các sự cố hơn là sửa chữa sau khi chúng xuất hiện;
3. Quá trình tạo ra sản phẩm và dịch vụ chịu ảnh hưởng bởi hiệu quả công việc của mọi nhân viên. Mỗi một nhân viên này là “khách hàng” của nhân viên khác, mỗi quá trình này lại là “khách hàng” của quá trình liền kề trước đó và tất cả đều có những ảnh hưởng nhất định đến sự hài lòng của khách hàng; đồng thời các nhân viên có trách nhiệm góp ý lẫn nhau để chất lượng công việc không ngừng được cải thiện;
4. Sự hoàn hảo về chất lượng yêu cầu cải tiến liên tục. Điều này có nghĩa rằng cần liên tục đánh giá xem công việc hiện tại đạt ở mức độ nào và nó có thể trở nên tốt hơn không;
5. Con người cung cấp trí tuệ và thực hiện những hành động cần thiết để đưa ra những cải tiến;
6. Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp một cách tối ưu, quản trị doanh nghiệp dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững và chuyên nghiệp.

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP VICOSTONE

Văn hóa VICOSTONE là vấn đề luôn được Ban Lãnh đạo cũng như người lao động trong Công ty quan tâm gìn giữ và phát huy. Cùng với sự lớn mạnh của thương hiệu VICOSTONE thì hệ thống giá trị văn hóa đặc trưng của VICOSTONE cũng ngày càng được định hình rõ, để giờ đây khi nói đến văn hóa VICOSTONE là nói tới tinh cam kết đối với khách hàng, đối tác, cổ đông, người lao động và sự sáng tạo không ngừng nghỉ, hướng tới giá trị **“tin tưởng tuyệt đối”**, **“độc đáo khác biệt”** và **“phát triển bền vững”**.

Hệ giá trị văn hóa truyền thống của VICOSTONE thể hiện ở những khía cạnh chính sau:

Đối với các thành viên trong doanh nghiệp

- Tôn trọng lẫn nhau, hợp tác cùng nhau để đạt được kết quả tối ưu trong công việc.
- Khuyến khích những giao tiếp cởi mở và chân thành.
- Chung tay xây dựng một môi trường làm việc an toàn và không chất kích thích cho tất cả mọi người.
- Luôn thể hiện tình yêu thương và tinh thần tương thân tương ái.

Đối với khách hàng

- Khách hàng là trung tâm của mọi công việc. Chúng ta luôn định hướng chất lượng và dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng nhằm cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ tốt nhất, vượt trội so với đối thủ cạnh tranh. Đồng thời chủ động và đi trước một bước trong việc định hướng cho khách hàng tới những cái mới về thẩm mỹ, vượt trội về đặc tính kỹ thuật.
- Giữ chữ tín với khách hàng, xây dựng phẩm chất đáng tin cậy, tiến tới đạt được sự tin cậy tuyệt đối.
- Tôn trọng quyền được bảo vệ thông tin cá nhân của khách hàng

Đối với đối tác, nhà đầu tư, cổ đông và xã hội

- Minh bạch, tôn trọng lợi ích của nhau, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi là phương châm cơ bản trong mối quan hệ của Công ty đối với các nhà đầu tư và cổ đông. Công ty cam kết tạo cơ hội bình đẳng cho mọi nhà đầu tư, luôn tôn trọng ý kiến, quyền lợi hoặc các yêu cầu hợp lý của các cổ đông, nhà đầu tư. Bằng cách đó Công ty mong muốn tạo dựng một môi trường kinh doanh minh bạch và lành mạnh.
- Tham gia tích cực vào các hoạt động vì cộng đồng, phục vụ mục tiêu xã hội tốt hơn, góp phần xây dựng, bảo vệ môi trường bền vững.

Đối với đối thủ cạnh tranh

Cạnh tranh lành mạnh, không sợ hãi nhưng cũng không nói xấu đối thủ, luôn tôn trọng và học hỏi từ chính đối thủ của mình là một trong những bước đi cần thiết để thành công.

Thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh

Nhạy bén, nhận diện kịp thời và dám chấp nhận rủi ro, sẵn sàng thay đổi để phù hợp với tình hình mới.

Sáng tạo, cải tiến nhằm tạo ra sự khác biệt

- Khác biệt để cạnh tranh
- Khác biệt để mang lại lợi ích cho khách hàng

- Khác biệt là mục đích của mọi sáng tạo, cải tiến

Coi trọng giá trị thời gian

Yêu cầu cao về tính khẩn trương và độ chính xác của thời gian, coi thời gian là cơ hội và cơ sở giá trị lâu dài.

Hệ thống giá trị công việc được ghi nhận thông qua:

- Điều kiện môi trường làm việc và phát triển cá nhân
- Thu nhập
- Sự tôn trọng, mức độ công nhận đối với khả năng và đóng góp của mỗi thành viên
- Quan niệm về sự làm chủ: Đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân và trách nhiệm chung lên trên cái tôi.
- Thời gian làm việc lâu dài, ổn định
- Đào tạo liên tục và liên tục cải tiến

Văn hóa doanh nghiệp là tài sản vô hình, vô giá, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển bền vững và sự thành công lâu bền của doanh nghiệp. Xây dựng, duy trì, kế thừa và phát triển hệ thống giá trị văn hóa đặc trưng, tốt đẹp trên của Công ty là một trong những yêu cầu nhiệm vụ cấp thiết để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững doanh nghiệp.

THÔNG điệp của Chủ

TỊCH HỒNG QUẢN TRỊ

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý vị

Năm 2014 là năm có nhiều sự kiện nổi bật trong hoạt động của VICOSTONE. Một trong những sự kiện đó là việc hoàn thành tái cơ cấu đưa VICOSTONE trở thành công ty con của CTCP Phương Hoàng Xanh A&A, tạo lợi thế về quy mô và thống nhất về chuỗi cung ứng, góp phần nâng cao uy tín và tầm vóc thương hiệu sản phẩm VICOSTONE trên thế giới.

Điểm nhấn nổi bật khác trong năm 2014 là sự tăng trưởng mạnh mẽ của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế với giá trị đạt **212,19 tỷ đồng**, tương đương mức tăng **210,82%** so với năm 2013 trong bối cảnh nền kinh tế thế giới vẫn còn những bất ổn và tiềm ẩn nhiều rủi ro khó lường. Sau 13 năm xây dựng và phát triển, bằng ý chí, nghị lực và tinh thần sáng tạo không ngừng, vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, giờ đây có thể khẳng định rằng **“VICOSTONE đã thực sự trưởng thành về mọi mặt trong lĩnh vực sản xuất đá tấm lớn cốt liệu gốc thạch anh”**. Không chỉ bắt kịp với xu hướng thời trang của thế giới, nhiều sản phẩm của VICOSTONE còn có tính tiên phong, tạo ra xu hướng mới, giúp VICOSTONE ngày càng cải thiện vị thế trong ngành công nghiệp sản xuất đá tấm lớn cốt liệu thạch anh.

Năm 2015 sẽ là năm của những cơ hội và thách thức đan xen. Chưa bao giờ chúng ta chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của các công ty sản xuất vật liệu bề mặt như hiện nay. Các đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Công ty không chỉ mở rộng dây chuyền sản xuất, bổ sung nhiều sản phẩm mới mà còn đang nghiên cứu, phát triển và sản xuất hàng loạt các sản phẩm khác để thay thế cho đá tự nhiên. Áp lực cạnh tranh vì thế sẽ ngày càng trở nên khốc liệt hơn.

Trên cơ sở chiến lược 2015 – 2019, tầm nhìn đến năm 2024, Hội đồng quản trị đã quyết định lấy năm 2015 là năm của **CHẤT LƯỢNG VÀ ĐỘT PHÁ CÔNG NGHỆ** đi liền với chiến lược phát triển bền vững trong những năm tới. Về khía cạnh quản trị, Công ty sẽ tiếp tục hoàn thiện và nâng tầm hệ thống quản trị doanh nghiệp, trong đó tập trung vào hệ thống quản trị nguồn nhân lực, hệ thống quản trị rủi ro và quản trị về môi trường bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế.

Trí tuệ, chuyên nghiệp, đoàn kết và không ngừng học hỏi là những giá trị mà VICOSTONE đã và đang tiếp tục phát huy vì sự phát triển bền vững của Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị Công ty cổ phần VICOSTONE, tôi gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới toàn thể CBCNV Công ty, các cổ đông, các nhà đầu tư, đối tác, cơ quan thông tấn báo chí, những người đã và đang cùng chúng tôi làm nên những thành công mới và cổ vũ cho thương hiệu VICOSTONE.

Trân trọng

HỒ XUÂN NĂNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TỔNG QUAN VỀ VICOSTONE

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE.

Tên giao dịch: VICOSTONE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: VICOSTONE.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/05/2013.

Vốn điều lệ: 529.992.510.000 đồng (*Năm trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, năm trăm mười nghìn đồng*).

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 04 3368 5827

Fax: 04 3368 6652

Website: <http://vicostone.com>

Email: quanhecodong@vicostone.com

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần VICOSTONE

Mệnh giá: 10.000 đồng

Mã cổ phiếu: VCS

Số lượng cổ phiếu niêm yết: 52.999.251 CP tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành: 42.399.451 CP

Phụ trách công bố thông tin

Họ và tên: Ông LƯƠNG XUÂN MÃN

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc - Kế toán trưởng

Điện thoại: 04 33 685 825

Mob: 0915521589

Fax: 04 33 686 652

Đơn vị kiểm toán độc lập:

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Cornerstone, 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: 04 3831 5100

Thực hiện kiểm toán BCTC riêng và BCTC hợp nhất các năm 2012, 2013, 2014.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1. Các mốc phát triển quan trọng

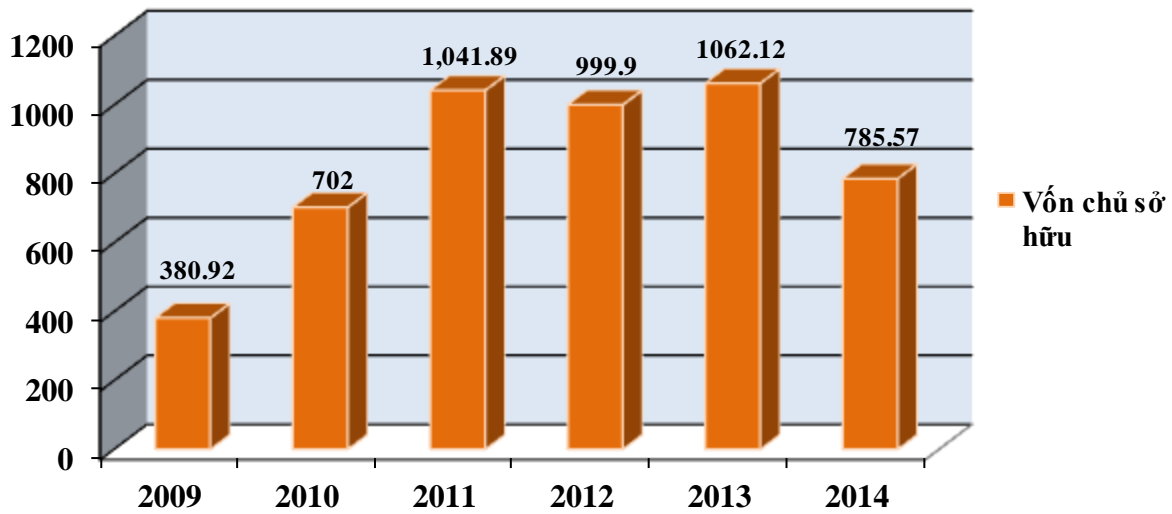
- **Ngày 19/12/2002:** Thành lập Nhà máy Đá ốp lát cao cấp VINACONEX, tiền thân của CTCP VICOSTONE.

- **Tháng 09/2003:** Chính thức đưa vào vận hành 02 dây chuyền sản xuất đá ốp lát nhân tạo sử dụng chất kết dính xi măng (dây chuyền Terastone) và hữu cơ (dây chuyền Bretonstone).
- **Ngày 01/09/2004:** Xuất khẩu lô hàng đầu tiên sang thị trường Úc, đánh dấu thời kỳ tăng trưởng xuất khẩu liên tục trong những năm tiếp theo, khẳng định tính đúng đắn của việc điều chỉnh định hướng chiến lược từ sản xuất cho thị trường trong nước sang sản xuất xuất khẩu;
- **Ngày 02/06/2005,** VICOSTONE chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức CTCP với tổng vốn điều lệ là 30 tỷ đồng;
- **Năm 2006:** Năm đầu tiên VICOSTONE kinh doanh có lãi, lợi nhuận sau thuế đạt 5,6 tỷ đồng;
- **Năm 2007:** Niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC) nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), chính thức khai trương phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 17/12/2007; Tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng;
- **Năm 2008:** Chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con (bao gồm CTCP Chế tác đá Việt Nam, Công ty LD Style Stone và CTCP Đầu tư và Khoáng sản VICO); Tăng vốn điều lệ lên 129,5 tỷ đồng;
- **Năm 2009:** Hoàn thành đầu tư dây chuyền sản xuất số 2 (Style Stone); Nghiên cứu và bước đầu ứng dụng công nghệ sản xuất đá nhân tạo sử dụng bio-resin, thân thiện với môi trường; Tăng vốn điều lệ lên 150 tỷ đồng;
- **Năm 2010:** Đưa vào áp dụng Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP-SAP); Tăng vốn điều lệ lên 210,666 tỷ đồng;
- **Năm 2011:** Hoàn thành đầu tư dây chuyền sản xuất số 3; Tăng vốn điều lệ lên 529,992 tỷ đồng;
- **Năm 2012:** Được Nhà nước trao tặng Huân chương lao động hạng hai;
- **Năm 2013:** Đổi tên thành CTCP VICOSTONE
- **Ngày 13/08/2014:** Thực hiện tái cơ cấu; Trở thành công ty con của CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A (Phenikaa).

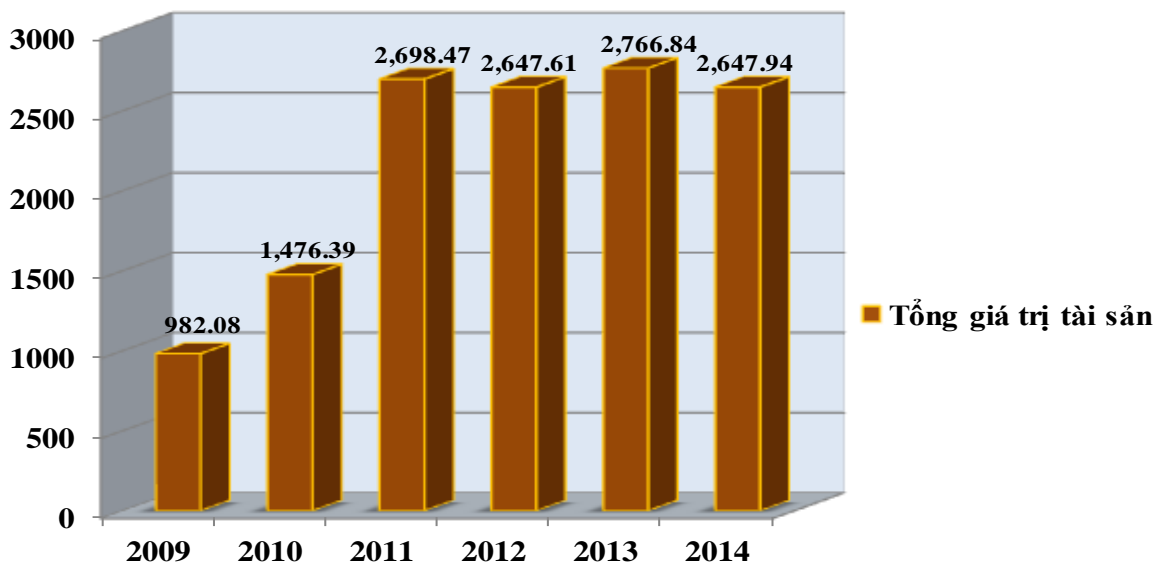
2. Một số chỉ tiêu chính qua các năm (2009 - 2014)

Chỉ tiêu	ĐVT	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	150,00	210,67	529,99	529,99	529,99	529,99
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	380,92	702,00	1.041,89	999,90	1062,12	785,57
Tổng giá trị tài sản	Tỷ đồng	982,08	1.476,39	2.698,47	2.647,61	2.766,84	2.647,94
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	24,92	31,35	40,15	42,50	60,45	83,77
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	549,12	888,34	964,23	974,86	1.324,52	2.106,81
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	93,66	114,18	122,87	56,06	68,27	212,19

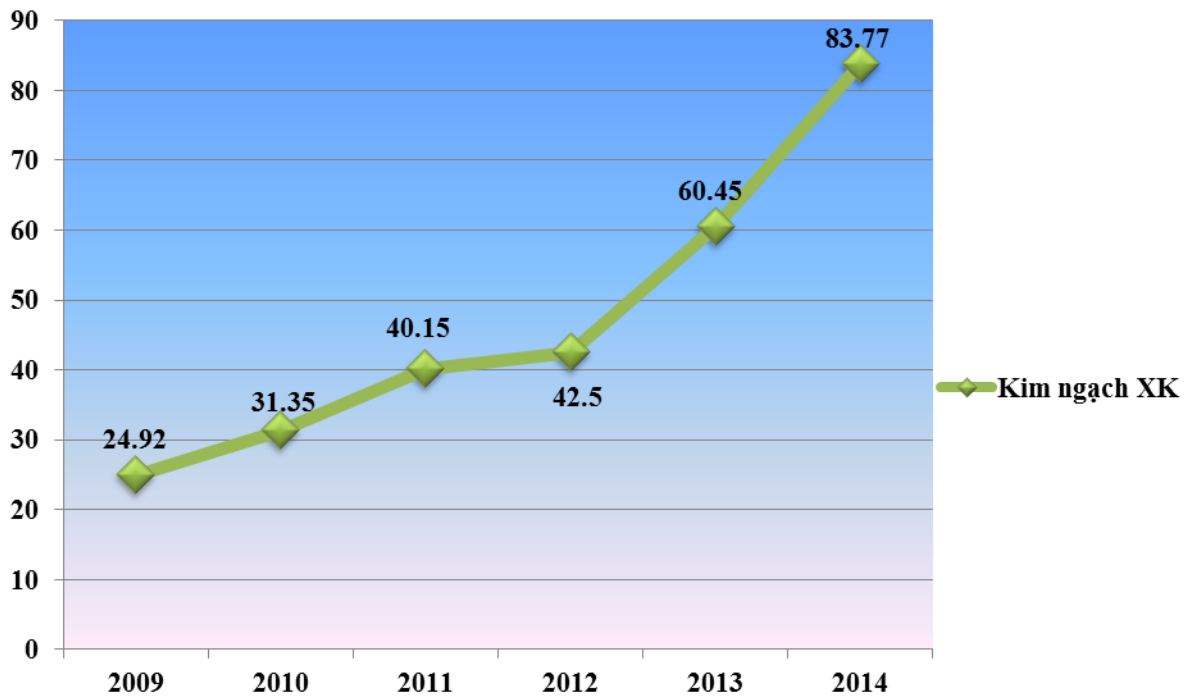
(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)



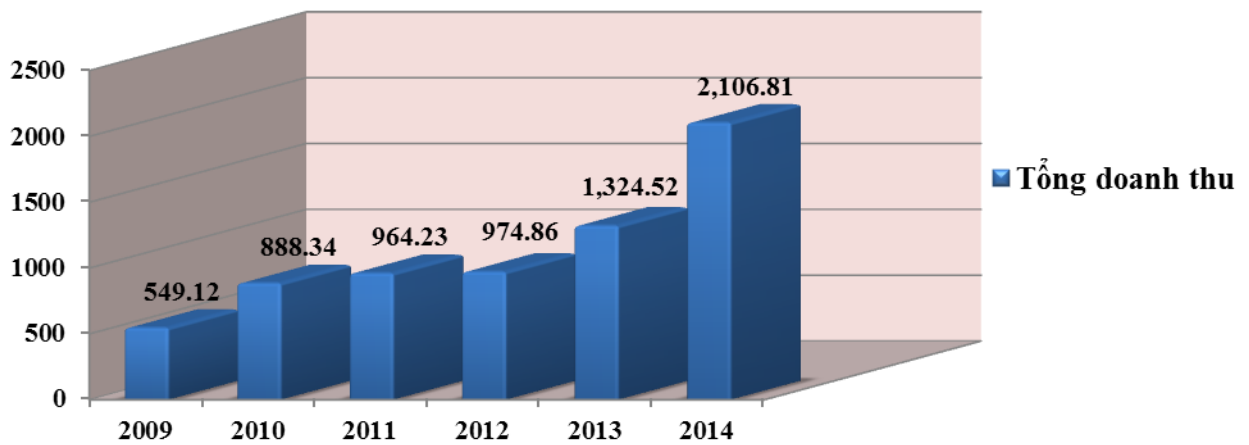
Vốn chủ sở hữu năm 2009 - 2014 (Đvt: Tỷ VND)



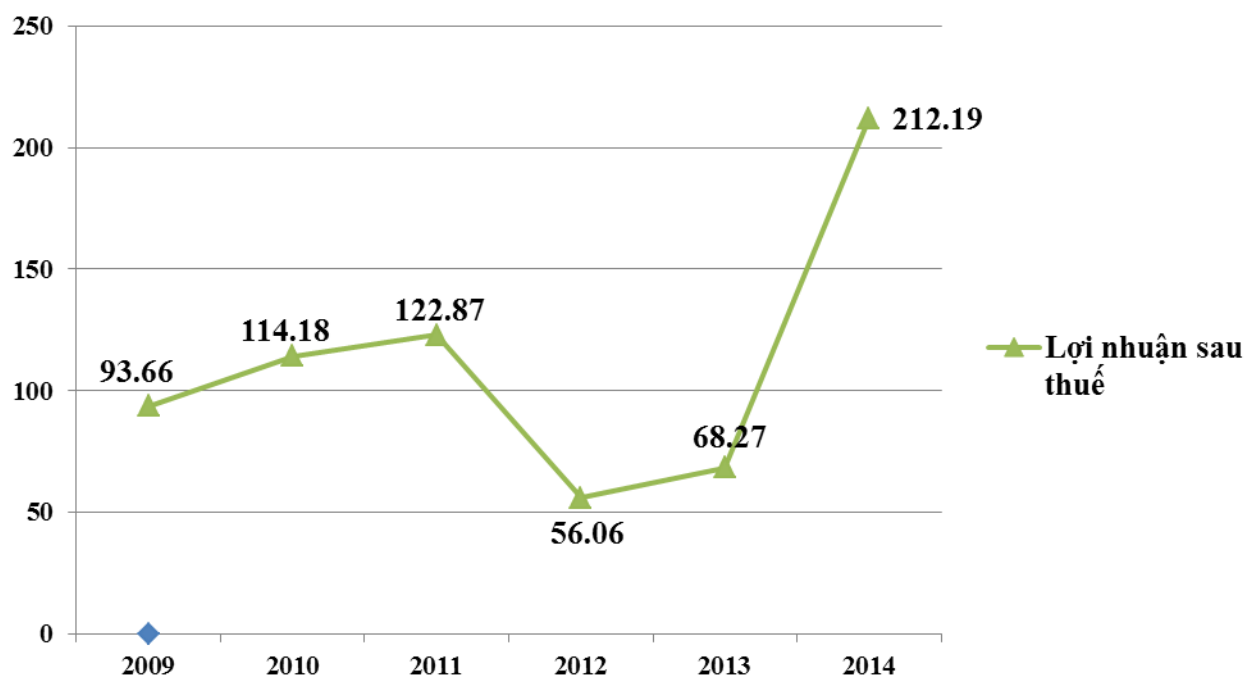
Tổng giá trị tài sản 2009 - 2014 (ĐVT: Tỷ VND)



Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2009 - 2014 (ĐVT: Triệu USD)



Giá trị Tổng doanh thu năm 2009 – 2014 (ĐVT: Tỷ VND)



Giá trị Lợi nhuận sau thuế năm 2009 – 2014 (ĐVT: Tỷ VNĐ)

III. TỔNG QUAN VỀ NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

1. Lĩnh vực hoạt động chính:

Lĩnh vực hoạt động chính của VICOSTONE là sản xuất, kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh theo công nghệ được chuyển giao từ hãng Breton S.P.A (Ý). Với 02 dây chuyền sản xuất đá nhân tạo sử dụng kỹ thuật tiên tiến và công nghệ mới nhất hiện nay, VICOSTONE cung cấp ra thị trường trên 1 triệu m² mỗi năm với hai nhóm sản phẩm chính là **đá tẩm và đá cắt thành phẩm**.

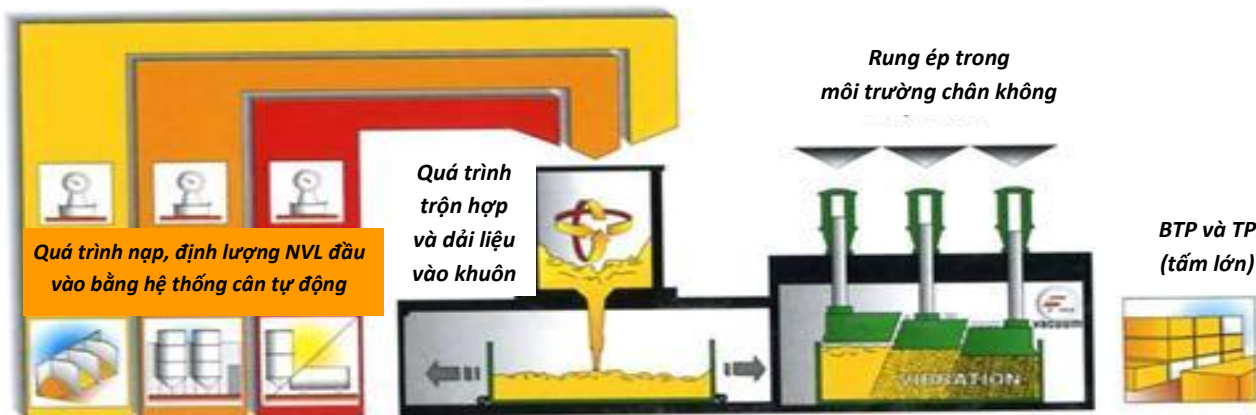
Sau khi hoàn thành việc tái cơ cấu, trở thành công ty con của Phenikaa, trong những năm tới, VICOSTONE sẽ chỉ tập trung vào lĩnh vực hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Các lĩnh vực hoạt động khác có tính chất hỗ trợ là kinh doanh khai khoáng và bất động sản sẽ do các công ty thành viên trong Tập đoàn Phenikaa thực hiện.

Không ngừng tìm kiếm, nghiên cứu, phát triển những ý tưởng, sáng kiến, đẩy mạnh các hoạt động của R&D, VICOSTONE đang từng bước thực hiện sứ mệnh: **“Trở thành công ty sản xuất, kinh doanh có uy tín hàng đầu Việt Nam và trên thế giới trong lĩnh vực vật liệu sinh thái cao cấp”**.

2. Công nghệ sản xuất và sản phẩm

Sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh (*Quartz Surfaces*) được sản xuất theo công nghệ “Compaction by Vibrocompression Under Vacuum” (*Tạm dịch: Công nghệ rung ép vật liệu trong môi trường chân không*). Công nghệ này cho phép kết dính các hạt cốt liệu khô bằng chất kết dính chuyên dụng, rung và ép trong môi trường chân không để tạo ra loại đá nhân tạo không chỉ có đặc tính kỹ thuật vượt trội, mà còn có tính

thẩm mỹ cao mà đá tự nhiên và các loại đá nhân tạo sản xuất bởi các công nghệ khác không thể có được.



Mô hình công nghệ sản xuất đá nhân tạo VICOSTONE

Với bản chất là vật liệu composit, sản phẩm VICOSTONE là loại vật liệu ốp lát không nung, do vậy:

- Tiết kiệm được năng lượng (*hiệu năng*) do không phải nung ở nhiệt độ cao như các loại vật liệu ốp lát nhân tạo theo các công nghệ khác;
- Không có khí thải từ quá trình dưỡng hồ như các loại vật liệu ốp lát qua nung khác;
- Tiết kiệm tối đa điện năng do việc dưỡng hồ sử dụng dầu tải nhiệt tuần hoàn và được kiểm soát chính xác thông qua hệ thống kiểm soát hiện đại.

Sản phẩm VICOSTONE chứa 93% cốt liệu thạch anh (*một trong những khoáng chất tự nhiên có độ cứng cao nhất*) được kết dính bởi nhựa polymer cùng với các thành phần tạo màu sắc. Nguyên vật liệu được định lượng hoàn toàn tự động theo công thức phối liệu đã tính toán trước. Hệ thống trộn nguyên vật liệu sẽ đồng nhất toàn bộ nguyên vật liệu thô ban đầu, chuyển đến khuôn tạo hình trước khi chuyển sang quá trình rung ép vật liệu trong môi trường chân không sau đó được mài bóng để tạo ra sản phẩm hoàn hảo như mong đợi.

Sự phối trộn hài hòa các thành phần nguyên vật liệu và một “know-how” tuyệt hảo đã tạo ra những tấm đá đa dạng về màu sắc, mẫu mã từ đơn màu tới đa màu, mang đầy đủ các đặc điểm phong phú của đá tự nhiên nhưng sở hữu các tính chất cơ lý vượt trội như khả năng chống xước, chống va đập, khả năng chống thấm nước, độ bền, uốn, nén,... VICOSTONE Quartz Surfaces là nguyên vật liệu lý tưởng cho các ứng dụng sau:

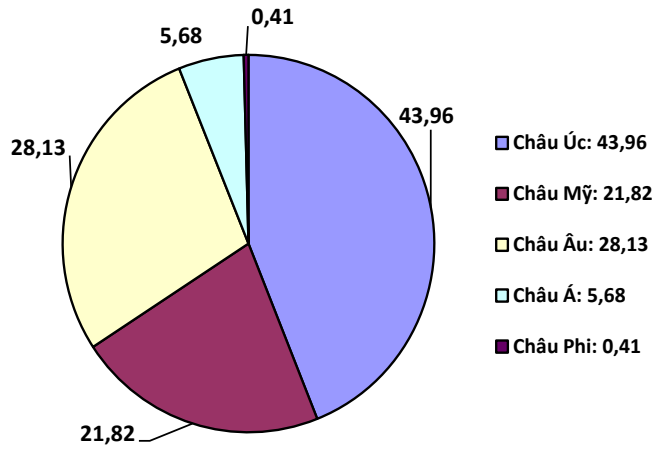
- Trong công nghiệp xây dựng: sử dụng cho lát sàn, ốp tường, thềm cửa sổ, bậc thang, hệ thống sàn chịu lực.
- Trong công nghiệp đồ dùng và nội thất: Ứng dụng làm mặt bàn văn phòng, mặt bàn quầy thu ngân, các bề mặt chống axit trong phòng thí nghiệm, bàn bếp, bàn quầy rượu, bàn trang điểm, phòng phẫu thuật của bệnh viện, trang trí phòng tắm...

Với những đặc tính ưu việt nêu trên, sản phẩm VICOSTONE đạt chất lượng tiêu chuẩn quốc tế đã nhanh chóng chinh phục thị trường thế giới và đáp ứng được yêu cầu đa dạng, khó tính nhất của khách hàng. Một số sản phẩm của VICOSTONE là những sản phẩm khó, hiện nay trên thế giới có rất ít nhà máy sản xuất được.

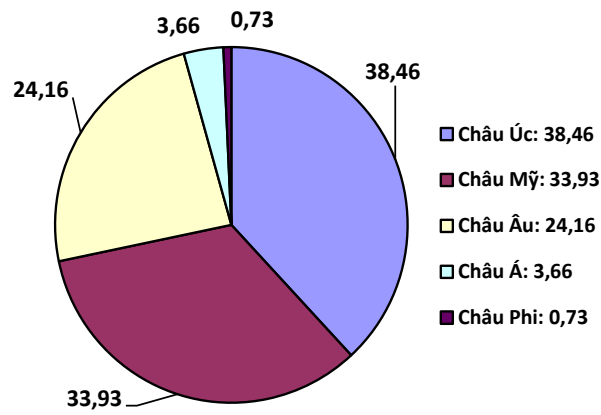
3. Cơ cấu thị trường và hệ thống phân phối

a. Cơ cấu thị trường

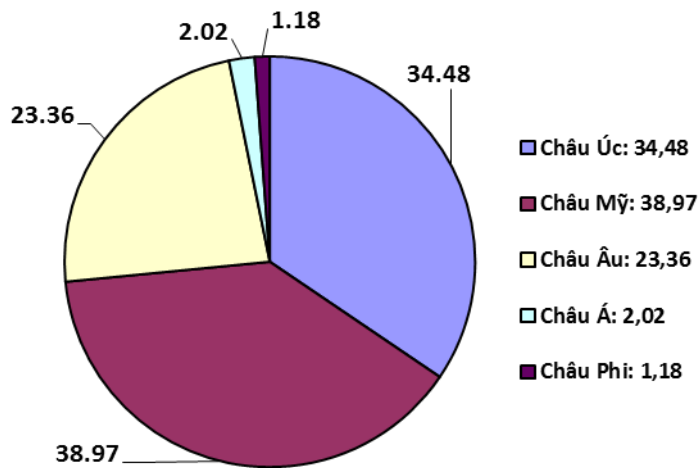
Trong cơ cấu doanh thu của VICOSTONE, thị trường Bắc Mỹ (bao gồm Mỹ và Canada), thị trường Úc và Châu Âu đang là 03 thị trường chính. Cơ cấu thị trường qua các năm như sau:



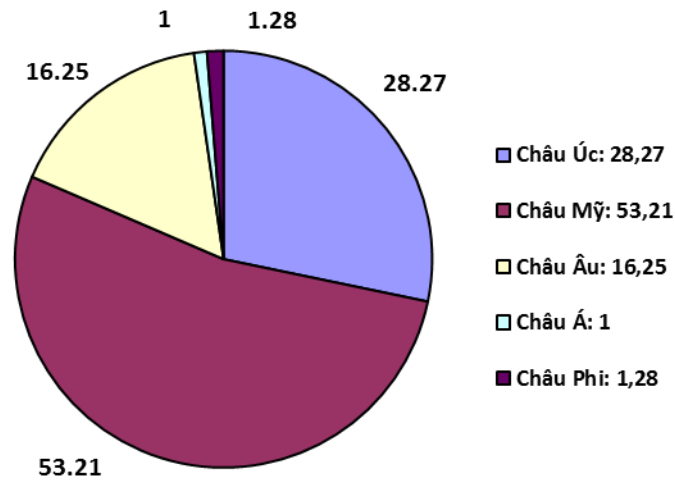
Năm 2010



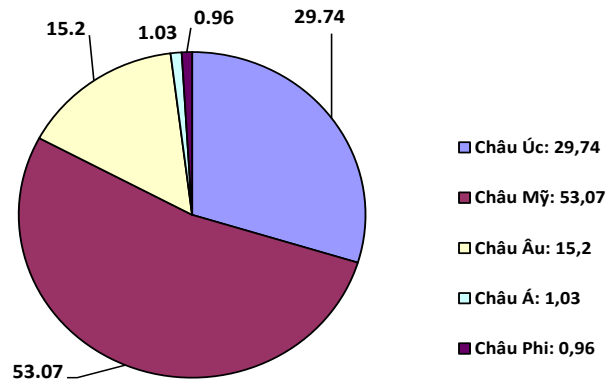
Năm 2011



Năm 2012



Năm 2013



Năm 2014

Trong những năm gần đây, thị trường Bắc Mỹ luôn có sự tăng trưởng mạnh và hiện đang là thị trường lớn nhất của VICOSTONE. Trong năm 2014, kim ngạch xuất khẩu của Công ty vào thị trường Mỹ tăng 59% với năm 2013. Trung bình mỗi tháng, Công ty xuất khẩu 3,7 triệu USD vào thị trường này.

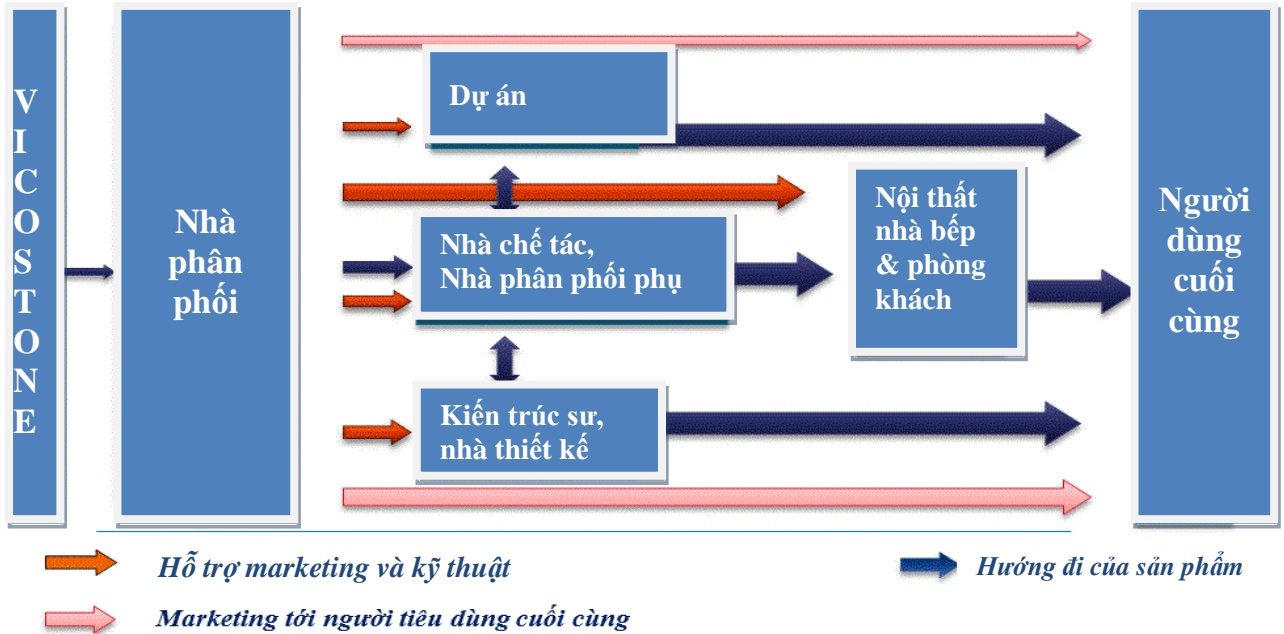
Thị trường Úc, sau một thời gian chững lại do những khó khăn về kinh tế, đã tăng trưởng mạnh ở hầu hết các khu vực. Trong năm 2014, kim ngạch xuất khẩu của Công ty vào thị trường Úc tăng 43% so với năm trước. Trung bình mỗi tháng, Công ty xuất khẩu 2,1 triệu USD vào thị trường này.

Thị trường châu Âu vẫn đang được duy trì, tuy nhiên, do sự tăng đột biến của thị trường Mỹ nên bị thu hẹp về thị phần trong cơ cấu doanh thu của Công ty. Các thị trường khác hiện đang chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng sẽ được Công ty mở rộng trong giai đoạn tới, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á, Hàn Quốc, Nhật Bản và khu vực Nam Mỹ.

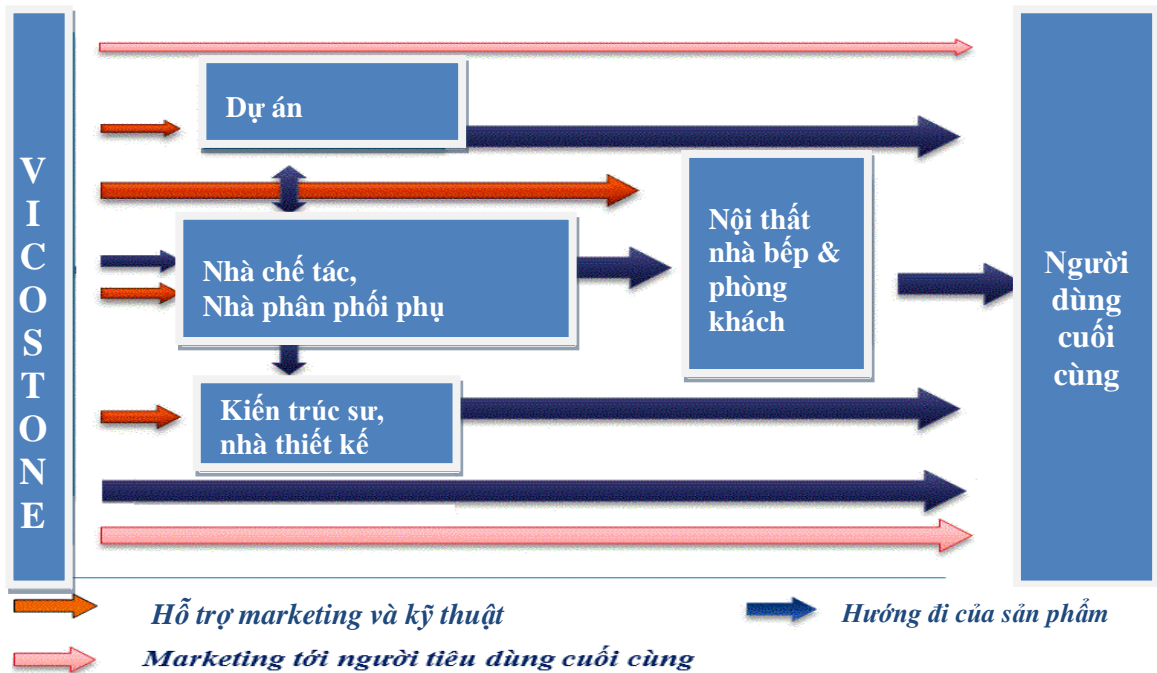
b. Hệ thống phân phối

Trong những năm qua, Công ty đã xây dựng được hệ thống phân phối toàn cầu, với gần 30 nhà phân phối lớn nhỏ ở cả năm châu lục. Đặc biệt, Công ty đã xây dựng và phát triển thành công hệ thống bán hàng trực tiếp tại thị trường Mỹ - một thị trường đầy tiềm năng của Quartz Surfaces. Hiện tại, Công ty đang duy trì hai kênh bán hàng: gián tiếp và trực tiếp.

Bán hàng gián tiếp: Đây là phương thức bán hàng chính của VICOSTONE hiện nay.



Sơ đồ phân phối gián tiếp



Sơ đồ phân phối trực tiếp

Các nhà phân phối được lựa chọn đều là các công ty lớn, lâu năm và rất có uy tín trên thị trường trong lĩnh vực nhập khẩu và phân phối đá tự nhiên, vật liệu Ceramic/porcelain, các sản phẩm nhà bếp và nhà tắm... Các công ty này đều có năng lực tài chính tốt, có sẵn các cơ sở hạ tầng và nguồn lực như hệ thống kho bãi, nhà xưởng, phương tiện bốc dỡ vận chuyển, hệ thống showroom cùng đội ngũ nhân sự có kinh nghiệm và được đào tạo bài bản. Các nhà bán sỉ này đã cùng VICOSTONE đưa sản phẩm vào thị trường của họ một cách nhanh và vững chắc cùng các dịch vụ tốt nhất cho khách hàng cuối cùng.

Bán hàng trực tiếp: Từ năm 2011, Công ty đã thiết lập hệ thống bán hàng trực tiếp tại khu vực Bắc Mỹ thông qua công ty STYLEN QUAZA. Với cách phân phối trực tiếp tới các nhà chế tác, thiết kế, ... mà không thông qua các nhà phân phối trung gian không chỉ giúp tối đa hóa lợi nhuận mà còn giúp VICOSTONE dễ dàng tiếp cận các xu thế và thị hiếu, nhu cầu của khách hàng, giúp hoạch định các kế hoạch phát triển trung và dài hạn cho toàn Tập đoàn.

4. Tình hình đăng ký bảo hộ Nhãn hiệu hàng hóa của Công ty:

Hiện nay, nhãn hiệu VICOSTONE đã được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam và trên 50 nước trên thế giới trong đó có các thị trường chủ chốt của Công ty như: Úc, New Zealand, EU, Mỹ, Canada, Argentina ...

IV. CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

1. CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỢNG HOÀNG XANH A & A

Tên giao dịch: A & A GREEN PHENIX JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Phenikaa

Trụ sở Công ty: 167 Hoàng Ngân – Phường Trung Hòa – Quận Cầu Giấy – Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng (*Sáu trăm tỷ đồng*) tương ứng với 60.000.000 CP

Tel: +844 3555 1411

Fax: + 844 3368 7095

Email: info@phenikaa.com

Website: www.phenikaa.com

Lĩnh vực hoạt động chính: Sản xuất công nghiệp; Tư vấn thiết kế; Xây lắp; Khai khoáng

CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A được thành lập vào ngày 20/10/2010 theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104961939 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và đầu tư tài chính. Tháng 3 năm 2013, Phenikaa đã tiến hành tái cơ cấu công ty để xây dựng mô hình Tập đoàn kinh tế tư nhân, mở rộng lĩnh vực hoạt động: Sản xuất công nghiệp; Tư vấn thiết kế; Xây lắp.

Các Công ty con của Phenikaa:

- ◆ CTCP Vicostone
- ◆ CTCP Chế tác đá Việt Nam
- ◆ CTCP Style Stone
- ◆ CTCP Tư vấn Quản lý Dự án VPM – Hà Nội

♦ CTCP Tư vấn Thiết kế và Công nghệ Sitetech Toàn Cầu

♦ CTCP Trung tâm Séc G3

2. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ

Tên giao dịch: VICO QUANG TRI INVESTMENT AND MINERAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VICO QUANG TRI

Địa chỉ: Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng (*Một trăm tỷ đồng*) tương ứng với 10.000.000 CP

Số CP VICOSTONE sở hữu theo đăng ký: 8.977.100 CP tương đương 89.771.000.000 đồng (*Tám mươi chín tỷ, bảy trăm bảy mươi một triệu đồng*); chiếm 89,77 % vốn điều lệ.

Số CP VICOSTONE thực góp: 1.419.384 CP tương đương 14.193.840.000 đồng

Lĩnh vực hoạt động chính: Kinh doanh và khai thác khoáng sản.

Công ty VICO Quảng Trị hiện là chủ đầu tư dự án mỏ cát tại huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị với diện tích mỏ được giao là 496 ha, trữ lượng mỏ khoáng 17 triệu tấn cát silic. Tuy nhiên, việc đầu tư đang được tạm dừng do khó khăn chung của nền kinh tế. Trong năm 2015, Công ty cũng chưa có kế hoạch đầu tư đối với dự án này do mức đầu tư lớn và tiềm ẩn nhiều rủi ro từ nhu cầu của thị trường.

3. CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM (STONE VIETNAM)

Tên giao dịch: VIETNAM STONE WORK-TOP FABRICATION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: STONE VIETNAM

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ: 65.127.500.000 đồng (*Sáu mươi lăm tỷ, một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*) tương ứng với 6.512.750 CP

Số CP VICOSTONE sở hữu: 2.040.000 CP tương đương 20.400.000.000 đồng (*Hai mươi tỷ, bốn trăm triệu đồng*); chiếm 31,32% vốn điều lệ.

Lĩnh vực hoạt động chính: Kinh doanh và chế tác đá nhân tạo cao cấp sử dụng trong công nghiệp đồ dùng và nội thất như: mặt bàn bếp, mặt bàn quầy thu ngân... cung cấp cho các dự án chung cư cao cấp.

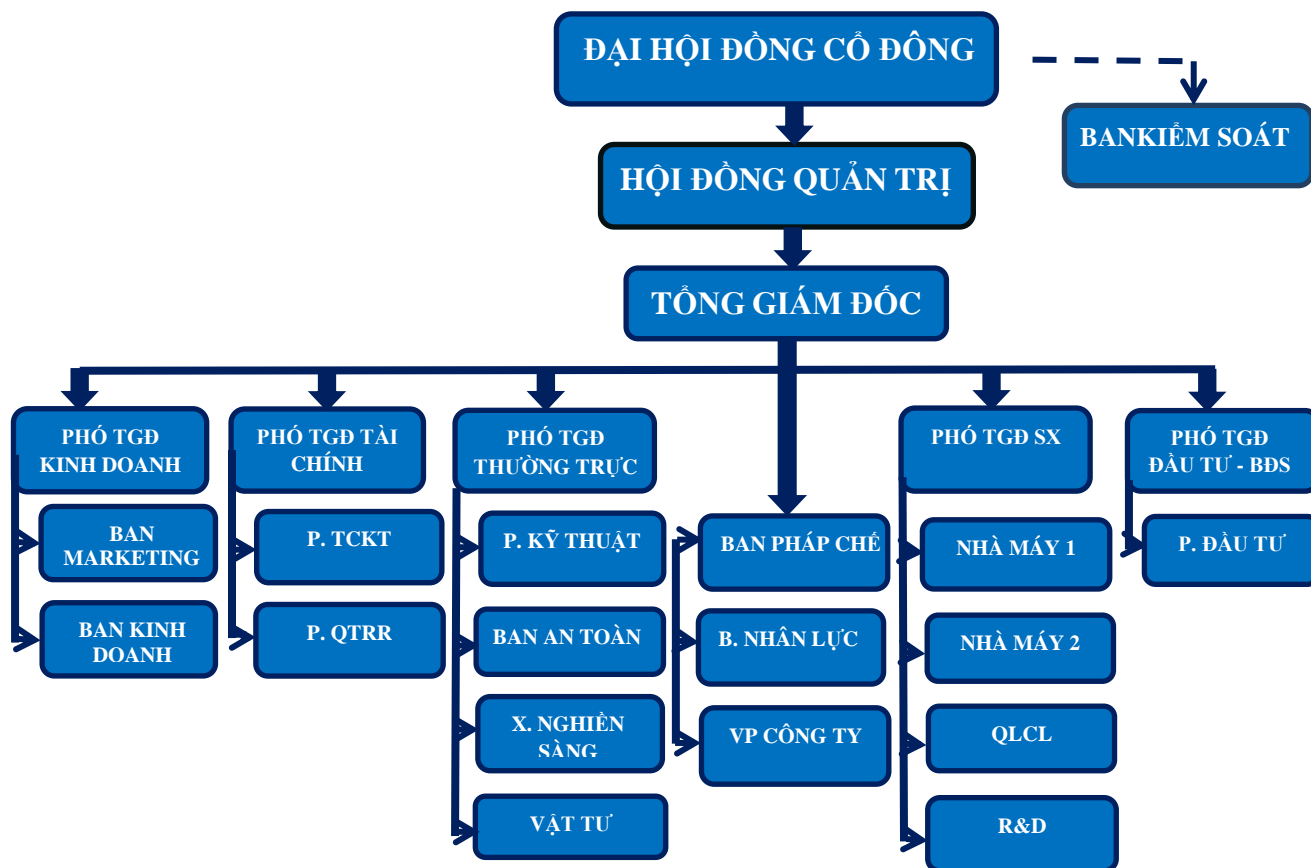
CTCP Chế tác đá Việt Nam được thành lập vào ngày 13/02/2007 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp (nay là TP Hà Nội).

Với chức năng chính là sản xuất gia công, chế tác và lắp đặt hoàn thiện các sản phẩm từ đá nhân tạo gốc thạch anh, CTCP Chế tác đá Việt Nam là một “mắt xích” quan trọng cấu thành nên chu trình sản xuất sản phẩm khép kín từ khâu sản xuất đá tấm lớn đến khâu gia công, chế tác và lắp đặt sản phẩm hoàn thiện của Tập đoàn.

Ngày 21/06/2007, CTCP Chế tác đá Việt Nam chính thức trở thành công ty đại chúng hoạt động theo Luật chứng khoán và Luật doanh nghiệp Việt Nam. Ngày 15/12/2011 cổ phiếu của Stone Vietnam chính thức giao dịch trên sàn UpCoM với mã chứng khoán STV.

NHÂN SỰ - CƠ CẤU TỔ CHỨC

I. CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY



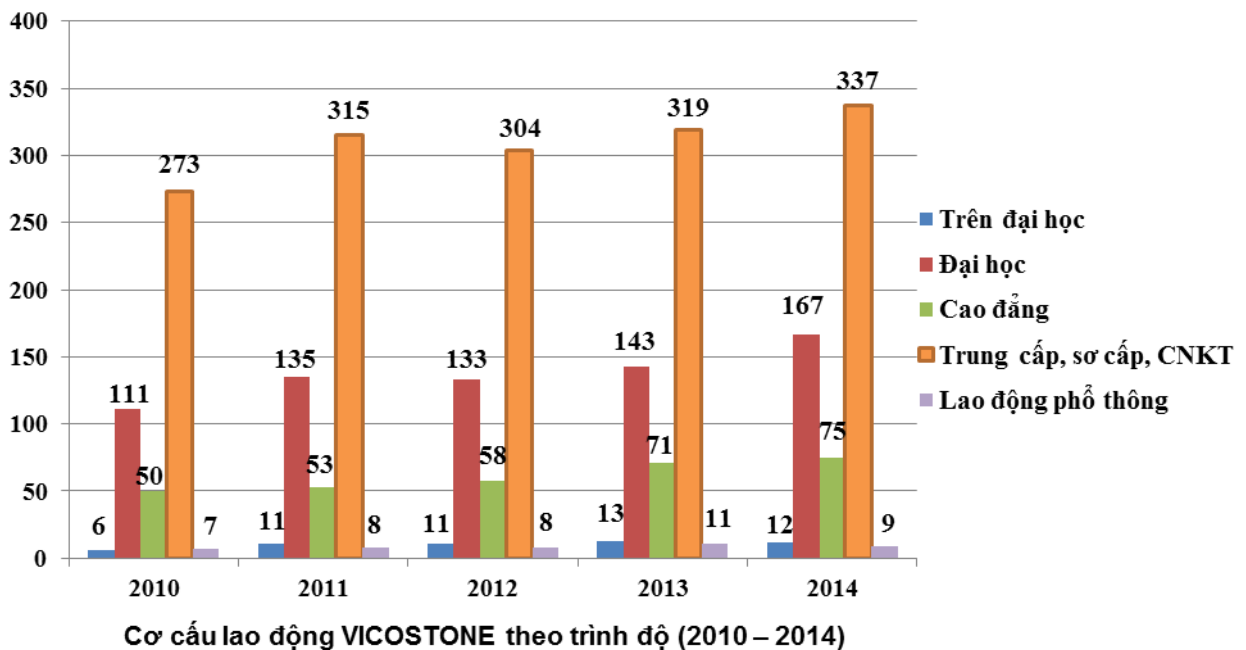
II. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU LAO ĐỘNG

Tổng số lao động của Công ty VICOSTONE tính đến hết ngày 31/12/2014 là 600 lao động.

1. Cơ cấu lao động theo trình độ:

TT	Trình độ	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Tỷ lệ tăng 2014 so với 2010 (lần)
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	
1	Trên đại học	6	1,34	11	2,12	11	2,14	13	2,3	12	2	1,49
2	Đại học	111	24,83	135	25,86	133	25,88	143	25,7	167	27,83	1,12

3	Cao đẳng	50	11,19	53	10,15	58	11,28	71	12,7	75	12,50	1,12
4	Trung cấp, sơ cấp, CNKT	273	61,07	315	60,34	304	59,14	319	57,3	337	56,17	0,92
5	Lao động phổ thông	7	1,57	8	1,53	8	1,56	11	2	9	1,50	0,96
Tổng số		447	100	522	100	514	100	557	100	600	100	1,34

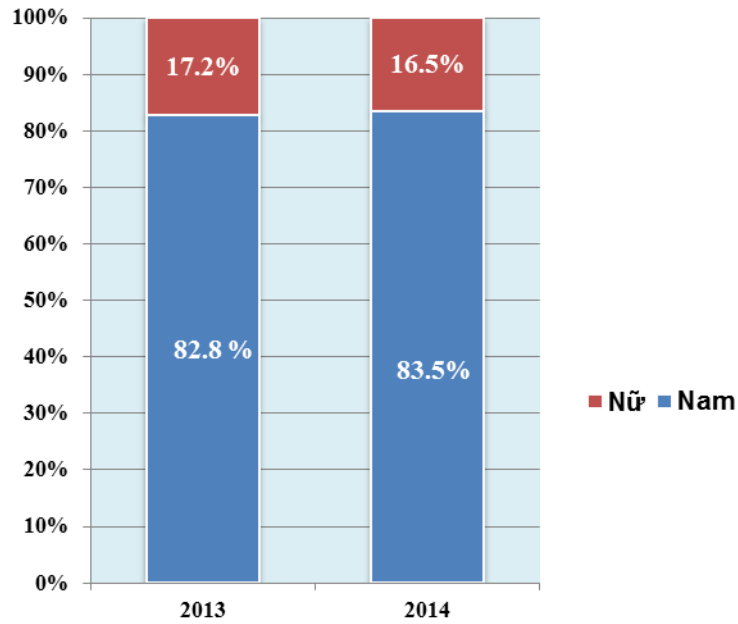


Năm 2014, chất lượng lao động của VICOSTONE tiếp tục được cải thiện so với năm trước, cụ thể như sau: số lao động trên đại học chiếm 2% tương đương với số tuyệt đối là 12 lao động); số lao động đạt trình độ đại học chiếm 27,83% (tăng 1,17% so với năm 2013), cao đẳng chiếm 12,50%, lao động phổ thông và công nhân kỹ thuật (lực lượng lao động đồng đảo nhất trong Công ty) chiếm 56,17%; lao động phổ thông chiếm 0,96% (giảm so với những năm trước do chính sách tuyển dụng có nhiều thay đổi).

Trong những năm gần đây, chất lượng lao động đang dần từng bước được cải thiện, mặc dù tốc độ cải thiện không lớn nhưng thể hiện được tính ổn định, đảm bảo đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động SXKD.

2. Cơ cấu lao động theo giới tính:

TT	Trình độ	Năm 2013		Năm 2014	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Nam	461	82,8	501	83,5
2	Nữ	96	17,2	99	16,5
Tổng số		557	100	600	100



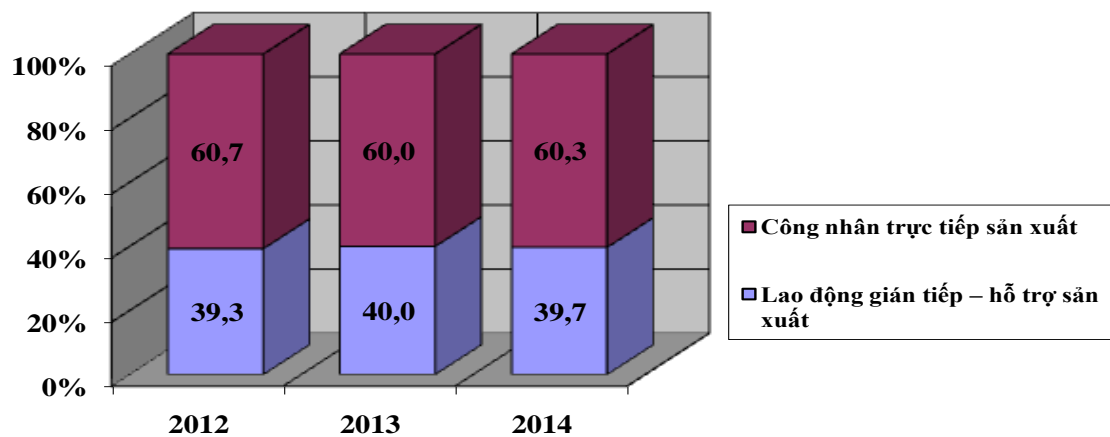
Cơ cấu lao động theo giới tính (2013 - 2014)

Với đặc thù là đơn vị sản xuất công nghiệp, xét điều kiện tính chất công việc tại VICOSTONE, thì cơ cấu lao động như trên là phù hợp.

Lực lượng lao động nữ của Công ty được bố trí làm việc chủ yếu tại khối hỗ trợ - gián tiếp.

3. Cơ cấu lao động theo tính chất công việc:

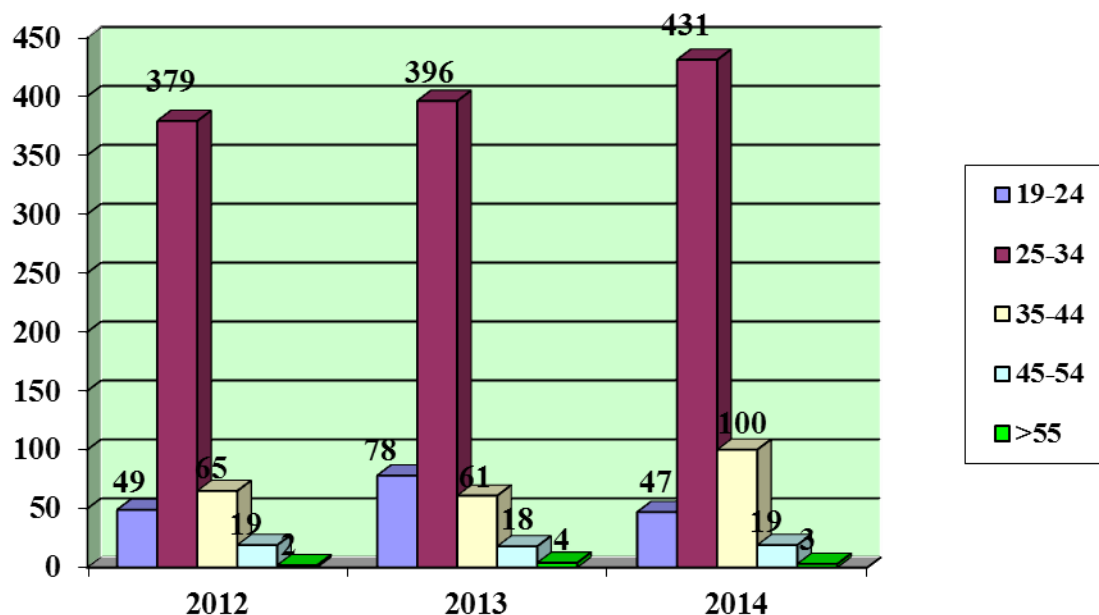
TT	Nhóm công việc	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Lao động gián tiếp - hỗ trợ sản xuất	202	39,3	221	40	238	39,7
2	Công nhân trực tiếp sản xuất	312	60,7	336	60	362	60,3
Tổng số		514	100	557	100	600	100



Cơ cấu lao động theo tính chất công việc (2012 - 2014)

4. Cơ cấu lao động theo độ tuổi:

TT	Độ tuổi	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	19-24	49	9,53	78	14	47	7,8
2	25-34	379	73,74	396	71	431	71,8
3	35-44	65	12,65	61	11	100	16,7
4	45-54	19	3,7	18	3	19	3,2
5	>55	2	0,39	4	1	3	0,5
Tổng số		514	100	557		600	



Cơ cấu lao động theo độ tuổi 2012-2014 (ĐVT: Người)

Lực lượng lao động của Công ty có độ tuổi rất trẻ, trong đó độ tuổi từ 19 - 34 chiếm 79,6% tổng số lao động. Nguồn nhân lực trẻ là lợi thế giúp VICOSTONE xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận có năng lực, nhiệt huyết, sự gắn bó để tạo tiền đề cho sự phát triển dài hạn. Lao động trong độ tuổi 35 - 54 chiếm 19,9% chủ yếu là đội ngũ cán bộ quản lý, những người lao động lành nghề có vai trò quản lý và đào tạo cho lớp nhân sự trẻ.

Với đặc thù là đơn vị sản xuất công nghiệp, do đó cơ cấu lao động tại Công ty theo các nhóm phân loại như trên ít có sự biến động qua các năm.

III. GIỚI THIỆU NHÂN SỰ CHỦ CHỐT:

1. Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Lưu Công An	Ủy viên
Ông Phạm Trí Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Chương	Ủy viên
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Ủy viên

Trong đó bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp là thành viên độc lập.

Ông Hồ Xuân Năng: Chủ tịch HĐQT

- Sinh ngày: 04/11/1964

- Trình độ chuyên môn:
Tiến sĩ kỹ thuật
Thạc sĩ quản trị kinh doanh
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Chủ tịch HĐQT CTCP Style Stone
Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị
Ủy viên HĐQT CTCP Phương Hoàng Xanh A&A
- Quá trình công tác:
12/06/2014 đến nay: Chủ tịch HĐQT - TGD CTCP Vicostone;
Từ 18/04/2013 - 12/06/2014: Phó Chủ tịch HĐQT - TGD CTCP Vicostone;
Từ tháng 04/2012 - 04/2013: Chủ tịch HĐQT CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ tháng 03/2007 - 03/2012: Chủ tịch HĐQT – TGD CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Tháng 06/2005 - 03/2007: Giám đốc CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ tháng 07/2004 - 05/2005: Giám đốc Nhà máy đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ tháng 01/1999 - 07/2004: Phó chánh văn phòng Tổng công ty Vinaconex;
Từ tháng 03/1996 - 01/1999: Giám đốc chất lượng, và sau đó là Giám đốc sản xuất nhà máy ô tô Ford Việt Nam - Hải Dương;
Từ tháng 03/1993 - 03/1996: Cán bộ Nghiên cứu viện cơ điện Nông nghiệp và phát triển nông thôn;
Từ tháng 03/1987 - 03/1993: Nghiên cứu sinh – Giảng viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Ông Lưu Công An: Ủy viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc

- Sinh ngày: 15/07/1965
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư động lực
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Ủy viên HĐQT Công ty CP Style Stone
- Quá trình công tác:
Từ tháng 03/2007 đến nay: Ủy viên HĐQT kiêm PTGD CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ tháng 05/2005 - 02/2007: Phó Giám đốc CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ tháng 12/2004 - 04/2005: Quản đốc Phân xưởng Bretonstone CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ tháng 10/2004 - 11/2004: Trưởng phòng Kỹ thuật CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ năm 2000 - 10/2004: Phó phòng Thiết kế Công ty Diesel Sông Công.

Ông Phạm Trí Dũng: Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc

- Sinh ngày: 18/10/1971
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Chủ tịch HĐQT Công ty CP chế tác đá Việt Nam
Ủy viên HĐQT Công ty CP Style Stone
- Quá trình công tác:
Từ tháng 03/2007 đến nay: Ủy viên HĐQT kiêm PTGD CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ tháng 02/2005 - 03/2007: Phó Giám đốc CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ tháng 06/2004 - 02/2005: Trưởng phòng Kế hoạch thị trường, Nhà máy Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ tháng 08/2001 - 06/2004: Phó phòng Xuất khẩu lao động, Công ty CP kinh doanh Vinaconex – VINATRA.

Ông Nguyễn Hữu Chương: Ủy viên HĐQT

- Sinh ngày: 19/12/1980
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ điện tự động hóa
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Ủy viên HĐQT - TGD CTCP Phương Hoàng Xanh A&A
Ủy viên HĐQT Công ty CP Style Stone
- Quá trình công tác:
Từ tháng 05/2013 -14/10/2014: Ủy viên HĐQT – PTGD CTCP VICOSTONE;
Từ tháng 05/2008 - 05/2013: Ủy viên HĐQT Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Tháng 03/2007 - 05/2008: Ủy viên HĐQT kiêm phó Giám đốc Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ tháng 02/2005 - 2/2007: Phó Giám đốc Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex.

Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp: Ủy viên HĐQT

- Sinh ngày: 14/05/1987
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngoại ngữ
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác: Không có
- Quá trình công tác:
Từ ngày 25/08/2014 đến nay: Ủy viên HĐQT CTCP VICOSTONE
Từ năm 2009 - 09/2011: Nhân viên CTCP Fsoft-FPT

2. Ban kiểm soát gồm 03 thành viên:

Ông Nguyễn Quốc Trường	Trưởng Ban
Ông Trần Đăng Lợi	Thành viên
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên

Ông Nguyễn Quốc Trường - Trưởng Ban Kiểm soát

- Sinh ngày: 01/01/1964
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư động cơ đốt trong
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Ủy viên HĐQT Công ty CP Style Stone
Ủy viên HĐQT CTCP Phương Hoàng Xanh A&A
- Quá trình công tác:
Từ 12/06/2014 đến nay: Trưởng BKS CTCP Vicostone;
Từ tháng 04/2013 - 06/2014: PTGD CTCP Vicostone;
Từ tháng 04/2012 - 04/2013: TGD CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ tháng 03/2009 - 03/2012: PTGD CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ tháng 03/2007 - 03/2009: Giám đốc Ban quản lý dự án xi măng Cẩm Phả - Tổng công ty Vinaconex;
Từ tháng 02/2003 - 03/2007: Phó Giám đốc Ban quản lý dự án xi măng Cẩm Phả - Tổng công ty Vinaconex.

Ông Trần Đăng Lợi: Thành viên Ban kiểm soát

- Sinh ngày: 04/03/1953
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, chuyên ngành kế toán
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Trưởng BKS Công ty Liên doanh Vinata;
Ủy viên HĐQT CTCP Vinaconex 2;
Ủy viên HĐQT CTCP Vinaconex 11;
- Quá trình công tác
Từ tháng 01/2010 - 09/2013: Giám đốc Ban giám sát kinh tế Tài chính – Tổng công ty Vinaconex;
Từ tháng 07/2008 - 01/2010: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc CTCP xây dựng số 2;
Từ tháng 04/2007 - 07/2008 : Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng CTCP xây dựng số 2;
Từ tháng 12/2002 - 03/2007: Kế toán trưởng CTCP xây dựng số 2;
Từ tháng 07/1997 - 12/2002: Kế toán trưởng CTCP cơ giới lắp máy và xây dựng Vinaconex.

Ông Đỗ Quang Bình: Thành viên Ban kiểm soát

- Sinh ngày: 13/01/1981
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Ủy viên HĐQT CTCP Style Stone
Ủy viên HĐQT CTCP Chế tác đá Việt Nam

- Quá trình công tác:
 Từ 19/09/2013 đến nay: Giám đốc Ban pháp chế kiêm Trưởng phòng Rủi ro CTCP Vicostone;
 Từ tháng 11/2011 - 18/09/2013: Giám đốc Ban Pháp chế - Đối ngoại CTCP đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 Từ tháng 03/2010 - 11/2011: Trưởng phòng Pháp chế - Đối ngoại CTCP đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 Từ tháng 08/2009 - 03/2010: Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 Từ tháng 05/2007 - 08/2009: Phó Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex

3. Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc (<i>xem phần HĐQT</i>)
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc (<i>xem phần HĐQT</i>)
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc (<i>xem phần HĐQT</i>)
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc, kiêm kế toán trưởng
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Lượng	Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Anh Tuấn

- Sinh ngày: 12/09/1981
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ khoa học và kỹ thuật vật liệu
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác: Không có
- Quá trình công tác:
 Từ ngày 14/10/2014 đến nay: PTGD CTCP Vicostone;
 Từ tháng 03/2013 - 10/2014: Giám đốc Nhà máy Sản xuất số 2 kiêm Giám đốc Trung tâm R&D CTCP Vicostone;
 Từ tháng 07/2009 - 03/2013: Giám đốc Trung tâm R&D CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 Từ tháng 10/2006 - 06/2009: Trưởng Phòng Công nghệ - Chất lượng CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 Từ tháng 07/2005 - 10/2006: Trưởng Phòng Công nghệ CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;

Ông Đặng Ngọc Lượng

- Sinh ngày: 28/01/1977
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng đường bộ
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác: Không có
- Quá trình công tác:
 Từ ngày 14/10/2014 đến nay: PTGD CTCP Vicostone;
 Từ tháng 04/2010 - 02/2014: Trưởng Ban Quản lý Dự án mở rộng Nhà máy đá ốp lát cao cấp Vinaconex thuộc CTCP VICOSTONE;

Từ tháng 04/2008 - 03/2010: Trưởng Ban Quản lý Dự án xây dựng Nhà máy đá ốp lát cao cấp nhân tạo thuộc CTCP Liên doanh Style Stone;

Từ tháng 02/2008 - 03/2008: Phó Trưởng Ban Quản lý Dự án xây dựng Nhà máy đá ốp lát cao cấp nhân tạo thuộc CTCP Liên doanh Style Stone;

Từ tháng 01/2008 - 02/2008: Phó Trưởng phòng Đầu tư CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;

Từ tháng 10/2007 - 12/2007: Phó Phòng Kinh tế - Kế hoạch CTCP Thủy điện Hương Điền;

Từ tháng 06/2002 - 02/2005: Cán bộ kỹ thuật Công ty Xây dựng Dân dụng Hà Nội.

Ông Lương Xuân Mẫn: Phó Tổng Giám đốc - Kế toán trưởng

- Sinh ngày: 20/07/1963
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Trưởng BKS Công ty CP Chế tác đá Việt Nam
Trưởng BKS Công ty CP Style Stone
- Quá trình công tác:
Từ tháng 06/2009 đến nay: PTGD kiêm Kế toán trưởng CTCP VICOSTONE;
Từ tháng 06/2005 - 06/2009: Kế toán trưởng CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
Từ tháng 07/2002 - 06/2005: Kế toán trưởng Công ty CP Vinaconex 19;
Từ tháng 09/2000 - 07/2002: Kế toán trưởng Công ty TNHH Liên doanh Bê tông và xây dựng An Xuân.

4. Thay đổi nhân sự Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

a. Hội đồng quản trị:

Trong năm 2014, HĐQT có sự thay đổi về nhân sự và cơ cấu như sau:

- Ông Hồ Xuân Năng – Phó Chủ tịch HĐQT được bổ nhiệm giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm TGD kể ngày 12/06/2014;
(Theo Nghị quyết số 01/2014 NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2014 của ĐHĐCĐ thường niên 2014 CTCP VICOSTONE và Biên bản họp HĐQT ngày 12/06/2014)
- Ông Nguyễn Đức Lưu – thôi giữ chức vụ Ủy viên HĐQT kể từ ngày 25/08/2014;
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp – được bổ nhiệm giữ chức vụ Ủy viên HĐQT kể từ ngày 25/08/2014

(Theo Nghị quyết số 04/2014 NQ/VCS-HĐQT ngày 25/08/2014 của HĐQT CTCP VICOSTONE)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	12 tháng 06 năm 2014
Ông Lưu Công An	Ủy viên	18 tháng 04 năm 2013
Ông Phạm Trí Dũng	Ủy viên	07 tháng 04 năm 2009
Ông Nguyễn Hữu Chương	Ủy viên	07 tháng 04 năm 2009
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Ủy viên	25 tháng 08 năm 2014

b. Ban kiểm soát:

Trong năm 2014, BKS có sự thay đổi về nhân sự và cơ cấu như sau:

- Ông Nguyễn Xuân An - thôi giữ chức vụ Thành viên BKS kể từ ngày 07/04/2014;
- Ông Nguyễn Quốc Trường được bầu vào BKS và bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng BKS nhiệm kỳ 2014 - 2019 kể từ ngày 12/06/2014

(Theo Nghị quyết số 01/2014 NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2014 của ĐHĐCĐ thường niên 2014 CTCP VICOSTONE và Biên bản họp BKS ngày 12/06/2014)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Trường	Trưởng Ban	12 tháng 06 năm 2014
Ông Trần Đăng Lợi	Thành viên	26 tháng 3 năm 2010
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	07 tháng 4 năm 2009

c. Ban Tổng Giám đốc:

Trong năm 2014, Ban TGD có sự thay đổi về nhân sự và cơ cấu như sau:

- Ngày 27/01/2014: HĐQT có Nghị quyết số 03/2014 NQ/VCS - HĐQT miễn nhiệm chức vụ PTGD đối với ông Nguyễn Như Nguyên kể từ ngày 27/01/2014.
- Ngày 10/06/2014: HĐQT có Nghị quyết số 15/2014 NQ/VCS - HĐQT miễn nhiệm chức vụ PTGD đối với ông Nguyễn Quốc Trường kể từ ngày 10/06/2014.
- Ngày 14/10/2014: HĐQT có Nghị quyết số 26/2014 NQ/VCS - HĐQT về việc:
 - + Miễn nhiệm chức vụ PTGD đối với ông Nguyễn Hữu Chương;
 - + Bổ nhiệm ông Phạm Anh Tuấn giữ chức vụ PTGD;
 - + Bổ nhiệm ông Đặng Ngọc Lượng giữ chức vụ PTGD kể từ ngày 14/10/2014.

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	18 tháng 04 năm 2013
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 06 năm 2014
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 06 năm 2014
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 06 năm 2014
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	14 tháng 10 năm 2014
Ông Đặng Ngọc Lượng	Phó Tổng Giám đốc	14 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng:

Trong năm 2014 không có sự thay đổi Kế toán trưởng. Ông Lương Xuân Mẫn tiếp tục giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2014

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2013	TH năm 2014	Tăng trưởng 2014 so với năm 2013 (%)
I	Tổng giá trị SXKD	Tr.đồng	1.261.853	1.889.592	49,75%
II	Kim ngạch XNK hàng hóa	Tr.USD	84,28	130,17	
	<i>Trong đó:</i>				
	Giá trị kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	23,84	46,40	94,63%
	Giá trị kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	60,45	83,77	38,59%
III	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.324.518	2.106.811	59,06%
IV	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	70.680	261.472	269,94%
V	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	68.268	212.187	210,82%

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM 2014

1. Dự án Xây dựng Nhà ở cho cán bộ công nhân viên VICOSTONE

- Chủ đầu tư: Công ty CP VICOSTONE.
- Địa điểm: Lô đất CT thuộc Khu dân dụng Bắc Phú Cát, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội.
- Tổng mức đầu tư :688.919.985.011 đồng, trong đó số tiền đã giải ngân cho dự án trong năm 2014 là 33.631.377.775 đồng.
- Nguồn vốn: Vốn tự có, vốn vay từ các tổ chức tín dụng và vốn huy động khác.
- Quy mô đầu tư: Xây dựng 02 tòa nhà chung cư cao 21 tầng (ký hiệu 21T1 và 21T2) có 01 tầng hầm chung. Tổng số căn hộ ở là 960 căn với diện tích từ 47,5 m2 đến 69,4 m2. Việc điều chỉnh cơ cấu diện tích căn hộ như trên được Công ty thực hiện từ tháng 12/2013 và đã hoàn thành vào tháng 7/2014 đảm bảo phù hợp với khả năng tài chính của đại đa số CBCNV
- Mục tiêu đầu tư: Đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho CBCNV, giúp cho CBCNV ổn định chỗ ở, yên tâm công tác lâu dài cho Công ty, đồng thời tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động trong quá trình xây dựng và vận hành dự án,...
- Tình hình thực hiện:

Ngày 30/10/2013, dự án đã được Sở Xây dựng Hà Nội cấp giấy phép giai đoạn 1 số 55/GPXD-SXD về việc xây dựng móng và tầng hầm của dự án, Công ty đã tiến hành khởi công xây dựng phần

ngầm tòa nhà 21T1 vào tháng 06/2014. Việc xây dựng phần ngầm tòa nhà 21T1 đang được thực hiện đúng tiến độ, dự kiến sẽ hoàn thành trong Quý I/2015. Giai đoạn 2 của dự án đã được Sở xây dựng TP. Hà Nội cấp Giấy phép xây dựng số 04/GPXD-SXD ngày 23/01/2015.

- Kế hoạch thực hiện trong giai đoạn tiếp theo:

Trong năm 2015, Công ty tiếp tục thi công xây dựng hoàn thiện các hạng mục của tầng hầm và triển khai thi công xây dựng các hạng mục phần thân. Dự kiến công trình nhà 21T1 sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng vào cuối Quý I/2016, sau đó tùy theo nhu cầu thị trường sẽ triển khai tòa nhà còn lại.

2. Các dự án và hạng mục đầu tư nhỏ khác

Trong năm 2014, Công ty cũng đã tiến hành đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục nhỏ nhằm đáp ứng yêu cầu, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh như: đầu tư mở rộng xưởng cơ điện, đầu tư mua sắm thiết bị, cải tạo nhà điều hành A2 ... với tổng mức đầu tư là **12.848.420.933 đồng**. Giá trị giải ngân tính đến hết tháng 12 năm 2014 là **11.831.638.069 đồng**.

III. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	2.766.838.095.615	2.647.941.608.568	-4,30%
Doanh thu thuần	1.310.782.715.314	2.063.513.380.958	57,43%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	76.356.700.441	250.876.951.721	228,56%
Lợi nhuận khác	(5.964.463.850)	4.084.326.501	-168,48%
Lợi nhuận trước thuế	70.680.492.199	261.472.374.121	269,94%
Lợi nhuận sau thuế	68.267.787.024	212.187.267.283	210,82%

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,03	1,24	
Hệ số thanh toán nhanh:	-	-	
(TSLĐ-Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	0,45	0,64	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,62	0,70	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,60	2,37	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	-	-	

Vòng quay hàng tồn kho:	-	-	
Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	1,23	1,66	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,47	0,78	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời	-	-	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,05	0,10	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,06	0,27	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02	0,08	
Hệ số Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,06	0,12	

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

IV. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

1. Nguyên tắc của Hệ thống quản trị rủi ro tại VICOSTONE

“Dẫn dắt rủi ro để phát triển bền vững” là kim chỉ nam cho việc triển khai hệ thống quản trị rủi ro và thực hiện quản lý rủi ro tại Công ty. Định hướng này thể hiện tính chủ động trong việc quản trị rủi ro ở mọi cấp quản lý, trong tất cả các quá trình thực hiện công việc nhằm đảm bảo phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn cụ thể.

Tại VICOSTONE, hệ thống quản trị rủi ro được xây dựng, vận hành và phát triển dựa trên nền tảng hệ thống thông tin quản lý hiệu quả, xuyên suốt trong toàn tổ chức, sự hiểu biết đầy đủ các vai trò và trách nhiệm của mỗi cá nhân, coi trọng công tác đào tạo, truyền thông, đồng thời cung cấp đầy đủ các nguồn lực, lựa chọn những con người phù hợp, trao quyền mạnh mẽ để công tác quản trị rủi ro trở thành lợi thế cạnh tranh dài hạn.

Hệ thống quản trị rủi ro tại VICOSTONE hoạt động theo mô hình 04 cấp:

- HĐQT trực tiếp chỉ đạo công tác quản trị rủi ro, phê duyệt chiến lược, chính sách quản lý rủi ro hàng năm và là người chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống.
- Ban TGD chịu trách nhiệm triển khai thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt; chỉ đạo công tác nhận diện, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát rủi ro theo kế hoạch định kỳ hàng năm.
- Phòng Quản trị rủi ro là bộ phận giúp việc cho Ban TGD trong việc điều phối, giám sát thực hiện kế hoạch quản lý rủi ro;
- Các phòng ban là bộ phận phối hợp để nhận diện, đánh giá, thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro và theo dõi các rủi ro.

Hệ thống quản trị rủi ro tại VICOSTONE được xây dựng, vận hành trên 04 nguyên tắc cơ bản:

- Quản trị rủi ro là bộ phận không thể tách rời của quá trình hoạt động SXKD.
- Sẵn sàng chấp nhận một số rủi ro để tạo cơ hội kinh doanh và tạo giá trị gia tăng.
- Phòng ngừa là nhận thức cốt lõi trong quản trị rủi ro của VICOSTONE.

- Quản trị rủi ro vừa là yêu cầu nhưng cũng là đặc trưng văn hoá VICOSTONE mà mọi người phải tuân thủ và văn hóa này là cốt lõi của sự phát triển bền vững.

2. Các rủi ro trọng yếu

Lĩnh vực kinh doanh chính của VICOSTONE luôn phải đối mặt với nhiều rủi ro, bao gồm các rủi ro bên ngoài và nội tại Công ty. Các nhà đầu tư, các cổ đông, đối tác nên cân nhắc kỹ các rủi ro được phân tích dưới đây cùng với các thông tin khác đã được Công ty công bố trước khi ra các quyết định gắn kết lợi ích với Công ty. Những rủi ro trọng yếu này có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động SXKD, tình hình tài chính và kết quả hoạt động của VICOSTONE.

2.1 Suy thoái của nền kinh tế nói chung và trong lĩnh vực sửa chữa nhà và xây dựng nhà ở mới nói riêng cùng với sự sụt giảm tín dụng tiêu dùng

Các sản phẩm của VICOSTONE được sử dụng chủ yếu để chế tác mặt bàn bếp, mặt bồn rửa do đó doanh thu của Công ty phụ thuộc rất nhiều vào mức chi tiêu cho việc sửa chữa, cải tạo và xây mới nhà ở. Ngoài ra, sản phẩm của Công ty cũng được sử dụng trong các ứng dụng thương mại. Mức chi tiêu trong những lĩnh vực này đã bị sụt giảm đáng kể kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 ở tất cả các thị trường chính của Công ty.

Mức chi tiêu cho hoạt động sửa chữa, xây mới nhà ở phụ thuộc rất lớn vào độ sẵn có của tín dụng tiêu dùng và một số yếu tố khác như: lãi suất, niềm tin tiêu dùng, các chính sách của chính phủ và tỉ lệ thất nghiệp. Bất kỳ yếu tố nào trong số các yếu tố nêu trên cũng có thể dẫn đến việc thắt chặt điều kiện cho vay của các tổ chức tài chính và làm giảm khả năng chi trả cho các dự án sửa chữa, cải tạo, xây mới nhà ở của người dân và các dự án thương mại. Việc thắt chặt các điều kiện cho vay của các tổ chức tín dụng tại một số thị trường nhất định có ảnh hưởng tiêu cực đến lĩnh vực cải tạo, sửa chữa và xây mới nhà ở tại một số thị trường chính của Công ty kể từ năm 2008. Mặc dù nền kinh tế Mỹ đã phục hồi ở một mức độ nhất định nhưng kinh tế Châu Âu và Úc tiếp tục bị ảnh hưởng mạnh cho đến tận thời điểm hiện tại. Nếu xu hướng tiêu cực này còn tiếp diễn, Công ty sẽ phải đối diện nguy cơ không thể phát triển hoạt động kinh doanh, đồng thời doanh thu có thể bị ảnh hưởng xấu.

2.2 Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt

Trong những năm qua và xu hướng trong tương lai, sản phẩm của Công ty luôn phải cạnh tranh với một loạt các vật liệu bề mặt khác: như đá granite, laminate, đá marble, solid surface, bê tông, thép và gỗ. Áp lực cạnh tranh diễn ra trên một loạt các khía cạnh, trong đó có nhận thức thương hiệu và định vị thương hiệu, chất lượng sản phẩm, sự độc đáo, khác biệt, phát triển sản phẩm mới và thời điểm tung ra thị trường, cải tiến công nghệ, giá cả, mức độ sẵn có hàng trong kho, dịch vụ khách hàng... .

Sản phẩm VICOSTONE được định vị là sản phẩm cao cấp so với các loại vật liệu và đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh khác, do đó, nhận thức của người tiêu dùng cuối cùng về chất lượng sản phẩm là một điểm khác biệt mang tính cạnh tranh chính. Bên cạnh đó, để duy trì được lợi thế cạnh tranh, Công ty phải liên tục phát triển và giới thiệu các mẫu mã sản phẩm mới với công nghệ sản xuất độc quyền đáp ứng kịp thời thị hiếu của người tiêu dùng.

Doanh thu, lợi nhuận và thu nhập ròng của Công ty có thể bị ảnh hưởng xấu bởi các yếu tố rủi ro như: các nhà sản xuất vật liệu bề mặt và đá ốp lát gốc thạch anh khác thành công trong việc xây dựng thương hiệu cho sản phẩm của họ trở thành sản phẩm cao cấp; người tiêu dùng ít coi trọng đá ốp lát thạch anh cao cấp hơn; không phát triển kịp thời sản phẩm mới theo yêu cầu, thị hiếu của khách hàng; không đưa ra được các sản phẩm độc đáo khác biệt để tạo tiếng vang cho thương hiệu; sản phẩm mới của Công ty bị đối thủ sao chép; các đối thủ cạnh tranh có thể thích ứng với những thay đổi trong thị hiếu khách hàng một cách nhanh chóng hơn, đầu tư nhiều hơn cho thiết kế sáng tạo, sản xuất các kích thước linh hoạt

hơn, áp dụng các quy trình mới để giảm chi phí, mua lại các doanh nghiệp phụ trợ trong chuỗi giá trị hay có chính sách giá linh hoạt hơn,... . Trên thực tế, các đối thủ cạnh tranh chính của Công ty có nguồn lực tài chính và vốn lớn hơn vẫn tiếp tục đầu tư mạnh hơn để tăng công suất, hiệu quả sản xuất và đẩy mạnh hoạt động marketing, thương hiệu. Vì lý do vị trí địa lý, các đối thủ cạnh tranh cũng có thể có lợi thế hơn khi tiếp cận với các kênh bán hàng mới nổi tại các thị trường khác nhau, trong đó có những thị trường chính của Công ty là Mỹ, Úc, EU.

Bên cạnh đó, sản phẩm của Công ty còn chịu sức ép cạnh tranh rất lớn từ các nhà sản xuất đá nhân tạo khác có cùng công nghệ, sản phẩm đá nhân tạo giá rẻ từ Trung Quốc tại rất nhiều thị trường, đặc biệt là tại các thị trường chính của công ty như Mỹ, EU và Úc,...

Tất cả các áp lực cạnh tranh nêu trên đòi hỏi Công ty phải có giải pháp ứng phó phù hợp, linh hoạt đảm bảo duy trì lợi thế cạnh tranh và sự tăng trưởng bền vững hơn trong tương lai.

2.3 Doanh thu tập trung tại một số thị trường chính

Doanh thu của Công ty đang tập trung vào 3 thị trường chính là: Bắc Mỹ, Úc và EU. Năm 2014, tỷ trọng doanh thu tại 3 thị trường này lần lượt là 53,07%, 29,74% và 15,2%. Kết quả hoạt động của Công ty có thể bị ảnh hưởng xấu bởi các yếu tố, bao gồm những thay đổi trong tình hình cạnh tranh tại địa phương, thay đổi thị hiếu của khách hàng hay thay đổi về các quy định pháp lý tại những thị trường này. Bất kỳ sự gián đoạn nào trong hoạt động bán hàng tại một trong các thị trường chính nêu trên đều có ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng phát triển trong tương lai của Công ty.

Mặc dù thị trường Mỹ đã có những dấu hiệu tăng trưởng tốt, hoạt động xây mới nhà ở tại Mỹ đã tăng 18,2% trong năm 2013, nối tiếp đà tăng 28,2% trong năm 2012 và có thể tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong những năm tiếp theo, nhưng tình hình kinh tế chung của thế giới vẫn tiềm ẩn những diễn biến khó lường. Điều này đang tiềm ẩn nhiều rủi ro trong những năm tới nếu như đầu tàu kinh tế Mỹ không đủ sức kéo cả nền kinh tế thế giới đi lên.

Các hoạt động sửa chữa nhà tại Úc, thị trường lớn thứ 2 của Công ty đã giảm 6,9% từ tháng 7/2012 đến tháng 6/2013, tiếp theo đà giảm 2,6% từ tháng 7/2011 đến tháng 6/2012. Tuy nhiên, hoạt động xây dựng mới nhà ở đã tăng 10,8% từ tháng 7/2012 đến tháng 6/2013 sau khi giảm 16,0% từ tháng 7/2010 đến tháng 6/2012. Tại Canada, hoạt động xây dựng mới nhà ở đã giảm 13,9% năm 2013 sau khi tăng 10,8% năm 2012.

Doanh thu của Công ty còn có thể bị ảnh hưởng xấu bởi các điều kiện kinh tế khác, bao gồm việc gia tăng hoạt động nhập khẩu từ các nhà sản xuất đá nhân tạo khác vào các thị trường chính của Công ty, đặc biệt là tại Mỹ, Úc và Canada. Đồng tiền địa phương tăng giá có thể làm các hàng hóa chất lượng hoặc giá thành thấp hơn trở nên cạnh tranh hơn so với sản phẩm của Công ty. Việc tăng lãi suất trong tương lai sẽ gây áp lực lên khả năng chi trả cho hoạt động sửa chữa và xây mới nhà ở, từ đó làm giảm nhu cầu đối với sản phẩm của Công ty.

2.4 Mở rộng quy mô sản xuất, bán hàng

Trong năm 2015, dự kiến 02 dây chuyền mới do công ty mẹ của VICOSTONE là công ty Phenikaa đầu tư sẽ đi vào hoạt động, như vậy toàn tập đoàn sẽ có 05 dây chuyền sản xuất (02 dây chuyền của VICOSTONE, 01 dây chuyền của Style Stone và 02 dây chuyền của công ty mẹ), công suất tăng thêm khoảng 50%. Sản lượng tăng thêm này sẽ góp phần tạo lợi thế cạnh tranh về quy mô và khả năng cung ứng so với các đối thủ cạnh tranh nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Để đạt được hiệu quả kinh tế đòi hỏi tổng doanh thu xuất khẩu của toàn tập đoàn cũng phải duy trì mức tăng tương ứng hoặc cao hơn. Đây là một áp lực rất lớn đối với công tác phát triển thị trường trong năm 2015 và những năm tiếp theo.

Ngoài ra, việc đầu tư mở rộng sản xuất luôn đi kèm với những rủi ro nhất định như: chi phí thực tế có thể cao hơn so với dự toán, tiến độ thực hiện dự án không đảm bảo vì những lý do nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty. Việc đây chuyên mới có hoạt động được tối đa công suất hay không phụ thuộc rất lớn vào khả năng tuyển dụng, đào tạo một đội ngũ nhân sự đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ.

Từ năm 2014, Công ty bắt đầu đẩy mạnh việc mở rộng kênh phân phối trực tiếp tại thị trường Bắc Mỹ. Đây vừa là cơ hội để Công ty mở rộng thị trường, chiếm lĩnh thị phần nhưng cũng là rủi ro rất lớn nếu những kênh phân phối trực tiếp này bị thất bại. Bên cạnh đó, việc duy trì đồng thời 2 kênh phân phối, trực tiếp và thông qua hệ thống các đại lý trung gian, tại thị trường Bắc Mỹ nếu không kiểm soát tốt có thể dẫn đến xung đột lợi ích giữa 02 kênh phân phối này, ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín và doanh thu của công ty.

2.5 Quản lý hệ thống phân phối, hệ thống thông tin toàn cầu

Hiện tại, phần lớn sản phẩm của Công ty được phân phối thông qua các đại lý trung gian, do đó kết quả kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào năng lực bán hàng và marketing của các đại lý này. Khả năng kiểm soát của Công ty ở các thị trường được phân phối qua đại lý thấp hơn rất nhiều so với các thị trường được Công ty phân phối trực tiếp. Hoạt động của các đại lý cũng có thể ảnh hưởng đến thương hiệu và uy tín của Công ty trên thị trường. Bất kỳ sự gián đoạn nào trong hệ thống phân phối cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng bán hàng hoặc quảng bá thương hiệu, từ đó tác động tiêu cực đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Đối với một số nhà phân phối, Công ty ký hợp đồng phân phối trong thời hạn từ 3 đến 5 năm, trong đó có hợp đồng phân phối độc quyền với điều kiện kèm theo về doanh số tối thiểu. Các thỏa thuận giữa Công ty và nhà phân phối thường bao gồm mục tiêu doanh thu hàng năm, trường hợp nhà phân phối không đạt được chỉ tiêu doanh thu theo cam kết, Công ty có thể chấm dứt hợp đồng phân phối trước thời hạn, nhưng phải thông báo trước một cách hợp lý. Trong khoảng thời gian thông báo, Công ty không thể phân phối được sản phẩm qua nhà phân phối trung gian khác, do đó có thể dẫn đến mất thị phần vào tay đối thủ cạnh tranh. Sau khi chấm dứt hợp đồng, việc tìm kiếm các nhà phân phối thay thế sẽ tốn nhiều thời gian, Công ty có nguy cơ không thể thiết lập được mạng lưới phân phối thay thế trong một khoảng thời gian nhất định.

Bên cạnh đó, một số nhà phân phối lại không đồng ý ký hợp đồng dài hạn mà thực hiện theo từng đơn đặt hàng. Việc không ký một thỏa thuận bằng văn bản dẫn đến tình trạng không rõ ràng, có thể gây khó khăn cho Công ty khi thực hiện các quyền của mình đối với nhà phân phối và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc phân phối gián tiếp thông qua các đại lý còn dẫn đến tình trạng Công ty bị phụ thuộc vào các đại lý trong việc chia sẻ những thông tin thị trường kịp thời, đầy đủ và chính xác, trong khi đó đội ngũ nghiên cứu thị trường của Công ty còn non trẻ và thiếu kinh nghiệm. Những hạn chế về hệ thống thông tin thị trường có thể dẫn đến sai lệch trong các dự báo xu hướng, nhu cầu thị trường và ảnh hưởng lớn đến tính hiệu quả của các quyết định SXKD của Công ty.

2.6 Thay đổi xu hướng thời trang của khách hàng

Các yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định của người tiêu dùng đối với sản phẩm của Công ty bao gồm: xu hướng thiết kế nội thất, xu hướng sản phẩm, chất lượng sản phẩm, thương hiệu, giá, kích thước tấm đá, tần suất và thời điểm đưa sản phẩm mới ra thị trường, dịch vụ khách hàng, phạm vi phân phối... Nếu Công ty không dự đoán được hoặc phản ứng chậm với những thay đổi trong xu hướng thời trang của người tiêu dùng thì sẽ phải đối mặt với nguy cơ mất thị phần và kết quả hoạt động kinh doanh sẽ bị ảnh hưởng.

Sự phát triển của các loại vật liệu bề mặt mới cũng có thể khiến nhu cầu đối với sản phẩm đá nhân tạo bị giảm xuống. Bắt đầu từ năm 2013, sản phẩm tấm ceramic cỡ lớn được giới thiệu tại nhiều thị trường và đã có những phản hồi tích cực từ phía khách hàng. Dòng sản phẩm này đang trở thành một đối thủ cạnh

tranh lớn với sản phẩm đá nhân tạo trong tương lai nếu xu hướng tiêu dùng của khách hàng với những sản phẩm bề mặt mới này tiếp tục tăng lên trong những năm tới.

2.7 Xu hướng tiêu dùng các sản phẩm độc đáo tăng cao

Các dòng sản phẩm độc đáo đã từng giúp Công ty tạo được tiếng vang trên thị trường quốc tế, góp phần nâng cao uy tín thương hiệu cho Công ty, đang ngày càng được khách hàng ưa chuộng. Theo đánh giá của Công ty, xu hướng thay đổi một tiêu dùng các dòng sản phẩm này của khách hàng sẽ ngày càng diễn ra nhanh hơn trong những năm tới.

Tuy nhiên, do tính chất độc đáo của sản phẩm, Công ty sẽ phải áp dụng những cải tiến đặc biệt về thiết bị, quy trình sản xuất dựa trên nền tảng công nghệ của dây chuyền sẵn có. Điều này có thể dẫn đến chi phí cao hơn nhiều so với các dòng sản phẩm truyền thống do đó dẫn đến tỷ suất lợi nhuận có thể bị sụt giảm đáng kể. Trong khi đó để đảm bảo cạnh tranh, phần chi phí tăng thêm của các dòng sản phẩm này lại không thể chuyển hết cho khách hàng dẫn đến lợi nhuận bị sụt giảm đáng kể so với các dòng sản phẩm khác.

2.8 Biến động chất lượng, số lượng và giá cả nguyên vật liệu chính

Đá thạch anh

Thạch anh là nguyên liệu chính với yêu cầu rất khắt khe về chất lượng chiếm khoảng 30% tổng chi phí nguyên vật liệu đầu vào của Công ty. Công ty nhập khẩu đá thạch anh chủ yếu từ 03 nhà cung cấp chính tại Thổ Nhĩ Kỳ và Ấn Độ. Quãng đường vận chuyển xa hơn so với đối thủ cạnh tranh chính cũng là một bất lợi lớn do chi phí vận tải cao, thời gian vận chuyển lâu hơn. Giá thạch anh trong những năm gần đây đang có xu hướng tăng, năm 2014 giá thạch anh tăng trung bình khoảng 8-10%. Việc tăng giá thạch anh dự kiến sẽ vẫn tiếp tục trong những năm tiếp theo do các đối thủ cạnh tranh đang mở rộng sản xuất dẫn đến nhu cầu tăng cao, trong khi đó nguồn cung ngày càng khan hiếm... .

Công ty đang cố gắng mở rộng các nguồn cung đá thạch anh, đồng thời với việc nội địa hoá một phần nguồn đá thạch anh để tiết kiệm chi phí, tránh phụ thuộc vào nguồn cung hiện tại. Năm 2014 có thể coi là năm khởi đầu thành công trong việc nội địa hóa nguồn đá thạch anh với số lượng nhập khoảng 6.000 tấn so với kế hoạch đặt ra là 3.000 tấn. Đây là tiền đề rất tốt cho việc hoạch định nguồn cung cũng như xây dựng chiến lược nội địa hóa trong năm 2015-2016. Tuy nhiên, việc có nhiều nhà cung cấp lại dẫn đến một rủi ro khác đó là chất lượng nguyên vật liệu không đồng đều gây khó khăn trong việc xử lý trước khi sản xuất.

Bên cạnh đó, do xu hướng tiêu dùng của khách hàng thay đổi dẫn đến cơ cấu dải hạt tập trung chủ yếu vào các dải hạt nhỏ. Đây cũng là một bất lợi đối với Công ty do các nhà cung cấp không đồng ý cung cấp riêng một số dải hạt nhất định mà phải mua kèm các dải hạt khác theo tỷ lệ nhất định. Điều này dẫn đến một lượng đáng kể nguyên vật liệu bị tồn trong thời gian dài để chờ sử dụng cho sản phẩm phù hợp hoặc phải nghiền lại trước khi đưa vào sản xuất, làm tăng chi phí sản xuất và giảm hiệu quả SXKD của công ty.

Polyester Resin

Polyester resin có vai trò là tác nhân gắn kết trong sản phẩm, chiếm khoảng 40% tổng chi phí nguyên vật liệu đầu vào. Theo đó, chi phí bán hàng và kết quả kinh doanh của Công ty sẽ bị ảnh hưởng đáng kể trước biến động giá resin. Công ty không ký các hợp đồng dài hạn với các nhà cung cấp, vì các nhà cung cấp thường không đồng ý xác định giá bán trước trong thời gian dài hơn 2 tháng.

Giá resin thường không ổn định do phụ thuộc nhiều vào biến động giá dầu và điều chỉnh chậm “pha” rất nhiều so với giá dầu thô. Hiện tại, giá resin đã điều chỉnh giảm cùng với việc giảm giá dầu thế giới (*giá resin năm 2014 giảm khoảng 4% so với năm 2013*), tuy nhiên không thể chắc chắn xu hướng này sẽ tiếp

tục được duy trì trong năm 2015 sau khi giá dầu gần như đã chạm mức đáy. Trường hợp giá resin tăng trở lại thì sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

2.9 Gián đoạn sản xuất

Bất kỳ sự gián đoạn nào trong hoạt động sản xuất của Công ty đều có thể làm chậm tiến độ giao hàng, ảnh hưởng đến quan hệ, uy tín của Công ty đối với khách hàng và tác động tiêu cực đến kết quả hoạt động kinh doanh.

Do tính chất đặc thù của công nghệ, thiết bị của ngành sản xuất đá nhân tạo, Công ty hầu như không thể sử dụng nguồn lực thuê ngoài để thực hiện một phần hoạt động sản xuất. Với tính chất độc quyền về công nghệ sản xuất, Công ty bị phụ thuộc vào hãng Breton S.pA trong việc thay thế một số máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất hiện tại và mua dây chuyền sản xuất mới khi quyết định mở rộng quy mô sản xuất để đáp ứng nhu cầu thị trường. Mọi sự chậm trễ trong việc mua máy móc hoặc phụ tùng thay thế đặc chủng từ Breton S.p.A có thể làm chậm quá trình sản xuất và các kế hoạch mở rộng sản xuất trong tương lai của Công ty.

Nguyên vật liệu đầu vào chính của Công ty là đá thạch anh được nhập khẩu chủ yếu từ 03 nhà cung cấp chính tại Thổ Nhĩ Kỳ và Ấn Độ. Trong điều kiện các nhà sản xuất đá nhân tạo tiếp tục mở rộng sản xuất, nhu cầu đối với đá thạch anh sẽ còn tiếp tục tăng trong thời gian tới có thể dẫn đến việc các nhà cung cấp hiện tại của Công ty sẽ không cung cấp đủ số lượng mà Công ty cần hoặc thỏa mãn được các yêu cầu về chất lượng. Việc tìm kiếm các nhà cung cấp đạt yêu cầu khác sẽ mất rất nhiều thời gian, do đó có thể làm chậm tiến độ sản xuất, tăng chi phí và đòi hỏi một số điều chỉnh nhất định về công nghệ sản xuất hay về mẫu mã sản phẩm. Trong quá khứ, Công ty cũng đã từng bị rơi vào tình trạng thiếu nguyên vật liệu để sản xuất dẫn đến việc phải thay đổi kế hoạch sản xuất hoặc sản xuất cầm chừng để chờ nguyên vật liệu về. Vấn đề này vẫn có thể tái diễn trong tương lai do sự bất ổn của nguồn cung đầu vào, nhà cung cấp không chấp nhận ký các hợp đồng cung cấp dài hạn như đã phân tích ở phần trên

Công ty cũng có thể gặp phải những khó khăn hoặc bị gián đoạn sản xuất khi áp dụng công nghệ sản xuất mới hoặc khi tiến hành cải tiến, nâng cấp dây chuyền sản xuất.

2.10 Rủi ro nhân sự

Sau hơn 10 năm tăng trưởng và phát triển liên tục với tốc độ cao, dẫn đến việc Công ty bị thiếu hụt nguồn nhân lực phù hợp cho định hướng chiến lược trong những năm tiếp theo cả về số lượng và chất lượng, nhất là một số vị trí quản lý cấp cao và các nhân sự có tay nghề, giàu kinh nghiệm trong các lĩnh vực R&D, sản xuất.

Việc mất đi bất cứ cá nhân nào trong số này hoặc không thể/chậm đào tạo, tuyển dụng bổ sung cho các vị trí chiến lược đều có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động của Công ty.

2.11 Tranh chấp pháp lý

Trong hoạt động SXKD quốc tế, Công ty luôn phải đối mặt với nguy cơ bị khởi kiện bởi khách hàng, đối thủ cạnh tranh... liên quan đến các vấn đề như tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, trách nhiệm xã hội... Kết luận cuối cùng của mỗi vụ kiện có thể không do lỗi của Công ty, nhưng bản thân quá trình tham gia tố tụng cũng sẽ tiêu tốn rất nhiều chi phí, nguồn lực và thời gian của Công ty. Trong năm 2012, Công ty đã từng bị khởi kiện bởi đối thủ cạnh tranh tại Mỹ liên quan đến tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ. Hiện tại, vụ kiện trên đang được tạm dừng bởi tòa án Mỹ, tuy nhiên có thể được tiếp tục lại bất cứ lúc nào.

Các chi phí phát sinh trong quá trình tham gia tố tụng (*chủ yếu là chi phí luật sư*) thường không thể kiểm soát được và nếu nguy cơ này tăng dần trong tương lai thì sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

2.12 Sự thay đổi các quy định của pháp luật

Việt Nam đang trong giai đoạn hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật để đáp ứng các cam kết khi gia nhập các tổ chức quốc tế. Tốc độ thay đổi các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty như kế toán, thuế, hải quan, chứng khoán, doanh nghiệp,... là tương đối nhanh. Việc không nắm bắt kịp thời các quy định pháp luật có thể dẫn đến việc vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến uy tín và thương hiệu của Công ty.

Bên cạnh đó, trên 90% doanh thu của Công ty là từ xuất khẩu với sự hiện diện thương mại tại trên 40 quốc gia và vùng lãnh thổ. Bản thân Công ty cũng không thể đủ năng lực để nắm bắt được đầy đủ, kịp thời, chính xác pháp luật tại từng quốc gia cũng như những thay đổi trong các chính sách, quy định pháp luật tại các quốc gia này. Điều này tiềm ẩn nhiều rủi ro trong tương lai.

2.13 Hợp nhất trong ngành sản xuất đá nhân tạo

Do tính chất đặc thù của thị trường đá nhân tạo, xu hướng hợp nhất rất dễ xảy ra và một số ít các công ty sẽ chiếm lĩnh thị trường. Trường hợp các đối thủ cạnh tranh của Công ty hợp nhất thành công hoặc sáp nhập các công ty nhỏ khác, họ sẽ tạo được lợi thế cạnh tranh nhờ quy mô, thị phần tăng. Các công ty lớn sẽ giành được ưu thế khi thâm nhập thị trường thông qua việc đầu tư mạnh hơn vào công tác thương hiệu hay bằng cách mở các cơ sở sản xuất, phân phối sản phẩm gần với khách hàng và người tiêu dùng cuối cùng hơn ở nhiều khu vực trên thế giới. Lợi thế nhờ quy mô lớn sẽ ngày càng trở nên quan trọng khi thị trường đá nhân tạo gốc thạch anh dần bão hòa trong tương lai. Các yếu tố trên sẽ làm gia tăng áp lực cạnh tranh đối với Công ty.

2.14 Rủi ro trong kinh doanh quốc tế

Hiện nay, sản phẩm của Công ty được xuất khẩu tới gần 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, do đó kết quả kinh doanh của Công ty chịu nhiều rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh quốc tế, trong đó bao gồm:

- Biến động tỷ giá;
- Biến động chi phí vận tải và độ trễ của thời điểm tung sản phẩm mới ra thị trường;
- Việc tuân thủ những thay đổi trong hệ thống quy định pháp luật tại các thị trường chính của Công ty;
- Việc tuân thủ một loạt các quy định và luật pháp ở nhiều khu vực pháp lý khác nhau nơi Công ty hoạt động hoặc nơi có bán sản phẩm của Công ty;
- Thanh toán quốc tế;
- Khó khăn trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ và các quyền theo hợp đồng tại một số khu vực pháp lý nhất định.

Bên cạnh đó, sản phẩm của Công ty có thể phải đối mặt với những biện pháp hạn chế tại một số thị trường như các quy định về thuế quan, hạn ngạch, thủ tục hải quan, rào cản thương mại... Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng có thể bị gián đoạn và chịu ảnh hưởng xấu bởi những thay đổi kinh tế, xung đột chính trị, hoạt động khủng bố, chiến tranh hoặc các bất ổn kinh tế chính trị khác. Tất cả những rủi ro này đều có thể làm tăng chi phí, giảm doanh thu, từ đó ảnh hưởng xấu đến hiệu quả SXKD của Công ty và là thách thức rất lớn khi Công ty tiếp tục chiến lược mở rộng hoạt động kinh doanh toàn cầu trong tương lai.

I. TỔNG QUAN CHUNG

1. Tình hình thị trường đá nhân tạo năm 2014

Năm 2014 có thể coi là một năm tương đối thành công của VICOSTONE tại hầu hết các thị trường. Kim ngạch xuất khẩu vào các thị trường Mỹ và thị trường Úc tăng mạnh, lần lượt là 59% và 43% so với năm 2013.

Thị trường Mỹ đang tăng trưởng mạnh và hiện là thị trường lớn nhất của VICOSTONE. Trong năm 2014, kim ngạch xuất khẩu của Công ty vào thị trường Mỹ tăng 59% so với năm 2013. Trung bình mỗi tháng, công ty xuất khẩu 3,7 triệu USD vào thị trường này. Lý do chính cho sự tăng trưởng mạnh mẽ trên, bên cạnh sự lớn mạnh của các đại lý phân phối chính của Công ty, còn nhờ yếu tố thị trường với sự tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2014 của nền kinh tế Mỹ với mức tăng cao nhất trong 10 năm qua. Điều này đã có những tác động tích cực đến thị trường xây dựng nói chung và thị trường nhà bếp tại Mỹ nói riêng.

Theo kết quả khảo sát “**2014 NKBA Design Trend Survey**” về xu hướng thiết kế trong lĩnh vực nội thất nhà bếp và nhà tắm do Hiệp hội “The National Kitchen & Bath Association” (NKBA) thực hiện với sự tham gia của hơn 300 thành viên bao gồm các nhà thiết kế nổi tiếng từ Canada và Mỹ, thì 56% các nhà thiết kế tham gia khảo sát đã đánh giá tích cực về thị trường nội thất nhà bếp và nhà tắm trong năm 2015 và những năm tiếp theo.

Tuy nhiên, tại thị trường Mỹ, Công ty đang phải đối mặt với áp lực cạnh tranh ngày càng lớn từ các đối thủ lớn và sự thâm nhập ồ ạt của các nhà sản xuất giá rẻ từ Trung Quốc. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của các nguyên vật liệu thay thế mới, đặc biệt là sự phát triển nhanh chóng của dòng sản phẩm ceramic tấm lớn với đặc tính chống được tia cực tím và chống bám bẩn có thể sẽ là nguy cơ đối với Công ty nói riêng và ngành sản xuất đá nhân tạo nói chung trong tương lai gần.

Thị trường Úc: Thị trường Úc, sau một thời gian chững lại do những khó khăn về kinh tế, đã tăng trưởng mạnh ở hầu hết các khu vực. Năm 2014, kim ngạch xuất khẩu của Công ty vào thị trường Úc tăng trưởng 43% so với năm trước, trung bình mỗi tháng Công ty xuất khẩu 2.1 triệu USD vào thị trường này. Đây là tín hiệu tích cực đối với sản phẩm VICOSTONE bởi lẽ thị trường đá nhân tạo gốc thạch anh tại Úc được dự báo đã bão hòa và khó có thể tăng trưởng trong những năm tiếp theo.

Thị trường châu Âu: Sau những năm rơi vào tình trạng kiệt quệ do khủng hoảng tài chính và nợ công, nền kinh tế châu Âu vẫn chưa cho thấy dấu hiệu phục hồi rõ nét. Trong khi đó, việc chi tiêu cho dịch vụ sửa chữa, xây mới nhà ở phụ thuộc rất lớn vào độ sẵn có của tín dụng tiêu dùng và một số yếu tố khác như: lãi suất, niềm tin tiêu dùng, các chính sách của chính phủ và tỉ lệ thất nghiệp. Hiện nay, tỷ lệ thất nghiệp tại châu Âu vẫn cao khiến thị trường sửa chữa, xây mới nhà ở chưa có những bước chuyển mình rõ nét. Đây là tình hình khó khăn chung cho tất cả các nhà sản xuất đá nhân tạo, không riêng chỉ VICOSTONE.

2. Triển vọng ngành đá nhân tạo trong những năm tới

Theo dự báo của tạp chí Houzz, sản phẩm đá nhân tạo sẽ còn tiếp tục phát triển ít nhất trong 15 năm tới. Nhu cầu sử dụng sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh trong lĩnh vực chế tác đang tăng mạnh sẽ mở ra những cơ hội phát triển mới cho các nhà cung cấp đá nhân tạo nói chung và VICOSTONE nói riêng.

Tại thị trường Mỹ: Theo dự báo của The Feedonia Study, nhu cầu thị trường countertop (các ứng dụng bề mặt như mặt bàn bếp, bàn quầy bar...) tại Mỹ tăng trung bình 4,7% hàng năm trong giai đoạn 2010-2015. Trong đó, sản phẩm laminates vẫn giữ vị trí dẫn đầu với khoảng 59,8% thị phần. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng hàng năm cao nhất lại thuộc về sản phẩm đá nhân tạo (9,6%/năm). Như vậy, Quartz surfaces đang trong giai đoạn phát triển của vòng đời sản phẩm. Đây sẽ là thị trường tiềm năng và dự báo sẽ tiếp tục làm nên "Quartz Boom" như đã từng tạo ra cho năm 2013 và 2014.

Tại thị trường Úc: Đá nhân tạo được coi là nguyên vật liệu truyền thống và đã đạt đến giai đoạn bão hòa của vòng đời sản phẩm. Như vậy, mức độ tăng trưởng của quartz surfaces tại Úc sẽ khó đạt được những bước tăng vọt như thị trường Mỹ.

Tuy nhiên, bức tranh thị trường đá nhân tạo năm 2015 không phải là màu hồng cho tất cả các nhà sản xuất mà chỉ có những doanh nghiệp nào có nền tảng vững chắc về sản phẩm, thị trường mới có thể cạnh tranh được.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh

❖ Sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nhà sản xuất đá nhân tạo khác

Hiện nay, trên thế giới có khoảng 30 nhà cung cấp đá nhân tạo sử dụng công nghệ Breton, trong đó có nhiều công ty là nhà sản xuất lâu năm, có kinh nghiệm, uy tín và có thương hiệu trên thị trường đá nhân tạo quốc tế. Sự mở rộng của các nhà sản xuất này cùng với sự phát triển ồ ạt của các nhà sản xuất giá rẻ từ Trung Quốc đã, đang và sẽ làm gia tăng áp lực cạnh tranh của thị trường.

❖ Sự xuất hiện của các nguyên vật liệu thay thế mới

Năm 2014, các nhà sản xuất đã bắt đầu sản xuất sản phẩm ceramic bề mặt rộng (khổ lớn). Mặc dù trong thời gian đầu, sức mua đối với dòng sản phẩm này còn hạn chế do giá bán cao, nhưng đây được coi là nguyên vật liệu thay thế, đối thủ cạnh tranh chính của sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh trong thời gian tới nhờ khả năng sử dụng được cho các ứng dụng ngoài trời - một ưu thế rất lớn so với đá nhân tạo gốc thạch anh. Đặc biệt, trong thời gian gần đây, các nhà sản xuất ceramic bắt đầu tung ra thị trường các bộ sưu tập mẫu sản phẩm có tính thẩm mỹ cao, đem lại nhiều sự lựa chọn hơn cho người tiêu dùng.

❖ Thay đổi giá nguyên vật liệu chính

Đá thạch anh: chiếm tỷ trọng lớn về mặt khối lượng trong cấu thành lên sản phẩm và cũng chiếm một phần đáng kể trong cơ cấu chi phí của sản phẩm. Trong năm 2014, giá đá thạch anh đầu vào tăng mạnh do các nhà cung cấp chính của Công ty thực hiện chính sách tăng giá do nhu cầu của các nhà sản xuất đá nhân tạo tăng cao và do sức ép từ việc đối thủ của Công ty tăng cường mua với giá cao hơn. Năm 2014 giá đá thạch anh đã tăng gần 10% so với năm 2013.

Polyester Resin là một thành phần chất kết dính quan trọng tạo thành sản phẩm đá nhân tạo VICOSTONE. Chiếm tỷ trọng khoảng 48%-51% trong giá thành nguyên vật liệu đầu vào, do đó bất kỳ sự biến động nào liên quan đến giá resin đều sẽ tác động lớn tới chi phí sản xuất. Hiện tại, Công ty nhập khẩu resin chủ yếu từ các nhà cung cấp tại Singapore và Đài Loan. Giá resin được điều chỉnh theo từng tháng do chịu tác động bởi sự biến động của giá dầu thô. Trong năm 2014 giá Polyester Resin giảm xấp xỉ 4% so với năm 2013 và dự kiến có thể tiếp tục giảm hoặc đi ngang trong năm 2015. Đây được coi là một trong những yếu tố tích cực góp phần giảm giá thành sản phẩm, giúp Công ty cân đối với các chi phí tăng khác cũng như góp phần vào việc tăng trưởng lợi nhuận trong năm 2015.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2014

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2013	TH năm 2014	Tăng trưởng 2014 so với năm 2013 (%)
I	Tổng giá trị SXKD	Tr.đồng	1.261.853	1.889.592	49,75%
II	Kim ngạch XNK hàng hóa	Tr.USD	84,28	130,17	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
	<i>Giá trị kim ngạch nhập khẩu</i>	<i>Tr.USD</i>	<i>23,84</i>	<i>46,40</i>	<i>94,63%</i>
	<i>Giá trị kim ngạch xuất khẩu</i>	<i>Tr.USD</i>	<i>60,45</i>	<i>83,77</i>	<i>38,59%</i>
III	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.324.518	2.106.811	59,06%
IV	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	70.680	261.472	269,94%
V	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	68.268	212.187	210,82%

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

III. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2014, HĐQT đã thực hiện chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban TGD trong việc điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

1. Phương pháp giám sát

- HĐQT thực hiện chức năng quản lý của mình thông qua việc ban hành các nội quy, quy chế quản lý nội bộ, các nghị quyết, quyết định trong phạm vi toàn Công ty phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế và tuân thủ các quy định của pháp luật qua đó định hướng cho hoạt động của toàn Công ty.
- Tổ chức các phiên họp định kỳ có sự tham gia của Ban TGD, yêu cầu Ban TGD báo cáo kết quả hoạt động về mọi mặt của Công ty và tiến hành thảo luận để tìm ra phương án giải quyết tốt nhất đối với từng vấn đề thực tế phát sinh tại Công ty.

2. Kết quả giám sát

Trong năm 2014, hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban TGD thể hiện ở những điểm quan trọng sau:

- **Về Hoạt động SXKD:** Chỉ đạo lập và tổ chức thực hiện thành công kế hoạch SXKD năm 2014 đã được ĐHCĐ phê duyệt
- **Về Công tác Quan hệ nhà đầu tư – Quan hệ cổ đông:**
Chỉ đạo Ban TGD thực hiện việc soát xét BCTC bán niên và kiểm toán BCTC năm 2014 của công ty mẹ và hợp nhất đúng thời hạn và đảm bảo yêu cầu của pháp luật;
Chỉ đạo Ban quan hệ cổ đông thực hiện công tác công bố thông tin kịp thời, đảm bảo minh bạch, rõ ràng qua đó hỗ trợ các nhà đầu tư có được những thông tin cần thiết trước khi quyết định đầu tư vào Công ty;
- **Về Hoạt động đầu tư:**

Chỉ đạo Ban TGD thực hiện các hoạt động đầu tư đảm bảo chi phí, tiến độ và hiệu quả mang lại; Đốc thúc công tác thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho CBCNV đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình.

- Về Công tác quản lý nhân sự:

Chỉ đạo đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực, lập kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ cho Ban lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ nguồn, nhân viên Marketing trong năm tới.

Triển khai xây dựng Dự án Hệ thống quản trị nguồn nhân lực với quy mô lớn, tổng thể nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong Công ty.

- Về Công tác Marketing, nghiên cứu thị trường:

Chỉ đạo Ban TGD đẩy mạnh công tác marketing, nghiên cứu thị trường nhằm tìm hiểu thêm thông tin về đối thủ cạnh tranh của Công ty, các xu hướng sản phẩm, thị hiếu người tiêu dùng trong những năm tới, các thị trường tiềm năng tạo tiền đề cho việc mở rộng và phát triển thị trường trong những năm tiếp theo.

- Về Quản trị doanh nghiệp:

Chỉ đạo Ban TGD tổ chức củng cố, tái cơ cấu các phòng ban trong Công ty, ban hành các quy định phù hợp về chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban;

Chỉ đạo Ban TGD đẩy mạnh công tác nghiên cứu, cải tiến liên tục hệ thống quản trị doanh nghiệp đảm bảo phù hợp với điều kiện hoạt động SXKD của Công ty tại từng thời điểm.

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN VÀ BẤT THƯỜNG NĂM 2014

1. Thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014

Kế hoạch SXKD năm 2014 (Công ty mẹ)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2014	TH năm 2014	TH/KH (%)
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.947,35	2.101,95	107,94
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	65	241,93	372,2
3	Lao động & Tiền lương				
3.1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	575	600	104,35
3.2	Đơn giá tiền lương	Đồng/1000 đồng DT	70,34	36,40	51,75

Kế hoạch SXKD năm 2014 (Hợp nhất)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2014	TH năm 2014	TH/KH (%)
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.925,63	2.106,81	109,41

2	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	85	261,47	307,61
3	Lao động & Tiền lương				
3.1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	581	605	104,13

2. Lựa chọn đơn vị thực hiện việc kiểm toán tài chính năm 2014:

Được sự ủy quyền của ĐHCĐ, HĐQT Công ty đã thống nhất lựa chọn và ký hợp đồng với Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất 2014.

Sau 2 năm thực hiện kiểm toán BCTC cho VICOSTONE, Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, bên cạnh việc luôn đảm bảo tiến độ, chất lượng kiểm toán theo quy định của hợp đồng, chi phí cho dịch vụ kiểm toán ở mức độ phù hợp, thì đội ngũ kiểm toán viên của E&Y còn có những ý kiến đóng góp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính của Công ty đảm bảo tuân thủ đúng chế độ chính sách của Nhà nước.

Báo cáo tài chính đảm bảo số liệu chính xác, minh bạch, kịp thời công bố thông tin, phản ánh trung thực về tình hình tài chính của Công ty.

3. Phân phối lợi nhuận năm 2014

Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận vào các quỹ theo Nghị quyết của ĐHCĐ thường niên ngày 12/06/2014, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tỷ lệ trích/Lợi nhuận sau thuế	Ghi chú
1	Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	%	100	Trích %/ thuế TNDN được miễn giảm
2	Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	%	4	Trích %/ lợi nhuận sau thuế
3	Trích thưởng Ban quản lý điều hành	%	1,2	Trích %/ lợi nhuận sau thuế
4	Trả cổ tức năm 2014 theo mệnh giá	%	20	Trích %/ vốn điều lệ

Tháng 07 năm 2014, Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức với tỷ lệ 5% (ngày thanh toán: 31/07/2014) với số tiền là: 26.499.625.500 đồng.

Tháng 01 năm 2015, Công ty đã thực hiện thanh toán tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 20% (ngày thanh toán: 29/01/2015) với số tiền là: 84.798.902.000 đồng.

4. Ủy quyền cho HĐQT Công ty quyết định phê duyệt các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% (năm mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán/soát xét gần nhất.

Trong năm 2014, Công ty chưa thực hiện bất cứ dự án đầu tư nào có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong BCTC đã được kiểm toán/soát xét gần nhất.

5. Chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2014:

Trong năm 2014, Công ty đã chi trả thù lao cho HĐQT và BKS theo đúng phê duyệt của ĐHĐCĐ. Tổng số tiền thù lao đã thanh toán trong năm 2014 là **408.500.000 đồng**.

6. Mua lại cổ phiếu của CTCP VICOSTONE làm cổ phiếu quỹ

HĐQT đã chỉ đạo thực hiện việc mua lại cổ phiếu của Công ty để làm cổ phiếu quỹ:

- Thời gian thực hiện: từ ngày 09/09/2014 đến hết ngày 24/09/2014
- Phương thức giao dịch: Khớp lệnh và thỏa thuận
- Số lượng cổ phiếu quỹ đã mua 10.599.800 cổ phiếu
- Nguồn vốn để mua lại:
 - Thặng dư vốn cổ phần
 - Quỹ đầu tư phát triển
- Giá giao dịch bình quân: 34.800 đồng/cổ phiếu

Sau khi hoàn tất việc mua lại cổ phiếu của Công ty làm cổ phiếu quỹ, số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty giảm xuống còn: 42.399.451 CP

7. Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động

ĐHĐCĐ bất thường năm 2014 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, cán bộ, công nhân viên đáp ứng tiêu chuẩn do HĐQT phê duyệt.

Tháng 9/2014, Công ty đã thực hiện việc mua lại cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ. Để đảm bảo thời gian theo quy định của pháp luật chứng khoán, Công ty chưa thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình cho người lao động.

Nội dung này sẽ được báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 để điều chỉnh thời gian thực hiện (nếu có)

8. Tái cơ cấu; CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A nhận chuyển nhượng 58% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của CTCP VICOSTONE

ĐHĐCĐ bất thường năm 2014 đã phê duyệt việc CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A nhận chuyển nhượng từ 51% đến 58% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của CTCP VICOSTONE mà không phải thực hiện chào mua công khai.

Ngày 12/08/2014, CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A đã hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần và trở thành công ty mẹ của VICOSTONE. Số lượng cổ phần do CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A nắm giữ là 30.737.321 CP, chiếm 58% tổng số cổ phần đang lưu hành của CTCP VICOSTONE.

Cũng trên cơ sở được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ bất thường năm 2014, ngày 23/08/2014 CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A đã hoàn tất việc mua lại 14.990.000 CP do VICOSTONE sở hữu tại Style Stone và trở thành công ty mẹ của Style Stone.

HĐQT đánh giá việc tái cơ cấu này là cần thiết, giúp quy tụ về một đầu mối cho chuỗi cung ứng đá nhân tạo, dưới sự chỉ đạo thống nhất từ công ty mẹ, tập trung ở các khâu từ mua bán nguyên vật liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra, do đó hoàn toàn không có bất kỳ mâu thuẫn lợi ích nào giữa công ty mẹ Phenikaa và các công ty con (*trong đó có VICOSTONE*). Ngoài ra, việc Phenikaa đã ký hợp đồng độc quyền với Breton trong thời hạn 06 năm sẽ giúp cho Phenikaa và VICOSTONE giảm áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp trong nước khác vì chỉ có Phenikaa và VICOSTONE mới có quyền đầu tư mở rộng với công nghệ này. Đây là điều không thể có được trước khi thực hiện tái cơ cấu.

Sau khi tái cơ cấu, tập đoàn sẽ được vận hành theo mô hình công ty mẹ - con, mọi hoạt động tuân thủ theo một quy trình quản trị thống nhất từ trên xuống dưới đảm bảo sự phát triển đồng bộ, hài hòa của cả hệ thống, trong đó CTCP Phenikaa là công mẹ. VICOSTONE sẽ tiếp tục là đầu mối chính để xuất khẩu sản phẩm đá nhân tạo của toàn tập đoàn thống nhất dưới thương hiệu VICOSTONE. Tổng công suất của toàn tập đoàn đến cuối năm 2015 (khi dây chuyền hiện của Phenikaa dự kiến đưa vào vận hành) vào khoảng 2.500.000 m²/năm.

V. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC 2015 - 2019

1. Khác biệt hóa sản phẩm và tốc độ cung ứng sản phẩm ra thị trường, tập trung vào lĩnh vực SXKD cốt lõi, khai thác tối đa công suất dây chuyền hiện tại trên cơ sở đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, giữ vững uy tín thương hiệu; Tùy theo điều kiện thực tế, phù hợp với định hướng chung của tập đoàn, đầu tư bổ sung 1 - 2 dây chuyền sản xuất mới.
2. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và áp dụng công nghệ, đưa các ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, chú trọng công tác phát triển sản phẩm mới độc đáo, có tính thẩm mỹ cao với bí quyết công nghệ riêng để tạo sự khác biệt, nâng tầm thương hiệu VICOSTONE trên thị trường quốc tế và trong nước.
3. Triển khai xây dựng Dự án Hệ thống quản trị nguồn nhân lực theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp; Đẩy mạnh công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ CBCNV, đặc biệt là đội ngũ nhân sự kế cận, nhân sự bán hàng và marketing cho chiến lược mở rộng và phát triển thị trường tại khu vực Bắc Mỹ.
4. Hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp, nâng cao trình độ quản trị về mọi mặt trong đó:
 - + Hệ thống quản trị nguồn nhân lực;
 - + Hệ thống quản trị rủi ro;
 - + Hệ thống quản trị khách hàng;
 - + Hệ thống quản trị về môi trường bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế
5. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống nhận diện thương hiệu và chiến lược phát triển thương hiệu VICOSTONE; đẩy mạnh công tác truyền thông nội bộ, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện văn hóa VICOSTONE, phát huy hiệu quả mọi nguồn lực phục vụ cho SXKD và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.
6. Đẩy mạnh công tác marketing, nghiên cứu thị trường nhằm nắm bắt kịp thời các xu hướng tiêu dùng sản phẩm đá nhân tạo; tăng thị phần tại các thị trường truyền thống, hoàn thiện hạ tầng cơ sở bán hàng trực tiếp tại các thị trường chủ chốt (Bắc Mỹ, EU, Úc) tìm kiếm các thị trường tiềm năng, trong đó chú trọng hơn nữa vào thị trường trong nước, tiến tới mở rộng thị phần, nâng quy mô sản xuất.
7. Đẩy nhanh tiến độ Dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho Cán bộ công nhân viên đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình và chi phí thấp nhất; hoàn thiện dự án để bàn giao nhà cho cán bộ công nhân viên trong Công ty vào cuối Quý II/2016.
8. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý hiệu quả, an toàn và bảo mật bằng việc áp dụng, khai thác tối đa tính ưu việt của hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, tạo phương tiện làm việc nhanh chóng, hiệu quả, giúp phát huy tối đa năng lực cá nhân.
9. Gắn hiệu quả SXKD với công tác chăm lo đời sống vật chất tinh thần của người lao động; Là Doanh nghiệp có trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2014

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2013	TH năm 2014	Tăng trưởng 2014 so với năm 2013 (%)
I	Tổng giá trị SXKD	Tr.đồng	1.261.853	1.889.592	49,75%
1	Giá trị SXCN và VLXD	Tr.đồng	1.239.613	1.855.960	49,72%
2	Giá trị SXKD Nhà và đô thị	Tr.đồng	22.240	33.631	51,22%
II	Kim ngạch XNK hàng hóa	Tr.USD	84,28	130,17	
1	Giá trị kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	23,84	46,40	94,63%
2	Giá trị kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	60,45	83,77	38,59%
III	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.324.518	2.106.811	59,06%
1	Doanh thu hàng bán trong nước	Tr.đồng	37.111	295.928	697,41%
2	Doanh thu hoạt động xuất khẩu	Tr.đồng	1.281.955	1.798.870	40,32%
3	Doanh thu khác	Tr.đồng	5.452	12.014	120,37%
IV	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	70.680	261.472	269,94%
1	Lợi nhuận hàng bán trong nước	Tr.đồng	2.148	35.441	1549,75%
2	Lợi nhuận hoạt động xuất khẩu	Tr.đồng	74.208	215.436	190,31%
3	Lợi nhuận kinh doanh khác	Tr.đồng	(5.676)	10.595	286,66%
V	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	68.268	212.187	210,82%
VI	Khấu hao Tài sản cố định	Tr.đồng	116.487	101.717	-12,68%
VII	Vốn chủ sở hữu có đến cuối kỳ	Tr.đồng	1.062.118	785.567	-26,04%
VIII	Lao động & Tiền lương				
1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	883	605	-31,48%
2	Thu nhập bình quân người/tháng	1.000 đ	11.663	12.953	11,06%

Năm 2014 được ghi nhận là năm có những chuyển biến tích cực kể từ khi nền kinh tế thế giới rơi vào tình trạng suy thoái, khủng hoảng. Tuy nhiên, bên cạnh những dấu hiệu lạc quan, kinh tế vĩ mô vẫn cho thấy còn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro và cả những sự kiện không thể dự báo được trước như: xung đột chính trị ảnh hưởng đến sự ổn định của nguồn cung cấp nguyên vật liệu, các dịch bệnh nguy hiểm bùng phát khiến các quốc gia có những quy định hạn chế đi lại, giao thương, chính sách “thắt lưng buộc bụng” của Châu Âu nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng nợ công... đang và sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng đến tăng trưởng của VICOSTONE khi trên 95% doanh thu của Công ty đến từ xuất khẩu.

Về nội bộ doanh nghiệp, sau khi nhóm cổ đông nước ngoài thoái vốn và việc tái cơ cấu được hoàn tất từ tháng 08/2014, tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty đã được cải thiện rõ rệt. Có thể khẳng định, cùng với việc loại bỏ được những mâu thuẫn nội bộ giữa các cổ đông, niềm tin của ngân hàng, khách hàng, đối tác đối với sự phát triển ổn định, bền vững của Công ty đã quay trở lại. Các yếu tố trên đã góp phần tạo thuận lợi trong công tác điều hành, quản trị Công ty trong năm qua.

Với chiến lược hợp lý, tầm nhìn theo hướng bền vững, sự đổi mới trong cách quản lý, điều hành và đặc biệt là sự cố gắng, nỗ lực hết mình của tập thể Ban Lãnh đạo và CBCNV, Công ty đã đạt được những kết quả khả quan, trong đó nổi bật nhất là sự tăng trưởng vượt bậc của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế, đạt **212,19 tỷ đồng**, tương đương mức tăng 210,82%. Đây cũng là kết quả cao nhất trong lịch sử 12 năm xây dựng và phát triển của Công ty.

II. PHÂN TÍCH TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2014

1. Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	15,84%	14,77%	5,92%	5,39%	12,67%
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	14,08%	13,81%	5,81%	5,21%	10,28%
3	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,70%	4,87%	2,16%	2,55%	9,87%
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE)	%	21,09%	14,09%	5,49%	6,62%	22,97%
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROAA)	%	9,29%	5,89%	2,10%	2,52%	7,84%
6	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,01	1,66	1,61	1,62	1,42
7	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,57	0,91	1,05	1,03	1,24
8	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,62	0,24	0,27	0,45	0,64
9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Đồng	2.945	2.637	1.030	1.351	4.250
10	Giá trị sổ sách	Đồng	33.323	19.659	18.866	20.040	18.528

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

- Tỷ suất lợi nhuận trước và lợi nhuận sau thuế trên Doanh thu thuần năm 2014 tăng hơn so với năm 2013 do những nguyên nhân chủ yếu sau:
 - + Số lượng hàng bán tăng lên dẫn đến doanh thu thuần tăng 752.731 triệu đồng, riêng doanh thu xuất khẩu tăng 489.963 triệu đồng;
 - + Sản lượng sản xuất tăng và các biện pháp quản lý tốt sản xuất làm cho giá thành sản xuất giảm từ đó làm cho lợi nhuận gộp và tỷ suất lợi nhuận gộp tăng. Lợi nhuận gộp tăng 313.692 triệu đồng, tỷ suất lợi nhuận gộp tăng từ 30,18% lên 34,37%;
 - + Doanh thu tài chính tăng 22.999,9 triệu đồng do lãi tiền gửi, tiền cho vay tăng 22.386 triệu đồng, lãi chênh lệch tỷ giá tăng 782 triệu đồng;

- + Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 8.073 triệu đồng nguyên nhân chủ yếu do: chi phí nhân viên giảm 11.223 triệu đồng, lợi thế thương mại phân bổ giảm 5.895 triệu đồng, năm 2014 phát sinh khoản chi phí tư vấn dịch vụ tư vấn về định giá, tư vấn tái cơ cấu với số tiền là 9.341 triệu đồng;
- Chi phí khác giảm 9.709 triệu đồng do: Năm 2013 phát sinh khoản phạt chậm nộp thuế nhà thầu khi mua máy móc thiết bị với số tiền là 3.346 triệu đồng và khoản chậm nộp thuế khi chuyển đổi mục đích của nguyên vật liệu nhập khẩu từ nhập sản xuất sang nhập kinh doanh.
- Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh tăng 6.223 triệu đồng do lãi được hợp nhất từ Công ty TNHH Stylenquaza tăng 1.653 triệu đồng, lãi được hợp nhất từ Công ty CP Chế tác đá Việt Nam tăng 69 triệu đồng, năm 2013 có khoản phân bổ lợi thế thương mại của Công ty CP Bất động sản Tân Phước với số tiền là 4.500 triệu đồng.

Từ những nguyên nhân chủ yếu trên làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận sau thuế tăng lên, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần, tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần tăng lên.

- Các chỉ số ROAE, ROAA năm 2014 cao hơn năm 2013 thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn tăng lên đáng kể.
- Khả năng thanh toán hiện hành năm 2014 thấp hơn so với năm 2013.
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2014 cao hơn so với năm 2013. Tài sản ngắn hạn năm 2014 tăng hơn so với năm 2013 nhưng nợ phải trả cũng tăng làm hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tăng không nhiều, cụ thể như sau:

+ Biến động tài sản ngắn hạn:	606.222	triệu đồng
-------------------------------	---------	------------

Do:

Vốn bằng tiền giảm:	(32.007)	triệu đồng
---------------------	----------	------------

Đầu tư tài chính ngắn hạn tăng:	302.425	triệu đồng
---------------------------------	---------	------------

Hàng tồn kho tăng:	183.733	triệu đồng
--------------------	---------	------------

Các khoản phải thu tăng:	84.234	triệu đồng
--------------------------	--------	------------

Thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu NN tăng:	62.961	triệu đồng
--	--------	------------

Tài sản ngắn hạn khác tăng:	4.876	triệu đồng
-----------------------------	-------	------------

+ Biến động nợ phải trả ngắn hạn:	275.569	triệu đồng
-----------------------------------	---------	------------

Do:

Vay và nợ ngắn hạn tăng:	320.544	triệu đồng
--------------------------	---------	------------

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng:	18.598	triệu đồng
---	--------	------------

Phải trả cho người bán và người mua ứng tiền trước giảm:	(54.814)	triệu đồng
--	----------	------------

Phải trả người lao động giảm:	(33.250)	triệu đồng
-------------------------------	----------	------------

Các khoản phải trả khác tăng:	24.490	triệu đồng
-------------------------------	--------	------------

Tài sản ngắn hạn khác tăng:	4.876	triệu đồng
+ Biến động nợ phải trả ngắn hạn:	275.569	triệu đồng

Do:

Vay và nợ ngắn hạn tăng:	320.544	triệu đồng
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng:	18.598	triệu đồng
Phải trả cho người bán và người mua ứng tiền trước giảm:	(54.814)	triệu đồng
Phải trả người lao động giảm:	(33.250)	triệu đồng
Các khoản phải trả khác tăng:	24.490	triệu đồng

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2014 là 0,64 lần, tăng hơn so với năm 2013 do tài sản ngắn hạn tăng. Chỉ số này tăng lên cho thấy sự cải thiện tính chủ động trong hoạt động tài chính.

- Giá trị sổ sách năm 2014 giảm so với năm 2013 với giá trị tuyệt đối là:	(276.550)	triệu đồng
---	-----------	------------

Do:

+ Lợi nhuận từ kết quả hoạt động SXKD năm 2014:	12.072	triệu đồng
+ Mua lại cổ phiếu quỹ:	(369.628)	triệu đồng
+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trả cổ tức:	(111.299)	triệu đồng
+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	(7.722)	triệu đồng
+ Tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do giảm lợi ích cổ đông thiểu số khi thoái vốn khỏi CTCP Style Stone:	26	triệu đồng

2. Giá trị sổ sách:

TT	Chỉ tiêu	Số cuối năm (31/12/2010)	Số cuối năm (31/12/2011)	Số cuối năm (31/12/2012)	Số cuối năm (31/12/2013)	Số cuối năm (31/12/2014)	Tăng/Giảm 2014 so với 2013 (+/-)
A	TÀI SẢN						
1	Tài sản ngắn hạn	1.009.766.230.600	952.865.959.293	1.037.521.493.124	1.270.113.223.421	1.876.334.812.963	606.221.589.542
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	36.323.642.009	26.056.717.038	26.151.331.257	109.344.586.246	77.338.056.411	(32.006.529.835)
1.2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	47.132.887.914	10.180.141.574	13.967.476.765	11.499.128.765	313.923.811.796	302.424.683.031
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	456.485.577.690	167.561.315.598	170.024.806.965	355.903.487.911	440.137.608.698	84.234.120.787
1.4	Hàng tồn kho	374.240.640.978	698.980.150.243	766.524.592.272	721.947.337.940	905.679.941.802	183.732.603.862
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	95.583.482.009	50.087.634.840	60.853.285.865	71.418.682.559	139.255.394.256	67.836.711.697
2	Tài sản dài hạn	466.623.260.037	1.745.601.178.647	1.610.085.216.707	1.496.724.872.194	771.606.795.605	(725.118.076.589)
2.1	Tài sản cố định	205.190.979.562	695.547.907.225	1.245.589.211.351	1.133.622.057.644	655.703.872.782	(477.918.184.862)
2.2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	81.481.821.376	740.550.725.109	26.582.756.431	37.015.722.452	78.246.658.959	41.230.936.507
2.3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	172.750.597.253	144.769.525.000	171.444.924.910	156.331.170.287	29.976.856.783	(126.354.313.504)
2.4	Tài sản dài hạn khác	7.199.861.846	11.854.223.392	22.853.830.675	43.037.251.215	7.679.407.081	(35.357.844.134)
2.5	Lợi thế thương mại	-	152.878.797.921	143.614.493.340	126.718.670.596	-	(126.718.670.596)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.476.389.490.637	2.698.467.137.940	2.647.606.709.831	2.766.838.095.615	2.647.941.608.568	(118.896.487.047)
B	NGUỒN VỐN						
I	Nợ phải trả	734.920.407.036	1.629.295.832.482	1.640.471.592.514	1.704.303.400.473	1.862.145.236.939	157.841.836.466
1.1	Nợ ngắn hạn	392.845.762.193	1.047.892.207.330	991.984.845.073	1.231.582.591.981	1.507.151.540.475	275.568.948.494
1.2	Nợ dài hạn	342.074.644.843	581.403.625.152	648.486.747.441	472.720.808.492	354.993.696.464	(117.727.112.028)
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	702.004.635.337	1.041.885.922.953	999.896.889.000	1.062.117.734.749	785.567.368.348	(276.550.366.401)
2.1	Vốn chủ sở hữu	702.004.635.337	1.041.885.922.953	999.896.889.000	1.062.117.734.749	785.567.368.348	(276.550.366.401)
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác			-	-	-	-
C	LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG THIỂU SỐ	39.464.448.264	27.285.382.505	7.238.228.317	416.960.393	229.003.281	(187.957.112)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.476.389.490.637	2.698.467.137.940	2.647.606.709.831	2.766.838.095.615	2.647.941.608.568	(118.896.487.047)

(Nguồn BCTC hợp nhất VICOSTONE đã kiểm toán)

Tổng tài sản năm 2014 giảm so với năm 2013: 118.896 triệu đồng bao gồm:

Tài sản ngắn hạn tăng: 606.222 triệu đồng;

Tài sản dài hạn giảm: 725.118 triệu đồng.

Tài sản ngắn hạn tăng, lý do:

- Tiền và các khoản tương đương tiền giảm: 32.007 triệu đồng do vào thời điểm cuối năm các khoản tiền gửi tiết kiệm của Công ty đã đáo hạn và được sử dụng cho hoạt động SXKD
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 302.425 triệu đồng
- Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 84.234 triệu đồng cụ thể:

	<u>Thay đổi</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu từ hoạt động xuất khẩu:	138.579.822.635	398.732.536.694	260.152.714.059
Phải thu từ các khách hàng trong nước	(38.998.596.834)	8.625.788.733	47.624.385.567
Trả trước cho các nhà cung cấp nước ngoài	(31.969.585.608)	2.678.970.595	34.648.556.203
Trả trước cho các nhà cung cấp trong nước	4.856.080.933	11.396.743.084	6.540.662.151
Các khoản phải thu khác	13.511.728.910	22.258.333.828	8.746.604.918
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.745.329.249)	(3.554.764.236)	(1.809.434.987)
	84.234.120.787	440.137.608.698	355.903.487.911

Phải thu từ hoạt động xuất khẩu tăng 138.580 triệu đồng từ 260.153 triệu đồng đầu năm lên 398.733 triệu đồng vào cuối năm, nguyên nhân chính là do để đảm bảo tăng tính cạnh tranh và tăng thị phần bắt đầu từ cuối năm 2012 Công ty đã cho phép các khách hàng truyền thống và khách hàng lớn trả chậm 60 đến 120 ngày. Trong điều kiện khủng hoảng hiện tại, việc kiểm tra kỹ năng lực tín dụng của khách hàng một cách thường xuyên nên rủi ro thanh toán là rất thấp.

Khoản phải thu từ các khách hàng trong nước giảm 38.999 triệu đồng do trong năm Công ty đã thu được tiền bán đá cho khách hàng.

Trả trước cho các nhà cung cấp nước ngoài giảm 31.970 triệu đồng chủ yếu là giảm ở khoản CTCP Style Stone ứng trước 40% tiền mua dây chuyền mài bóng với số tiền là 33.169 triệu đồng.

Trả trước cho các nhà cung cấp trong nước tăng 4.856 triệu đồng chủ yếu là ứng trước tiền hàng cho một số nhà cung cấp nguyên vật liệu mới và ứng trước tiền cho một số nhà thầu thực hiện một số hạng mục đầu tư nhỏ.

- Hàng tồn kho tăng	183.733	triệu đồng
<u>Bao gồm:</u>		
Hàng mua đang trên đường tăng:	28.168	triệu đồng
Nguyên liệu, vật liệu tăng:	25.666	triệu đồng

Công cụ, dụng cụ giảm:	(1.032)	triệu đồng
Chi phí SXKD dở dang tăng:	29.302	triệu đồng
Thành phẩm do VICOSTONE sản xuất giảm:	(2.574)	triệu đồng
Hàng hóa tăng:	127.793	triệu đồng
Hàng gửi bán giảm:	(14.004)	triệu đồng
Dự phòng giảm giá hàng tồn giảm xuống:	(9.586)	triệu đồng

+ Hàng mua đang đi trên đường, Nguyên vật liệu tăng để đáp ứng yêu cầu sản xuất tăng lên. Công cụ dụng cụ giảm 1.032 triệu đồng do thời điểm cuối năm BCTC hợp nhất của VICOSTONE không bao gồm hàng tồn kho của CTCP Style Stone. Thành phẩm và bán thành phẩm tồn kho (Gồm: Bán thành phẩm, thành phẩm do VICOSTONE sản xuất, hàng hóa mua của CTCP Style Stone và hàng gửi bán) tăng 140.516 triệu đồng để đáp ứng cho các đơn đặt hàng của khách hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 9.586 triệu đồng do một số thành phẩm trích lập dự phòng của Công ty đã được xử lý, làm mới lại và đã bán được ra thị trường.

Tài sản ngắn hạn khác tăng: 67.837 triệu đồng

Do:

Chi phí trả trước ngắn hạn tăng:	3.524	triệu đồng
Thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu Nhà nước tăng:	62.961	triệu đồng
Tài sản ngắn hạn khác tăng:	1.351	triệu đồng

Tài sản dài hạn giảm: (725.118) triệu đồng, gồm:

- Tài sản cố định giảm: (477.918) triệu đồng

Do:

Tăng do mua mới, XDCB hoàn thành trong kỳ:	100.519	triệu đồng
Giảm do mất quyền kiểm soát trong các công ty con làm giá trị tài sản giảm:	(476.720)	triệu đồng
Giảm do trích khấu hao trong năm:	(101.717)	triệu đồng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng : 41.231 triệu đồng

Do:

Dự án nhà máy chế biến cát thạch anh (dự án của CTCP Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng trị) tăng:	1.053	triệu đồng
Dự án nhà ở cho CBCNV tăng:	33.471	triệu đồng
Dự án cải tạo dây chuyền mài 1 Nhà máy 1 tầng:	4.069	triệu đồng
Dự án cải tạo hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn Nhà máy 1 tầng:	1.210	triệu đồng
Đầu tư một số hạng mục chi phí dở dang khác chưa hoàn thành	2.931	triệu đồng

như: Nâng cấp hệ thống điều khiển máy rung ép Nhà máy 1 và một số hạng mục phụ trợ nhỏ khác làm tăng:

Giảm chi phí XDCB do cuối năm CTCP Style Stone không còn là công ty con:	(1.504)	triệu đồng
- Giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (bao gồm cả lợi thế thương mại) :	(253.073)	triệu đồng
<u>Bao gồm:</u>		
+ Tăng đầu tư vào công ty liên kết do lợi nhuận hợp nhất từ CTCP Chế tác Đá Việt Nam:	4.858	triệu đồng
+ Tăng khoản đầu tư vào CTCP Chế tác Đá Việt Nam:	65	triệu đồng
+ Giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết do giảm tỷ lệ nắm giữ ở CTCP Chế tác Đá Việt Nam:	(2.632)	triệu đồng
+ Giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết do hoàn tất thủ tục thoái vốn khỏi CTCP Bất động sản Tân Phước:	(128.646)	triệu đồng
+ Lợi thế thương mại giảm do đến cuối năm CTCP Style Stone không còn là công ty con, số tiền giảm:	(126.719)	triệu đồng
- Tài sản dài hạn khác giảm:	(35.358)	triệu đồng
Do:		
+ Chi phí trả trước dài hạn giảm:	(15.939)	triệu đồng
+ Tài sản Thuế TNDN hoãn lại giảm:	(19.415)	triệu đồng
+ Tài sản dài hạn khác giảm:	(4)	triệu đồng

Nguồn vốn bù đắp cho số tài sản tăng lên do:

Vay vốn lưu động phục vụ SXKD tăng thêm:	320.544	triệu đồng
Vay dài hạn giảm do trả nợ:	(117.183)	triệu đồng
Khoản dự phòng phải trả giảm:	(50.396)	triệu đồng
Nợ ngắn hạn và dài hạn khác tăng:	4.688,70	triệu đồng
Vốn chủ sở hữu giảm:	(276.550)	triệu đồng

Trong đó:

+ Lợi nhuận từ kết quả hoạt động SXKD năm 2014:	212.072	triệu đồng
+ Mua lại cổ phiếu quỹ:	(369.628)	triệu đồng
+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trả cổ tức:	(111.299)	triệu đồng
+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	(7.722)	triệu đồng
+ Tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do giảm lợi ích cổ đông thiểu số khi thoái vốn khỏi CTCP Style Stone:	26	triệu đồng

3. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Doanh thu thuần	810.717.893.238	889.694.235.361	964.598.118.738	1.310.782.715.314	2.063.513.380.958
Tổng chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Chi phí nhân viên	14.139.863.082	26.405.269.543	34.419.189.976	53.391.453.208	40.762.916.041
Tỷ lệ %	1,74%	2,97%	3,57%	4,07%	1,98%
Chi phí vật liệu	7.704.796.130	10.722.617.065	17.088.514.444	16.560.500.659	15.675.804.844
Tỷ lệ %	0,95%	1,21%	1,77%	1,26%	0,76%
Chi phí khấu hao	3.387.278.991	5.439.869.425	7.642.220.792	9.298.979.483	9.506.074.441
Tỷ lệ %	0,42%	0,61%	0,79%	0,71%	0,46%
Chi phí bảo hành	-	-	-	-	-
Tỷ lệ %	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Thuế, phí, lệ phí	337.526.780	308.690.182	149.191.000	447.412.956	981.752.451
Tỷ lệ %	0,04%	0,03%	0,02%	0,03%	0,05%
Chi phí dự phòng, thương hiệu, lợi thế thương mại	300.000.000	8.046.252.522	17.344.168.075	16.966.023.544	12.791.260.526
Tỷ lệ %	0,04%	0,90%	1,80%	1,29%	0,62%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.873.651.687	17.533.888.132	23.204.391.146	33.539.496.156	62.660.964.664
Tỷ lệ %	1,34%	1,97%	2,41%	2,56%	3,04%
Chi phí bằng tiền khác	15.542.908.139	22.084.207.660	29.272.548.131	22.840.347.578	13.283.550.555
Tỷ lệ %	1,92%	2,48%	3,03%	1,74%	0,64%
Cộng chi phí bán hàng, chi phí QLDN	52.286.024.809	90.540.794.529	129.120.223.564	153.044.213.584	155.662.323.522
Tỷ lệ %	6,45%	10,18%	13,39%	11,68%	7,54%

(Nguồn BCTC hợp nhất VICOSTONE đã kiểm toán)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2014 tăng 2,62 tỷ đồng so với năm 2013 do những nguyên nhân chính sau:

- Chi phí nhân viên giảm 12.628,54 triệu đồng (giảm 23,65%) dẫn đến tỷ lệ trên doanh thu giảm từ 4,07% xuống 1,98%. Chi phí nhân viên giảm do từ ngày 26/08/2014 Công ty CP Style Stone không còn là công ty con của VICOSTONE nên các chi phí của Style Stone không được hợp nhất vào báo cáo của VICOSTONE kể từ thời điểm này. Chi phí cho nhân viên không tăng tuy nhiên thu nhập bình quân đầu người tăng từ 11,663 triệu đồng/tháng lên 12,953 triệu đồng/tháng.
- Chi phí vật liệu giảm 884,7 triệu đồng (giảm 5,34%) tương ứng tỷ lệ trên doanh thu giảm từ 1,26% xuống 0,76%.
- Chi phí khấu hao TSCĐ tăng 207,09 triệu đồng (2,23%) tương ứng tỷ lệ trên doanh thu giảm từ 0,71% xuống 0,46%.
- Chi phí dự phòng, thương hiệu, lợi thế thương mại giảm 4.174,76 triệu đồng (24,61%), tương ứng tỷ lệ trên doanh thu giảm từ 1,29% xuống 0,62% do từ ngày 26/08/2014 CTCP Style Stone không còn là công ty con của VICOSTONE nên không còn phân bổ lợi thế thương mại kể từ thời điểm này.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 29.121,47 triệu đồng (tăng 86,83%) tương ứng tỷ lệ tăng từ 2,56% lên 3,04% chủ yếu do chi phí dịch vụ hàng xuất khẩu (như: cước vận chuyển, phí hải quan vv...) tăng 19.511 triệu đồng, năm 2014 phát sinh khoản chi phí tư vấn dịch vụ tư vấn về định giá, tư vấn tái cơ cấu với số tiền là 9.341 triệu đồng.
- Chi phí bằng tiền khác giảm 9.556,8 triệu đồng (giảm 41,84%) tương ứng tỷ lệ giảm từ 1,74% xuống 0,64% nguyên nhân chủ yếu do chi phí quảng cáo sản phẩm giảm 3.851 triệu đồng, chi phí triển lãm giảm 1.623 triệu đồng, chi phí tư vấn pháp lý giảm, năm 2013 phát sinh khoản chi hỗ trợ xây dựng trường học 849 triệu đồng.

4. Nợ phải trả:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nợ cuối năm 2010	Nợ cuối năm 2011	Nợ cuối năm 2012	Nợ cuối năm 2013	Nợ cuối năm 2014
Vay và nợ ngắn hạn	348.640.905.007	955.170.176.145	841.037.257.494	892.413.336.820	1.212.957.606.689
Nợ ngắn hạn khác	44.204.857.186	92.722.031.185	150.947.587.579	339.169.255.161	294.193.933.786
Nợ dài hạn	342.074.644.843	581.403.625.152	648.486.747.441	472.720.808.492	354.993.696.464
Tổng nợ	734.920.407.036	1.629.295.832.482	1.640.471.592.514	1.704.303.400.473	1.862.145.236.939

(Nguồn BCTC hợp nhất VICOSTONE đã kiểm toán)

Biến động nợ phải trả cụ thể như sau:

- Vay và nợ ngắn hạn:	320.544.269.869	đồng
Vay ngắn hạn tăng:	457.905.412.285	đồng
Nợ dài hạn đến hạn trả giảm:	(137.361.142.416)	đồng
- Nợ ngắn hạn khác:	(44.975.321.375)	đồng

Phải trả người bán ngắn hạn tăng:	35.422.085.441	đồng
Người mua trả tiền trước tăng:	(90.235.693.216)	đồng
Thuế và các khoản nộp Nhà nước tăng:	18.597.847.329	đồng
Phải trả người lao động tăng:	(33.249.500.952)	đồng
Chi phí phải trả giảm:	(197.732.417)	đồng
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tăng:	77.801.073.188	đồng
Dự phòng phải trả tăng:	(50.395.600.000)	đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng:	(2.717.800.748)	đồng
- Nợ dài hạn:	(117.727.112.028)	đồng
Vay và nợ dài hạn giảm:	(117.183.489.360)	đồng
Nợ dài hạn khác giảm:	(543.622.668)	đồng

5. Hàng tồn kho

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Giá vốn hàng bán	649.238.305.948	598.852.394.829	638.664.673.494	915.143.308.341	1.354.182.098.468
Hàng mua đang đi đường			28.251.783.703	7.459.362.313	35.627.698.367
Nguyên nhiên vật liệu	94.522.885.250	167.009.164.561	148.390.496.432	141.892.870.528	167.558.753.431
Công cụ dụng cụ	20.572.342.533	30.549.553.745	25.699.844.953	29.344.336.207	28.312.433.681
Bán thành phẩm	11.478.372.678	9.585.905.698	56.154.971.108	33.453.929.182	62.755.579.973
Thành phẩm	248.264.066.601	492.432.552.323	528.515.896.365	531.345.650.211	656.563.865.520
Hàng gửi bán			-	14.003.812.729	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(597.026.084)	(597.026.084)	(20.488.400.289)	(35.552.623.230)	(45.138.389.170)
Cộng	374.240.640.978	698.980.150.243	766.524.592.272	721.947.337.940	905.679.941.802

(Nguồn BCTC hợp nhất VICOSTONE đã kiểm toán)

6. Hệ số quay vòng hàng tồn kho

Hàng tồn kho

ĐVT: Lần

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Hệ số quay vòng hàng tồn kho	2,29	1,12	0,87	1,23	1,66

Hệ số quay vòng hàng tồn kho năm 2014 tăng hơn so với năm 2013 nhưng vẫn giảm hơn nhiều so với năm 2010 do Công ty chuẩn bị nguồn nguyên vật liệu và dự trữ thành phẩm để đáp ứng yêu cầu sản xuất và nhu cầu của thị trường trong năm tới.

7. Những thay đổi về vốn cổ đông

Đơn vị: Tỷ VNĐ

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210,67	529,99	529,99	529,99	423,99

Tổng số cổ phần theo từng loại: Tính đến ngày 31/12/2014, số cổ phiếu lưu hành trên thị trường là 42.399.451 cổ phiếu

8. Chính sách phân phối lợi nhuận, chia cổ tức

Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2014 (Công ty mẹ)

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	93.119.617.267		
II	Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2014	241.934.828.547		
III	Tổng thu nhập chịu thuế	201.776.975.873		
	<i>Trong đó thu nhập được hưởng ưu đãi thuế 7.5%</i>	163.083.207.376		
IV	Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.152.685.949		
1	Thuế TNDN hiện hành	19.252.685.949		
2	Thuế TNDN hoãn lại	9.900.000.000		
V	Lợi nhuận sau thuế TNDN	212.782.142.598		
1	Bổ sung quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được giảm (bằng 7.5% thu nhập được ưu đãi thuế)	12.231.240.553		
2	Trả cổ tức theo mệnh giá	84.798.902.000	20,00%	Trích %/vốn điều lệ
3	Trích thưởng BQL điều hành Công ty	2.553.385.711	1,20%	
4	Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	8.511.285.704	4,00%	Trích %/Lợi nhuận sau thuế
	Lợi nhuận đã phân phối	108.094.813.968		
VI	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	197.806.945.897		

Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tỷ lệ trích % /Lợi nhuận sau thuế	Ghi chú
1	Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển	%	100%	
2	Trả cổ tức năm 2015 theo mệnh giá	%	20%	
3	Trích thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	%	Ủy quyền cho HĐQT quyết định tỷ lệ, tối đa không vượt quá 2,5% lợi nhuận sau thuế	
4	Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	%	7%	
5	Quỹ khuyến khích thu hút tài năng	%	3%	

Chính sách cổ tức và tỷ lệ chi trả cổ tức

Việc chi trả cổ tức cho các cổ đông được Công ty thực hiện sau khi đã trích lập các quỹ. Tỷ lệ, hình thức chi trả cổ tức hàng năm do ĐHCĐ phê chuẩn trên cơ sở đề xuất của HĐQT và tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Đảm bảo được hai mục tiêu cơ bản: quyền lợi cho các cổ đông và nhu cầu vốn mở rộng SXKD của Công ty;
- Chỉ được trả cổ tức cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- Sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các khoản nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả;
- Cổ đông được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Năm	Tỷ lệ cổ tức	Số tiền cổ tức đã thanh toán (đồng)	Ghi chú
2006	14%	3.354.483.463	
2007	20%	14.717.824.240	
2008	20%	25.900.000.000	
2009	20%	30.000.000.000	
2010	20%	34.158.300.000	
2011	20%	9.942.391.000	Trả cổ tức năm 2010
2012		106.427.397.000	Trả cổ tức năm 2011
2013		124.536.000	Trả cổ tức năm 2011
2014		26.495.156.100	Trả cổ tức năm 2011+2013

9. Phân tích các chỉ tiêu trong Báo cáo thu nhập

Báo cáo kết quả kinh doanh qua các năm

CHỈ TIÊU	NĂM 2010	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	810.877.398.709	890.448.669.815	964.732.535.105	1.310.782.715.314	2.098.540.444.526
Các khoản giảm trừ	159.505.471	754.434.454	134.416.367	-	35.027.063.568
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	810.717.893.238	889.694.235.361	964.598.118.738	1.310.782.715.314	2.063.513.380.958
Giá vốn hàng bán	649.238.305.948	598.852.394.829	638.664.673.494	915.143.308.341	1.354.182.098.468
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.479.587.290	290.841.840.532	325.933.445.244	395.639.406.973	709.331.282.490
Doanh thu hoạt động tài chính	40.326.039.325	63.601.391.689	5.972.934.517	8.283.922.689	31.283.820.499
Chi phí tài chính	57.431.435.215	141.414.835.793	145.626.530.435	174.522.415.637	334.075.827.746
Trong đó: chi phí lãi vay	38.604.062.088	72.416.532.422	117.170.507.077	94.884.247.641	89.362.215.715
Chi phí bán hàng	21.312.544.693	37.395.337.798	55.355.640.724	56.959.044.034	67.650.545.428
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.973.480.116	53.145.456.731	73.764.582.840	96.085.169.550	88.011.778.094
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	92.088.166.591	122.487.601.899	57.159.625.762	76.356.700.441	250.876.951.721
Thu nhập khác	33.998.325.686	15.437.179.632	6.829.718.912	5.163.564.867	5.503.022.278
Chi phí khác	944.615.628	1.998.031.654	4.326.119.332	11.128.028.717	1.418.695.777

Lợi nhuận khác	33.053.710.058	13.439.147.978	2.503.599.580	(5.964.463.850)	4.084.326.501
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	3.295.515.689	(4.500.000.000)	(2.536.781.667)	288.255.608	6.511.095.899
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	128.437.392.338	131.426.749.877	57.126.443.675	70.680.492.199	261.472.374.121
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.380.116.588	14.444.759.803	8.212.292.124	14.634.551.736	31.056.941.093
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.879.149.175	(5.886.322.951)	(7.144.441.543)	(12.221.846.561)	18.228.165.745
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.178.126.575	122.868.313.025	56.058.593.094	68.267.787.024	212.187.267.283
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	2.751.590.463	1.283.282.307	1.446.714.105	(3.353.851.930)	115.317.811
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	111.426.536.112	121.585.030.718	54.611.878.989	71.621.638.954	212.071.949.472
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.945	2.637	1.030	1.351	4.250

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

Dữ liệu tài chính khác

ĐVT: VND đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2010	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014
1. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	114.178.126.575	122.868.313.025	56.058.593.094	68.267.787.024	212.187.267.283
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và hoãn lại (2)	14.259.265.763	8.558.436.852	1.067.850.581	2.412.705.175	49.285.106.838
3. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (3)	56.102.746.024	75.490.584.891	130.638.670.926	116.486.796.182	101.717.228.375
4. Chi phí tài chính	57.431.435.215	141.414.835.793	145.626.530.435	174.522.415.637	334.075.827.746
Trong đó:					
- Chi phí lãi vay (4)	38.604.062.088	72.416.532.422	117.170.507.077	94.884.247.641	89.362.215.715
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện (5)	16.802.373.127	68.809.290.562	24.109.371.821	27.658.941.565	16.268.047.303
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư (6)			3.516.099.087	50.871.823.163	224.983.938.827
5. Doanh thu tài chính	40.326.039.325	63.601.391.689	5.972.934.517	8.283.922.689	31.283.820.499
Trong đó:					
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay (7)	22.799.046.325	2.929.908.719	833.384.886	1.897.913.595	24.283.998.362
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện (8)	14.026.993.000	60.671.050.829	4.119.549.631	6.218.009.094	6.999.822.137
6. EBITDA điều chỉnh (9)=(1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)-(7)-(8)	203.120.534.252	284.542.198.204	327.608.158.069	352.466.378.061	662.519.983.842
7. EBITDA Margin (%)	25,05%	31,98%	33,96%	26,89%	32,11%

EBITDA phản ánh thu nhập trước thuế, trả lãi và khấu hao, là một chỉ tiêu đánh giá tỷ suất sinh lợi của doanh nghiệp, bằng thu nhập trừ các chi phí, nhưng chưa trừ tiền trả lãi, thuế và khấu hao.

Công ty đưa ra chỉ tiêu EBITDA điều chỉnh như một thước đo hiệu suất bổ sung vì nó giúp quá trình so sánh hiệu suất hoạt động giữa các giai đoạn và giữa các công ty trở nên dễ dàng hơn bằng cách chỉ ra những chênh lệch gây ra bởi sự thay đổi kết cấu vốn (ảnh hưởng chi phí lãi vay), sự thay đổi tỷ giá hối đoái (ảnh hưởng tới chi phí tài chính, doanh thu tài chính), sự khác nhau của thuế suất thuế TNDN (tác động tới các giai đoạn và các công ty có sự khác biệt về thuế suất), sự khác nhau về giá trị của tài sản cố định (ảnh hưởng đến chi phí khấu hao). EBITDA đã điều chỉnh không bao gồm khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư vì Công ty tin rằng nó giúp so sánh tốt hơn hiệu suất kinh doanh của hoạt động chính qua các giai đoạn.

EBITDA đã điều chỉnh thường được sử dụng bởi các nhà phân tích chứng khoán, người cho vay và một số đối tượng khác trong quá trình đánh giá về công ty. EBITDA đã điều chỉnh không được sử dụng để thay thế cho các thước đo như: Lợi nhuận sau thuế TNDN, lưu lượng tiền mặt từ quá trình hoạt động, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán hay bất cứ thước đo hiệu suất nào, vì nó có những hạn chế giống như các công cụ phân tích, và không nên xét tới chúng một cách riêng biệt hay là sự thay thế cho quá trình phân tích kết quả.

So sánh hiệu quả của các giai đoạn

CHỈ TIÊU	NĂM 2012		NĂM 2013		NĂM 2014	
	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	964.732.535.105		1.310.782.715.314	-	2.098.540.444.526	
Các khoản giảm trừ	134.416.367		-	-	35.027.063.568	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	964.598.118.738		1.310.782.715.314	-	2.063.513.380.958	
Giá vốn hàng bán	638.664.673.494		915.143.308.341	-	1.354.182.098.468	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.933.445.244	33,78%	395.639.406.973	30,18%	709.331.282.490	33,80%
Doanh thu hoạt động tài chính	5.972.934.517	0,62%	8.283.922.689	0,63%	31.283.820.499	1,49%
Chi phí tài chính	145.626.530.435	15,10%	174.522.415.637	13,31%	334.075.827.746	15,92%
Trong đó: chi phí lãi vay	117.170.507.077	12,15%	94.884.247.641	7,24%	89.362.215.715	4,26%
Chi phí bán hàng	55.355.640.724	5,74%	56.959.044.034	4,35%	67.650.545.428	3,22%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	73.764.582.840	7,65%	96.085.169.550	7,33%	88.011.778.094	4,19%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	57.159.625.762	5,92%	76.356.700.441	5,83%	250.876.951.721	11,95%
Thu nhập khác	6.829.718.912	0,71%	5.163.564.867	0,39%	5.503.022.278	0,26%
Chi phí khác	4.326.119.332	0,45%	11.128.028.717	0,85%	1.418.695.777	0,07%
Lợi nhuận khác	2.503.599.580	0,26%	(5.964.463.850)	-0,46%	4.084.326.501	0,19%
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(2.536.781.667)	-0,26%	288.255.608	0,02%	6.511.095.899	0,31%

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.126.443.675	5,92%	70.680.492.199	5,39%	261.472.374.121	12,46%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.212.292.124	0,85%	14.634.551.736	1,12%	31.056.941.093	1,48%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.144.441.543)	-0,74%	(12.221.846.561)	-0,93%	18.228.165.745	0,87%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.058.593.094	5,81%	68.267.787.024	5,21%	212.187.267.283	10,11%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.446.714.105	0,15%	(3.353.851.930)	-0,26%	115.317.811	0,01%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	54.611.878.989	5,66%	71.621.638.954	5,46%	212.071.949.472	10,11%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.030		1.351	-	4.250	

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

Kết quả kinh doanh năm 2014 so với năm 2013

Do từ ngày 26/08/2014 CTCP Style Stone không còn là công ty con của VICOSTONE nên kết quả kinh doanh của CTCP Style Stone không được hợp nhất vào báo cáo của VICOSTONE kể từ thời điểm này, đồng thời các giao dịch nội bộ giữa VICOSTONE và CTCP Style Stone sẽ không phải loại trừ khi hợp nhất. Vì vậy, một số các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh của năm 2014 sẽ biến động nhiều so với năm 2013. Cụ thể như sau:

- Doanh thu thuần tăng 752.730 triệu đồng (57,43%), bao gồm:
 - + Doanh thu thành phẩm xuất khẩu tăng 489.963 triệu đồng (38,46%). Doanh thu tăng do khối lượng hàng bán tăng lên;
Sự tăng lên của doanh thu chủ yếu nhờ sự gia tăng khối lượng bán ở thị trường Châu Mỹ và Châu Úc;
 - + Doanh thu thành phẩm trong nước tăng 107.226 triệu đồng do tăng số lượng thành phẩm bán cho CTCP Chế tác đá Việt Nam;
 - + Doanh thu nguyên vật liệu tăng 155.541 triệu đồng nguyên nhân chủ yếu là tăng ở doanh thu bán cho CTCP Style Stone.
- Giá vốn hàng bán tăng 439.039 triệu đồng (47,97%), bao gồm:
 - + Giá vốn thành phẩm xuất khẩu tăng 211.057 triệu đồng (25,15%);
 - + Giá vốn thành phẩm trong nước tăng 82.999 triệu đồng.

Doanh thu xuất khẩu tăng 38,46% nhưng giá vốn thành phẩm xuất khẩu tăng 25,15% nguyên nhân là do giá thành sản xuất năm 2014 giảm hơn so với năm 2013.

Giá thành sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, điện, gas, và các chi phí chung khác. Nguyên vật liệu trực tiếp của Công ty là đá thạch anh, cát, hóa chất (resin, sylan, coban), bột màu... Trong năm 2014 chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm khoảng 72% giá thành sản xuất, năm 2013 chiếm khoảng 61% giá thành sản xuất.

Một trong những vật liệu trực tiếp của Công ty - thạch anh được mua chủ yếu từ các nhà sản xuất thạch anh tại Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Bỉ. Thạch anh chiếm 37% chi phí vật liệu thô năm 2014. Vì vậy, giá thạch anh biến động có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh. Công ty không có hợp đồng cung cấp dài hạn với các nhà cung cấp thạch anh. Giá thạch anh năm 2014 tăng 8% so với năm 2013, do nhu cầu toàn cầu đối với thạch anh tăng cao. Mỗi lần tăng giá của thạch anh sẽ gây tác động xấu tới lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế của Công ty. Tuy nhiên, do việc quản lý sản xuất tốt, nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng ít bị hao phí hơn nên chi phí nguyên vật liệu trực tiếp năm 2014 giảm so với năm 2013 0,4%. Sản lượng sản xuất tăng lên làm cho các chi phí: khấu hao máy móc, chi phí nhân công, chi phí điện, gas và các chi phí khác đều giảm từ đó làm cho giá thành sản xuất và giá vốn hàng bán giảm.

- + Giá vốn nguyên vật liệu tăng 148.439 triệu đồng do doanh thu nguyên vật liệu tăng.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 3.456 triệu đồng do một số thành phẩm đã trích lập dự phòng được xử lý, làm mới lại nên đã bán được một phần ra thị trường.
- Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán. Doanh thu tài chính tăng 22.999,9 triệu đồng chủ yếu do: Lãi tiền gửi, tiền cho vay tăng 22.386 triệu đồng (chủ yếu gồm lãi cho CTCP Style Stone vay là 14.609 triệu đồng, lãi tiền gửi tăng 8.272 triệu đồng); lãi chênh lệch tỷ giá tăng 782 triệu đồng.
- Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư. Chi phí tài chính tăng 159.553 triệu đồng bao gồm: Chi phí lãi vay giảm 5.522 triệu đồng; lỗ

chênh lệch tỷ giá giảm 11.852 triệu đồng; lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tăng 176.928 triệu đồng, khoản lỗ thanh lý này tăng là ở khoản thanh lý CTCP Style Stone.

- Chi phí bán hàng tăng 10.692 triệu đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí cho hàng xuất khẩu như: cước vận chuyển, phí THC, phí chứng từ ... tăng cùng với sự tăng lên của doanh thu xuất khẩu. Tuy nhiên, tỷ suất chi phí bán hàng/doanh thu thuần giảm từ 4,35% xuống 3,28%; tỷ suất chi phí bán hàng/doanh thu thành phẩm xuất khẩu giảm từ 4,47% xuống 3,84%
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 8.073 triệu đồng nguyên nhân chủ yếu do: chi phí nhân viên giảm 11.223 triệu đồng, lợi thế thương mại phân bổ giảm 5.895 triệu đồng, năm 2014 phát sinh khoản chi phí tư vấn dịch vụ tư vấn về định giá, tư vấn tái cơ cấu với số tiền là 9.341 triệu đồng.
- Chi phí khác giảm 9.709 triệu đồng do: Năm 2013 phát sinh khoản phạt chậm nộp thuế nhà thầu khi mua máy móc thiết bị với số tiền là 3.346 triệu đồng và khoản chậm nộp thuế khi chuyển đổi mục đích của nguyên vật liệu nhập khẩu từ nhập sản xuất sang nhập kinh doanh.
- Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh tăng 6.223 triệu đồng do lãi được chia từ Công ty TNHH Stylenquaza tăng 1.653 triệu đồng, lãi được chia từ Công ty CP Chế tác đá Việt Nam tăng 69 triệu đồng, năm 2013 có khoản phân bổ lợi thế thương mại của Công ty CP Bất động sản Tân Phước với số tiền là 4.500 triệu đồng.

4. Phân tích Khả năng thanh khoản và nguồn vốn

Nguồn thu chủ yếu của Công ty bao gồm: tiền thu được từ hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm; tiền thu từ thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu được hoàn; tiền thu hồi cho vay và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác; tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia; tiền vay nhận được từ các tổ chức tín dụng.

Các yêu cầu vốn chủ yếu của Công ty nhằm tài trợ cho việc đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, các nhu cầu vốn lưu động, các chi phí hoạt động, đáp ứng yêu cầu thanh toán nợ và trả cổ tức cho cổ đông. Các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty bị tác động bởi một số yếu tố, trong đó có nhu cầu về chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí vận chuyển, chi phí mua hàng hóa và các yếu tố đầu vào khác.

Chiến lược hàng tồn kho của Công ty là nhằm duy trì mức độ tồn kho đầy đủ để đáp ứng nhu cầu sản phẩm và khách hàng. Với phương châm cung cấp hàng một cách nhanh nhất, Công ty luôn duy trì lượng thành phẩm tồn kho đủ cho 4 tháng bán hàng. Hàng tồn kho của Công ty bị ảnh hưởng đáng kể bởi doanh số bán hàng tại Mỹ, Úc và Canada, những thị trường lớn nhất của Công ty hiện nay. Trong những năm tới, Công ty tiếp tục tập trung vào việc đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng sản phẩm bằng cách thực hiện các quy trình để nâng cao hiệu quả của quá trình lập kế hoạch sản xuất, quản lý sản xuất.

Công ty tin rằng, dựa trên kế hoạch kinh doanh hiện có, tiền và các khoản tương đương tiền, khoản tiền từ hoạt động kinh doanh và các khoản vay sẵn có theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn và dài hạn, Công ty có thể đáp ứng các yêu cầu về vốn cho quá trình hoạt động SXKD.

Bảng dưới đây trình bày các thành phần chính của luồng tiền mặt được sử dụng và cung cấp trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính trong các giai đoạn:

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế	57.126.443.675	70.680.492.199	261.472.374.121
	Điều chỉnh cho các khoản	-	-	

02	Khấu hao TSCĐ (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	147.640.354.799	133.382.618.926	112.718.079.997
03	Các khoản dự phòng	19.938.060.684	65.459.822.941	(4.418.904.811)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.737.722.831	7.886.264.355	4.247.478.955
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5.223.540.850	(1.747.946.041)	220.394.567.518
06	Chi phí lãi vay	117.170.507.077	94.884.247.641	89.362.215.715
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	355.836.629.916	370.545.500.021	683.775.811.495
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(33.455.772.019)	(197.583.794.634)	(246.647.657.288)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(95.015.562.336)	29.513.031.391	(315.709.987.202)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả	80.667.538.892	111.827.316.375	2.356.266.413
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	6.110.972.959	(12.629.011.136)	(1.715.145.924)
13	Tiền lãi vay đã trả	(116.701.908.273)	(95.155.114.028)	(89.559.948.132)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.487.982.938)	(7.376.708.886)	(15.054.224.922)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	851.123.864	8.966.598.515	
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.150.638.672)	(7.579.771.346)	(8.299.432.511)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	175.654.401.393	200.528.046.272	9.145.681.929
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-	
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(21.844.017.207)	(73.750.642.448)	(101.555.633.620)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.530.063.426)	(12.943.842.800)	(477.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	5.436.390.000	13.176.348.000	93.191.128.765
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.350.000.000)	(1.931.293.600)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ	7.551.462.760	87.227.491.320	290.837.201.224
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	1.052.691.588	14.974.536.137
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(12.386.227.873)	13.412.045.660	(181.984.061.094)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-	

31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-	
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	(369.627.974.515)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	969.098.544.026	1.124.709.295.254	2.515.406.062.969
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.025.872.814.848)	(1.255.429.398.771)	(1.979.341.434.388)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-	
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(106.442.397.000)	(124.536.000)	(25.423.699.375)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(163.216.667.822)	(130.844.639.517)	141.012.954.691
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	51.505.698	83.095.452.415	(31.825.424.474)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	26.056.717.038	26.151.331.257	109.344.586.246
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	43.108.521	97.802.574	(181.105.361)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	26.151.331.257	109.344.586.246	77.338.056.411

Tiền từ hoạt động kinh doanh

Tiền từ hoạt động kinh doanh gồm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế điều chỉnh cho các hạng mục: khấu hao và hao mòn tài sản cố định, các khoản dự phòng, chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính, thanh lý tài sản cố định. Ngoài ra, tiền từ hoạt động kinh doanh chịu tác động bởi sự thay đổi của các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho, chi phí trả trước, tiền lãi vay và chi phí phát sinh.

Năm 2014 so với năm 2013: Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 191,38 tỷ đồng do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 190,79 tỷ đồng, các khoản chi phí tăng 122,44 tỷ đồng và sự thay đổi của vốn lưu động giảm 504,61 tỷ đồng.

Trong năm 2014 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là 9.15 tỷ đồng bao gồm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là 261.47 tỷ đồng và các khoản chi phí là 422.3 tỷ đồng, sau đó được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi của các khoản mục với tổng giá trị là -674.63 tỷ đồng.

Sự thay đổi của các khoản mục chính cụ thể như sau:

Các khoản phải thu tăng	246,65	tỷ đồng
Hàng tồn kho tăng	315,71	tỷ đồng
Các khoản phải trả tăng	2,36	tỷ đồng
Chi phí trả trước giảm	1,72	tỷ đồng

Tiền từ hoạt động đầu tư

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2014 là -181,98 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là: -101,56 tỷ đồng, bao gồm:

50,9 tỷ đồng đầu tư cho dây chuyền mài bóng bổ sung, 24,2 tỷ đồng đầu tư cho dự án xây nhà cho CBCNV, 9,9 tỷ đồng đầu tư xây dựng xưởng cơ điện mở rộng, 5,2 tỷ đồng đầu tư mua xe ô tô để đưa đón CBCNV, 1,7 tỷ đồng đầu tư mua xe nâng hàng phục vụ sản xuất, 2,2 tỷ đồng thanh toán tiền thi công xây dựng nhà điều hành mới, 4,5 tỷ đồng thanh toán phần còn lại của hợp đồng mua 42 căn hộ trước đây đã góp vốn vào CTCP Bất động sản Tân Phước, và các hạng mục đầu tư nhỏ khác với tổng trị giá 3 tỷ đồng.

Phần lớn các hoạt động đầu tư của Công ty đều liên quan đến việc mua sắm, xây dựng các tài sản thuộc về dây chuyền sản xuất, liên quan đến việc nâng cao đời sống, môi trường làm việc cho người lao động. Công ty sẽ tiếp tục đầu tư cho việc nâng cấp, đổi mới dây chuyền sản xuất nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác là: -477.5 tỷ đồng, bao gồm: chi gửi tiết kiệm ngân hàng 120 tỷ đồng, chi cho CTCP tư vấn quản lý dự án VPM vay 10 tỷ đồng, chi cho CTCP Phương Hoàng Xanh vay 255 tỷ đồng, chi cho CTCP Chế tác đá Việt Nam vay 3 tỷ đồng, chi cho cá nhân vay 89,5 tỷ đồng.
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác là: 93,19 tỷ đồng, chủ yếu gồm: thu hồi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng 77 tỷ đồng, thu khoản nợ gốc cho CTCP Bất động sản Tân Phước 10 tỷ đồng, thu khoản nợ gốc cho CTCP Chế tác đá VN 3 tỷ đồng, thu nợ gốc vay khác 3,2 tỷ.
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là: -1.93 tỷ đồng, chủ yếu gồm khoản chi góp vốn vào CTCP tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn Cầu 1,9 tỷ đồng.
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ là: 290,84 tỷ đồng, bao gồm: Thu hồi khoản đầu tư vào CTCP Style Stone 292 tỷ đồng, thu hồi khoản đầu tư vào CTCP Bất động sản Tân Phước 3,1 tỷ đồng, tiền và tương đương tiền của CTCP Style Stone tại thời điểm thanh lý là 4,2 tỷ đồng.
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia là: 14,97 tỷ đồng.

Tiền từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2014 là 141.01 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Công ty đã dùng 369,63 tỷ đồng để mua lại 10,6 triệu cổ phiếu của mình làm cổ phiếu quỹ với giá bình quân 34.871 đồng/cổ phiếu, căn cứ theo Nghị Quyết số 02/2014 NQ/VCS-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ của Công ty vào ngày 5 tháng 8 năm 2014.
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được trong năm là 2515,41 tỷ đồng.
- Tiền chi trả nợ gốc vay trong năm là -1979,34 tỷ đồng.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm là -25,42 tỷ đồng. Đây chủ yếu là khoản cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 (500 đồng/cổ phiếu) theo Nghị Quyết số 01/2014/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 06 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC LĨNH VỰC CỤ THỂ

1. Bán hàng và phát triển thị trường

Giá trị xuất khẩu cả năm 2014 đạt 83,77 triệu USD, tăng 38,59% so với năm 2013. Trung bình hàng tháng Công ty xuất khẩu khoảng 250 container, tương ứng khoảng 90 nghìn m², đạt giá trị xấp xỉ 7 triệu USD/tháng; qua đó, tăng trưởng lần lượt 32% về số lượng và 34,7% về giá trị so với năm 2013.

Nhìn chung, doanh thu xuất khẩu năm 2014 vẫn tập trung chủ yếu ở 4 thị trường chính là Hoa Kỳ, Úc, Bỉ và Canada với tổng kim ngạch ở 4 thị trường này đạt khoảng 78,56 triệu USD, chiếm 93,78% tổng doanh thu xuất khẩu của Vicostone.

Công tác quản lý công nợ các khách hàng trong năm 2014 được kiểm soát chặt chẽ nhờ đó giá trị thu về trong năm 2014 đạt gần 95% tổng doanh số đóng hàng trong năm, tương đương giá trị tuyệt đối khoảng 80,5 triệu USD.

2. Quản lý và phát triển nguồn nhân lực

Nằm trong lộ trình hoàn thiện hệ thống quản trị nguồn nhân lực, trong năm 2014 Công ty đã hoàn thiện khung năng lực cho toàn bộ các chức danh trong công ty làm cơ sở cho việc đánh giá, xếp loại nhân viên. Hệ thống lương 3P sau một thời gian áp dụng đã vận hành ổn định đảm bảo việc trả lương công bằng và phù hợp với mức độ đóng góp của từng CBCNV.

Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện được trên 80 khóa đào tạo, bao gồm cả đào tạo nội bộ và thuê ngoài. Hiện nay, Công ty đã hoàn thành thiết kế tổng quan chương trình đào tạo tiếng Anh và mini MBA cho cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý cấp trung và các nhân sự chủ chốt khác với tổng kinh phí dự kiến khoảng 7 tỷ đồng.

Trong năm 2014, Công ty cũng đã tiến hành điều chỉnh cơ cấu tổ chức với việc sáp nhập Phòng Mua hàng vào Ban Kinh doanh nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý, giám sát chiến lược kinh doanh, xuất nhập khẩu của Công ty và thành lập mới Ban Marketing nhằm tăng cường hoạt động marketing và nghiên cứu thị trường, xây dựng thương hiệu, quản trị quan hệ khách hàng...

3. Nghiên cứu khoa học và phát triển sản phẩm mới

Với mục tiêu đáp ứng kịp thời nhu cầu thị hiếu của các thị trường, bộ phận Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm thuộc Phòng R&D đã phát triển thành công nhiều dòng sản phẩm mới, độc đáo, tạo được ấn tượng tốt với khách hàng, sự khác biệt với các đối thủ cạnh tranh, góp phần nâng cao uy tín thương hiệu của Công ty trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu khoa học cũng rất được chú trọng. Trong năm 2014, Hội đồng khoa học công ty đã nghiệm thu 14 đề tài nghiên cứu khoa học và sáng kiến cải tiến, bao gồm:

TT	Tên đề tài	Mục đích đề tài
1.	Xây dựng hệ thống báo cáo thông minh từ dữ liệu của hệ thống SAP	Khai thác kho dữ liệu sẵn có của hệ thống SAP để lập các báo cáo thông minh đầu ra phục vụ cho công tác quản lý, điều hành của các cấp quản lý.
2.	Cải tiến các thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất các sản phẩm đảm cắt trên Ring (<i>thiết bị đồng nhất nguyên vật liệu</i>)	Tăng năng suất lên 200% so với trước khi cải tiến. - Giảm chi phí sản xuất. - Tạo ra sự ổn định cho hoạt động của thiết bị.
3.	Cải tiến chuỗi thiết bị của dây chuyền mài 1- Nhà máy 1	- Dàn mài hoạt động ổn định, giảm thời gian sửa chữa. - Nâng cao năng suất mài - Nâng cao chất lượng sản phẩm
4.	Cải tiến hệ thống nước tuần hoàn Nhà máy 1	- Hệ thống cung cấp nước tuần hoàn hoạt động ổn định, giảm thời gian sửa chữa. - Nâng cao năng suất mài - Nâng cao chất lượng sản phẩm - Giảm các khâu vận hành và bảo dưỡng thiết bị - Giảm điện năng tiêu hao - Giảm diện tích chiếm chỗ của toàn hệ thống

5.	Nghiên cứu sản xuất chất chống dính khuôn cao su sử dụng trong quá trình sản xuất đá ốp lát nhân tạo	Nghiên cứu chất chống dính khuôn cao su có khả năng thay thế chất chống dính khuôn nhập khẩu từ hãng Breton
6.	Thiết kế, chế tạo và lắp đặt hệ thống Chamfer (cắt và vát mép tấm đá) trước mài bóng	<ul style="list-style-type: none"> - Cụm chamfer sử dụng vát các bong lở cạnh tấm đá đặc biệt các sản phẩm lấy mặt nắp và các tấm lật mặt. - Giảm xước khi mài bóng giúp tăng năng suất mài. - Tính thẩm mỹ tấm đá lấy mặt nắp làm mặt chính và các tấm lật mặt được chamfer đẹp hơn.
7.	Hệ thống vệ sinh bề mặt đá tấm sau mài bóng	Làm sạch bề mặt đá tấm sau mài, giảm các tác nhân bám bẩn trên bề mặt đá loại bỏ nguy cơ gây mốc trên bề mặt đá.
8.	Sử dụng màng PE ngăn cách dòng Nguyên vật liệu với các mặt băng tải chuyển liệu trong sản xuất đá Breton	<p>Rút ngắn thời gian vệ sinh đầu ca sản xuất và vệ sinh chuyển sản phẩm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm tác động của việc sử dụng hóa chất Acetone ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động. - Giảm các lỗi ảnh hưởng đến chất lượng phát sinh từ việc sử dụng băng tải chuyển liệu trong công nghệ sản xuất đá Breton.
9.	Nghiên cứu thay thế máy nghiền hàm bằng máy nghiền búa.	<ul style="list-style-type: none"> - Cải tiến máy nghiền nâng cao năng suất dây chuyền. - Giảm thời gian dừng máy, thay thế sửa chữa thiết bị. - Tăng tỉ lệ thu hồi thành phẩm, giảm tiêu hao bột phụ phẩm. - Giảm chi phí giá thành nguyên vật liệu.
10.	Thiết kế - chế tạo - lắp đặt cải tiến hệ thống bóc tách khuôn nắp Nhà máy 1	- Cải tiến hệ thống khuôn nắp theo nguyên tắc tháo khuôn bóc nắp tiên tiến nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, nâng cao tuổi thọ khuôn nắp, tăng cường tính an toàn và vận hành tin cậy để góp phần nâng cao năng suất dây chuyền.
11.	Nâng cấp hệ thống điều khiển từ Simatic S5 sang Simatic S7.	- Nâng cấp hệ thống điều khiển của Nhà máy 1. Từ hệ thống điều khiển Simatic S5 sang hệ thống điều khiển Simatic S7.
12.	Nghiên cứu sử dụng phụ gia chống tia UV cho hệ nhựa nền trong sản xuất đá nhân tạo nhằm mở rộng phạm vi ứng dụng sản phẩm Quartz VICOSTONE cho các công trình ngoài trời	Nghiên cứu sử dụng loại phụ gia cho hệ nhựa nền Polyester resin nhằm tăng cường khả năng chống tia UV và tác động của môi trường đối với sản phẩm đá nhân tạo VICOSTONE, mở rộng phạm vi sử dụng ngoài trời của loại sản phẩm này
13.	Nghiên cứu áp dụng kỹ thuật mới trong sản xuất tạo sản phẩm độc đáo, khác biệt Staturio – BQ8628	Tạo ra sản phẩm có tính độc đáo, khác biệt.
14.	Một số giải pháp cải tiến để nâng cao hiệu quả sản xuất sản phẩm Calacata - BQ8270	Nâng cao hiệu quả sản xuất sản phẩm Calacata – BQ8270

Trong số các đề tài đã được Hội đồng khoa học nghiệm thu, có một số đề tài nổi bật, đem lại giá trị lớn về mặt kinh tế như:

Đề tài: “Nâng cấp hệ thống điều khiển từ Simatic S5 sang Simatic S7”

Đối với dòng CPU S5, nhà sản xuất Siemens chính thức ngừng sản xuất và hỗ trợ từ ngày 01/10/2014. Đây là dòng CPU dùng để điều khiển toàn bộ hệ thống thiết bị của dây chuyền Nhà máy sản xuất số 1, do đó việc nâng cấp từ hệ thống S5 lên S7 là thực sự cần thiết.

Các kỹ sư của Công ty đã nâng cấp thành công hệ thống S5 lên S7 mà không cần phải thuê chuyên gia bên ngoài. Điều này đã giúp tiết kiệm cho Công ty khoảng 10 tỷ đồng, đồng thời khẳng định sự tự tin và trình độ của đội ngũ kỹ sư của công ty, hoàn toàn có thể làm chủ công nghệ thiết bị.

Đề tài: “Nghiên cứu sản xuất chất chống dính khuôn cao su sử dụng trong quá trình sản xuất đá ốp lát nhân tạo”

Chất chống dính khuôn cao su là sản phẩm độc quyền của hãng Breton dựa trên quy trình sản xuất đá ốp lát nhân tạo. Trên thế giới cũng như trong nước chưa có công trình nghiên cứu sản phẩm chất chống dính khuôn cao su được công bố. Việc nghiên cứu và sản xuất thành công chất chống dính khuôn cao su để thay thế chất chống dính khuôn cao su nhập khẩu là một đề tài khoa học có tính đột phá mới.

Việc nghiên cứu và sản xuất thành công chất chống dính khuôn cao su thay thế cho sản phẩm nhập khẩu giúp tiết kiệm cho công ty mỗi năm khoảng 15 - 20 tỷ đồng.

Đề tài: “Nghiên cứu sử dụng phụ gia chống tia UV cho hệ nhựa nền trong sản xuất đá nhân tạo nhằm mở rộng phạm vi ứng dụng sản phẩm Quartz Vicostone cho các công trình ngoài trời”

Đây là đề tài mà hiện nay các nhà sản xuất đá nhân tạo trên thế giới sử dụng cùng công nghệ với VICOSTONE chưa cho ra thị trường dòng sản phẩm dùng cho các ứng dụng ngoài trời. Đề tài thành công sẽ mở rộng thị trường sản phẩm của công ty sang lĩnh vực đá ốp lát ngoài trời, một thị trường rất tiềm năng và rộng lớn.

4. Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng

Nhằm đảm bảo phù hợp với quy mô, yêu cầu quản trị hiện nay, Công ty đã tiến hành sửa đổi, nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, hoàn thành chỉnh sửa bộ tài liệu HT QLCL ISO 9001:2008 gồm: 39 quy trình và 01 Sổ tay chất lượng, chính thức ban hành và đưa vào áp dụng từ tháng 08/2014.

a. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015

1. Một số chỉ tiêu hoạt động chính năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2014	KH năm 2015	Tăng trưởng so với năm 2014 (%)
I	Tổng doanh thu	Tr. Đồng	2.106.811	2.674.288	26,94%
1	Doanh thu trong nước	Tr. Đồng	295.928	311.625	5,30%
2	Doanh thu XK hàng hoá	Tr. Đồng	1.798.870	2.353.478	30,83%
3	Doanh thu KD nhà và đô thị	Tr. Đồng	-	-	-
4	Doanh thu khác	Tr. Đồng	12.014	9.185	-23,54%
II	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr. Đồng	261.472	311.000,22	18,94%

1	Lợi nhuận trong nước	Tr. Đồng	35.441	35.648	0,58%
2	Lợi nhuận kinh doanh XNK	Tr. Đồng	215.436	269,224	24,97%
3	Lợi nhuận KD nhà và đô thị	Tr. Đồng	-	-	-
4	Lợi nhuận kinh doanh khác	Tr. Đồng	10.595	6.128	-42,17%
III	Tài sản cố định				
1	Nguyên giá TSCĐ bình quân tính khấu hao	Tr. Đồng	1.485.680	1.177.914	-20,72%
2	Mức khấu hao	Tr. Đồng	101.717	70.446	-30,74%
3	Tỷ lệ khấu hao bình quân	%	6,85%	5,98%	-12,65%
IV	Nộp ngân sách nhà nước	Tr. Đồng			
	Số thuế đã (sẽ) nộp:	Tr. Đồng	113.877	148.364	30,28%
V	Tổng chi phí	Tr. Đồng	1.845.339	2.301.258	24,71%
Trong đó:					
1	Chi phí quản lý DN, chi phí bán hàng	Tr. Đồng	155.662	204.320	31,26%
2	Chi phí tài chính	Tr. Đồng	334.076	129.816	-61,14%
VI	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tr. Đồng	41.754	139.850	234,94%
VII	Lao động & Tiền lương				
1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	605	649	7,27%
2	Thu nhập bình quân người/tháng	1.000 đ	12.953	14.910	15,11%

2. Các nhiệm vụ trọng tâm

- Hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2015 với các chỉ tiêu chính:
 - + Tổng doanh thu: **2.674,29 tỷ đồng.**
 - + Tổng lợi nhuận trước thuế: **311.000,22 triệu đồng.**
 - + Kim ngạch xuất khẩu: **110 triệu USD**
- Hoàn thiện các hệ thống quản trị doanh nghiệp, nâng cao trình độ quản trị về tất cả các mặt, trong đó trọng tâm là 02 dự án:
 - + Triển khai xây dựng dự án hệ thống quản trị nguồn nhân lực theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp theo các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.
 - + Hoàn thành dự án Hoàn thiện cơ sở hạ tầng quản trị rủi ro do E&Y Việt Nam tư vấn, bước đầu triển khai hoạt động kiểm toán nội bộ.
- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho CBCNV. Hoàn thành xây dựng phần thân của tòa 21T1, đảm bảo tiến độ để có thể bàn giao cho CBCNV vào cuối Quý I/2016.
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác marketing, nghiên cứu thị trường, đặc biệt là những thị trường mới nổi như Nga, Belarus phục cho việc hoàn thiện chiến lược marketing 2016 – 2020.

- Hoàn thiện hạ tầng cơ sở bán hàng trực tiếp tại Bắc Mỹ, chính thức đưa vào hoạt động mới 03 cơ sở bán hàng trực tiếp tại thị trường này; Phát triển chiến lược bán hàng tại Nam Mỹ.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và áp dụng công nghệ, đưa các ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, trọng tâm là 03 dự án:
 - + Dự án nghiên cứu sử dụng phụ gia chống UV & phụ gia giảm hiện tượng cong, nứt trong sản xuất sản phẩm đá nhân tạo;
 - + Dự án nghiên cứu hạn chế sự phát thải khí hơi styrene ra môi trường;
 - + Dự án nghiên cứu tái sử dụng bột đá thải để sản xuất các loại nguyên vật liệu xây dựng thân thiện môi trường.
- Hoàn thiện hệ thống quản trị về môi trường bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế (IFC) ngay trong năm 2015, đảm bảo kết quả kiểm toán môi trường đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của IFC.
- Gắn hiệu quả SXKD với công tác chăm sóc đời sống vật chất tinh thần của người lao động, thực hiện tốt trách nhiệm đối với môi trường, cộng đồng và xã hội.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

I. DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 bầu BKS nhiệm kỳ 2015 – 2019 gồm:

TT	Họ tên	Chức vụ	Thời gian được bầu/bổ nhiệm
1	Nguyễn Quốc Trường	Trưởng BKS	12/06/2014
2	Trần Đăng Lợi	Thành viên BKS	12/06/2014
3	Đỗ Quang Bình	Thành viên BKS	12/06/2014

II. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2014

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế tổ chức, hoạt động của BKS, trong năm 2014, BKS đã triển khai thực hiện và hoàn thành một số công việc, cụ thể:

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy chế, quy trình đảm bảo hoạt động của BKS vận hành thông suốt, đúng quy định, đáp ứng quy định của Pháp luật về quản trị Công ty áp dụng cho các công ty niêm yết.
- Giám sát việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ của VICOSTONE trong công tác điều hành VICOSTONE; giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ; giám sát thực hiện công tác quản trị điều hành và phối hợp hoạt động của HĐQT, Ban điều hành; Giám sát việc tổ chức thực hiện xin ý kiến các thành viên HĐQT đối với một số vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Xem xét tính phù hợp của các quyết định của HĐQT, Ban TGD trong công tác quản lý, điều hành; Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ hoạt động của Công ty; Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty.
- Thẩm định BCTC định kỳ quý, bán niên và năm của Công ty đã được soát xét, kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp và trung thực trong việc quản lý và điều hành hoạt động SXKD, trong việc ghi chép và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế trên sổ sách kế toán, BCTC.
- Chỉ đạo bộ phận Quản trị rủi ro thực hiện xây dựng, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định liên quan đến hệ thống Quản trị rủi ro của Công ty góp phần tăng hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro và nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp.
- Trong năm 2014, với nỗ lực và mục tiêu nâng tầm hoạt động của mình, BKS đã phối hợp cùng bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty sử dụng dịch vụ tư vấn của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam để rà soát hệ thống quản trị rủi ro và xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ.

Dưới sự tư vấn của Ernst & Young Việt Nam, BKS sẽ tiếp tục hoàn thiện các quy trình làm việc cũng như tiếp tục công việc kiểm tra giám sát thông qua phòng KTNB, kiểm toán độc lập, và các hoạt động trực tiếp của các thành viên BKS để đảm bảo tính tuân thủ trong hoạt động của HĐQT và Ban điều hành.

- Giám sát việc thực thi, công bố thông tin của Công ty.

III. KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI CHÍNH NĂM 2014

1. Kết quả hoạt động sản xuất năm 2014:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2014		Thực hiện năm 2014		Thực hiện/Kế hoạch (%)	
			Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.947.352,66	1.925.629,07	2.101.950,82	2.106.811,32	107,9	109,4
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	65.000	85.000	241.934,83	261.472,37	372,2	307,6
3	Lao động tiền lương							
3,1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	575	581	600	605	104,3	104,1
3,2	Đơn giá tiền lương	Đồng/1000 đồng DT	70,34	-	36,40	-	51,8	

(Nguồn BCTC VICOSTONE đã kiểm toán)

2. Công tác tài chính kế toán

- Chấp hành nghiêm chỉnh các Quy định của Pháp luật trong công tác hạch toán kế toán. Hoàn thành BCTC và thực hiện chế độ công bố thông tin đúng thời hạn quy định.
- Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước như nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, không để xảy ra tình trạng nợ, đọng thuế.

3. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị

Năm 2014, Hội đồng quản trị đã thực hiện những công việc chính sau:

- HĐQT gồm 05 thành viên, (03 thành viên điều hành, 02 thành viên không tham gia điều hành) trong đó, có 01 thành viên độc lập. Điều này phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty đã niêm yết;
- Trong năm, Hội đồng quản trị duy trì đầy đủ các phiên họp định kỳ; những vấn đề cần thiết phải thảo luận, biểu quyết trong cuộc họp đều được ghi thành biên bản và lưu trữ đầy đủ theo đúng quy định tại Công ty; các vấn đề được Hội đồng quản trị thông qua trong cuộc họp đều được ban hành bằng Nghị quyết;
- Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị được ban hành kịp thời để thông qua các vấn đề chính như: Thông qua kế hoạch SXKD; Thông qua phương án mua lại cổ phiếu Công ty làm cổ phiếu quỹ; Thành lập các phòng ban, công tác bổ nhiệm cán bộ...

Ban kiểm soát đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2014 rất hiệu quả phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty, đáp ứng kịp thời với yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp căn cứ pháp lý theo quy định của Pháp luật và Công ty.

4. Kết quả giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc

Trong năm 2014, Ban Tổng Giám đốc đã nỗ lực trong công tác điều hành để duy trì ổn định Công ty, duy trì, phát triển công ty, bảo toàn vốn của các Cổ đông. Ban Tổng Giám đốc đã chỉ đạo, điều hành theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Hội đồng quản trị đã tiến hành cơ cấu lại Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong đó:

- Miễn nhiệm và chấm dứt hợp đồng lao động với ông Nguyễn Như Nguyên – Phó Tổng Giám đốc Công ty (kể từ ngày 27/01/2014)
- Ông Nguyễn Quốc Trường thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc để tham gia BKS (kể từ ngày 11/06/2014)
- Miễn nhiệm ông Nguyễn Hữu Chương giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty (kể từ ngày 14/10/2014)
- Bổ nhiệm PTGD đối với ông Phạm Anh Tuấn (phụ trách công tác sản xuất) và ông Đặng Ngọc Lượng (phụ trách công tác đầu tư) kể từ ngày 14/10/2014

5. Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Trong năm 2014, BKS được cung cấp đầy đủ các thông tin về Nghị quyết, Quyết định Hội đồng quản trị và tham gia đầy đủ các phiên họp định kỳ và đột xuất của Hội đồng quản trị.

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Ban TGD.
- Tham gia dự thảo, soát xét hệ thống tài liệu quản trị của Công ty như qui chế, qui định, quyết định, qui trình v.v...
- Đối với cổ đông: Trong năm BKS không nhận được một khiếu nại nào của cổ đông về hoạt động của Công ty, về điều hành của Hội đồng quản trị và Ban TGD.

Trong quá thực thi nhiệm vụ của mình BKS đã được Hội đồng quản trị, Ban TGD và các Phòng ban trong Công ty tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.

Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty đã cùng phối hợp, xây dựng mối quan hệ với cổ đông, thực hiện công bố thông tin của Công ty nghiêm yết theo đúng quy định.

6. Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính năm 2014

Trên cơ sở kiểm tra số liệu Báo cáo tài chính năm 2014 và giải trình chi tiết của Phòng Tài chính Kế toán, Ban kiểm soát Công ty đánh giá như sau:

- Báo cáo tài chính được lập tuân thủ đúng chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam, đây là công ty kiểm toán độc lập được UBCK Nhà nước chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết.
- BCTC đã phản ánh đầy đủ tình hình hoạt động SXKD của Công ty; phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2014.
- Công ty đã lập và công bố BCTC riêng và hợp nhất năm 2014 phù hợp với các quy định của UBCK Nhà nước và pháp luật hiện hành.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2015

BKS kiến nghị ĐHQĐ, HĐQT và Ban TGD Công ty một số vấn đề sau:

- Tiếp tục nâng cao và hoàn thiện công tác quản trị rủi ro trong hoạt động SXKD của Công ty;

- Tiếp tục rà soát; thực hiện xây dựng, sửa đổi, bổ sung kịp thời các quy chế, quy định để phù hợp với các quy định Nhà nước hiện hành đồng thời đáp ứng yêu cầu quản trị của Công ty;
- Có biện pháp tích cực tiết giảm chi phí quản lý như: Rà soát, định biên, sắp xếp lại nhân sự, cắt giảm đầu mối quản lý phù hợp với quy mô, điều kiện của Công ty.....

Kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2015

Trong năm 2015, BKS sẽ tiếp tục thực hiện một số công việc quan trọng sau:

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy trực thuộc, chú trọng đào tạo nâng cao trình độ cán bộ kiểm toán nội bộ và tăng cường việc hỗ trợ công nghệ thông tin cho hoạt động giám sát, kiểm toán;
- Tập trung rà soát, xây dựng hoàn thiện hành lang pháp lý, các quy trình, quy định phục vụ cho hoạt động của BKS;
- Tăng cường công tác giám sát, kiểm toán nội bộ, rà soát đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ trong các lĩnh vực nghiệp vụ tiềm ẩn nhiều rủi ro để góp phần nâng cao tính minh bạch, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

I. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2014 – 2019

TT	Thành viên HĐQT	Chức danh	Thời gian được bổ nhiệm/bầu/miễn nhiệm
1	Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT – TGD	ĐHĐCĐ bầu ngày 12/06/2014
2	Ông Lưu Công An	UVHĐQT - Phó TGD	ĐHĐCĐ bầu ngày 12/06/2014
3	Ông Phạm Trí Dũng	UVHĐQT - Phó TGD	ĐHĐCĐ bầu ngày 12/06/2014
4	Ông Nguyễn Hữu Chương	UVHĐQT không điều hành	ĐHĐCĐ bầu ngày 12/06/2014
5	Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	UVHĐQT độc lập	HĐQT bổ nhiệm ngày 25/08/2014
6	Ông Nguyễn Đức Lưu	UVHĐQT độc lập	HĐQT miễn nhiệm ngày 25/08/2014

Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 đã thống nhất nội dung TGD Công ty kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT, theo đó ông Hồ Xuân Năng giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty.

Ngày 25/08/2014, vì lý do sức khỏe, ông Nguyễn Đức Lưu - Ủy viên HĐQT độc lập đã có đơn xin từ nhiệm gửi Công ty. HĐQT Công ty đã họp thông qua nội dung miễn nhiệm ông Nguyễn Đức Lưu, đồng thời bổ nhiệm tạm thời bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp làm thành viên HĐQT. Việc bổ nhiệm này sẽ được HĐQT báo cáo xin ý kiến phê duyệt tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2015.

Các thành viên HĐQT VICOSTONE là những người giàu năng lực, kinh nghiệm trong các lĩnh vực về kỹ thuật, tài chính, kinh doanh và quản trị doanh nghiệp. HĐQT luôn đề cao sự khách quan, minh bạch và đặt lợi ích của cổ đông lên đầu, đã có những đóng góp lớn lao đối với sự phát triển của VICOSTONE.

Tính đến ngày 31/12/2014, HĐQT Công ty có: 01 thành viên HĐQT độc lập, 01 thành viên không điều hành. Tiểu sử sơ lược cũng như số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác được trình bày ở phần nhân sự - cơ cấu tổ chức.

II. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá chung về hoạt động của HĐQT

Với mục đích liên tục cải tiến nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp, tương xứng với vị thế là doanh nghiệp niêm yết tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong năm 2014, HĐQT Công ty đã từng bước nâng cao chất lượng và tính minh bạch trong công tác quản trị doanh nghiệp.

HĐQT Công ty hoạt động tập trung theo chức năng, nhiệm vụ được quy định trong Điều lệ Công ty, 3/5 thành viên HĐQT cũng giữ những chức vụ quan trọng trong Ban điều hành, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho HĐQT trong việc chỉ đạo, điều hành hoạt động của Công ty theo định hướng chiến lược, kiểm soát công tác quản lý và quyết định các vấn đề không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

Trong năm 2014, HĐQT đã chỉ đạo thực hiện một số công việc chiến lược, cụ thể:

- Chỉ đạo lập kế hoạch SXKD cho năm 2015 và giai đoạn 2015 – 2019.

- Chỉ đạo công tác thực hiện Dự án đầu tư, xây dựng nhà ở cho Cán bộ công nhân viên đảm bảo tiến độ, chi phí và chất lượng công trình.
- Chỉ đạo thực hiện Phương án tái cơ cấu đã được ĐHĐCĐ phê duyệt; chỉ đạo thực hiện việc tổ chức lại cơ cấu các phòng ban trong Công ty để có được mô hình quản lý hiệu quả, tối ưu nhất.
- Triển khai xây dựng Dự án Hệ thống quản trị nguồn nhân lực đảm bảo đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực phù hợp với quy mô và đặc thù kinh doanh quốc tế. Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ CBCNV trong Công ty, lập các chương trình đào tạo nhằm nâng cao trình độ cho Ban lãnh đạo, cán bộ nguồn, nhân viên Marketing của Công ty trong năm tiếp theo.
- Chỉ đạo đẩy mạnh công tác Marketing, nghiên cứu thị trường nhằm tìm hiểu thêm thông tin về đối thủ cạnh tranh của Công ty, các xu hướng sản phẩm trong những năm tới và các thị trường tiềm năng tạo tiền đề cho việc phát triển hoạt động sản xuất, mở rộng thị phần trong những năm tiếp theo.

Các nghị quyết của HĐQT được thông qua theo 02 hình thức: tại các cuộc họp của HĐQT và lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các cuộc họp của HĐQT

Trong năm 2014, HĐQT đã tổ chức 39 cuộc họp, trong đó ông Phạm Trí Dũng - Ủy viên HĐQT tham dự 36/39 cuộc họp (lý do: đi công tác nước ngoài), Ông Nguyễn Đức Lưu tham dự 30/32 cuộc họp trong thời gian giữ chức vụ UV HĐQT (lý do sức khỏe), các thành viên HĐQT còn lại tham dự đầy đủ tất cả các cuộc họp của HĐQT.

Một số nội dung quan trọng được HĐQT thông qua như sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày ban hành	Nội dung
1	01/2014 NQ/VCS - HĐQT	17/01/2014	Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014
2	02/2014 NQ/VCS - HĐQT	20/01/2014	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của CTCP VICOSTONE
3	03/2014 NQ/VCS - HĐQT	27/01/2014	Miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc (<i>Ông Nguyễn Như Nguyên</i>)
4	08/2014 NQ/VCS - HĐQT	05/04/2014	Quyết định thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2014
5	11/2014 NQ/VCS - HĐQT	05/10/2014	Triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 (lần 2);
6	11A/2014 NQ/VCS – HĐQT	15/05/2014	Không phản đối giao dịch của cổ đông lớn Công ty (<i>Giao dịch của Red River Holding và Beira Limited</i>)
7	15/2014 NQ/VCS - HĐQT	10/06/2014	Miễn nhiệm PTGD (<i>Ông Nguyễn Quốc Trường</i>)
8	17/2014 NQ/VCS - HĐQT	17/06/2014	Bổ nhiệm lại PTGD và Kế toán trưởng (<i>Bổ nhiệm lại các PTGD do hết nhiệm kỳ</i>)
9	18/2014 NQ/VCS - HĐQT	26/06/2014	Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2014
10	19/2014 NQ/VCS - HĐQT	07/04/2014	Lựa chọn đơn vị thực hiện việc soát xét BCTC bán niên và kiểm toán BCTC năm 2014 của CTCP VICOSTONE

11	23/2014 NQ/VCS - HĐQT	16/08/2014	Thông qua phương án mua cổ phiếu quỹ
12	24/2014 NQ/VCS - HĐQT	25/08/2014	Miễn nhiệm và bầu bổ sung Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ông Nguyễn Đức Lưu, bổ nhiệm tạm thời bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp)
13	24A/2014 NQ/VCS – HĐQT	26/08/2014	Thông qua báo cáo công khai các lợi ích liên quan của ông Hồ Xuân Năng (ông Năng trở thành cổ đông của CTCP Phụng Hoàng Xanh A&A)
14	25/2014 NQ/VCS - HĐQT	09/06/2014	Thông qua phương án giao dịch, khối lượng và giá mua cổ phiếu cụ thể trong thời gian thực hiện việc mua cổ phiếu quỹ
15	2501/2014 NQ/VCS – HĐQT	29/09/2014	Thông qua báo cáo công khai các lợi ích liên quan của ông Hồ Xuân Năng (thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phần của ông Hồ Xuân Năng tại CTCP Phụng Hoàng Xanh A&A)
16	26/2014 NQ/VCS - HĐQT	14/10/2014	Bổ nhiệm PTGD (Bổ nhiệm ông Phạm Anh Tuấn, ông Đặng Ngọc Lượng)
17	29/2014 NQ/VCS - HĐQT	11/04/2014	Ban hành quy chế quản lý tài chính CTCP VICOSTONE
18	30A/2014 NQ/VCS – HĐQT	16/12/2014	Phê duyệt phương án giá bán kinh doanh nhà 21T1
19	31/2014 NQ/VCS - HĐQT	17/12/2014	Quyết định thời gian và mức tạm ứng cổ tức năm 2014

III. HOẠT ĐỘNG CỦA TIỂU BAN THƯ KÝ

Trong năm 2014, Tiểu ban Thư ký đã thực hiện một số công việc quan trọng sau:

- ✓ Giúp việc cho Ban Lãnh đạo:
 - Tổ chức các cuộc họp của HĐQT, BKS
 - Soạn thảo biên bản các cuộc họp của HĐQT, BKS và Ban TGD;
 - Cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và BKS.
- ✓ Công tác Quan hệ cổ đông: Phối hợp cùng Ban Quan hệ cổ đông tổ chức ĐHCĐ thường niên, ĐHCĐ bất thường; Thực hiện hoạt động Công bố thông tin đảm bảo sự minh bạch, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật; Soạn thảo Báo cáo thường niên của Công ty, Báo cáo tình hình quản trị Công ty.

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP

Trong năm 2014, HĐQT Công ty luôn đảm bảo có 01 thành viên HĐQT độc lập, cụ thể:

- Ông Nguyễn Đức Lưu - Ủy viên HĐQT độc lập với nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng, đã có nhiều ý kiến đóng góp quan trọng trong chỉ đạo thực hiện và quản lý chi phí đối với Dự án Xây dựng nhà ở chung cư cho CBCNV của Công ty và các dự án đầu tư khác của Công ty. Bên cạnh đó, ông Lưu còn là người có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản trị Công ty, ông Nguyễn Đức Lưu góp phần quan trọng trong việc đưa ra các ý kiến phản biện, đề xuất để hoàn thiện phương án tái cơ cấu Công ty.

Vì lý do sức khỏe, ông Nguyễn Đức Lưu đã từ nhiệm tư cách thành viên HĐQT kể từ ngày 25/08/2014

- Kể từ ngày 25/08/2014, bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp đảm nhiệm chức vụ UV HĐQT độc lập. Với sự nhạy bén cũng như năng lực ngoại ngữ, hiểu biết về kinh doanh của mình, bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp đã hỗ trợ rất nhiều trong công tác xây dựng chiến lược marketing, chiến lược bán hàng tại thị trường nước ngoài của VICOSTONE. Bà Diệp là người có hiểu biết trong lĩnh vực quản trị Công ty theo thông lệ quốc tế, có những ý kiến góp ý nhằm hoàn thiện hệ thống quản trị Công ty.

V. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

Toàn bộ thành viên HĐQT của công ty đã tham gia chương trình về quản trị công ty do Ủy ban chứng khoán nhà nước tổ chức.

VI. LƯƠNG, THƯỜNG, THÙ LAO CỦA HĐQT, BKS, BAN TGD

TT	Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng cộng
1	Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT-TGD	957.014.500	526.117.000	70.500.000	1.553.631.500
2	Phạm Trí Dũng	Ủy viên HĐQT - PTGD	732.195.500	407.657.000	60.000.000	1.199.852.500
3	Lưu Công An	Ủy viên HĐQT - PTGD	732.195.500	403.697.000	60.000.000	1.195.892.500
4	Nguyễn Hữu Chương	Ủy viên HĐQT	567.834.000	355.057.000	60.000.000	982.891.000
5	Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Ủy viên HĐQT	-	-	16.000.000	16.000.000
6	Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên HĐQT			37.000.000	37.000.000
7	Nguyễn Quốc Trường	Trưởng BKS	716.333.500	406.757.000	35.000.000	1.158.090.500
8	Đỗ Quang Bình	Thành viên BKS	256.982.000	166.654.000	30.000.000	453.636.000
9	Trần Đăng Lợi	Thành viên BKS	-	-	34.000.000	34.000.000
10	Nguyễn Xuân An	Thành viên BKS	-	-	6.000.000	6.000.000
11	Lương Xuân Mẫn	PTGD - KTT	732.195.500	407.657.000	-	1.139.852.500
12	Đặng Ngọc Lượng	PTGD	169.373.000	117.846.000	-	287.219.000
13	Phạm Anh Tuấn	PTGD	399.223.000	208.720.500	-	607.943.500
	Tổng cộng					8.672.009.000

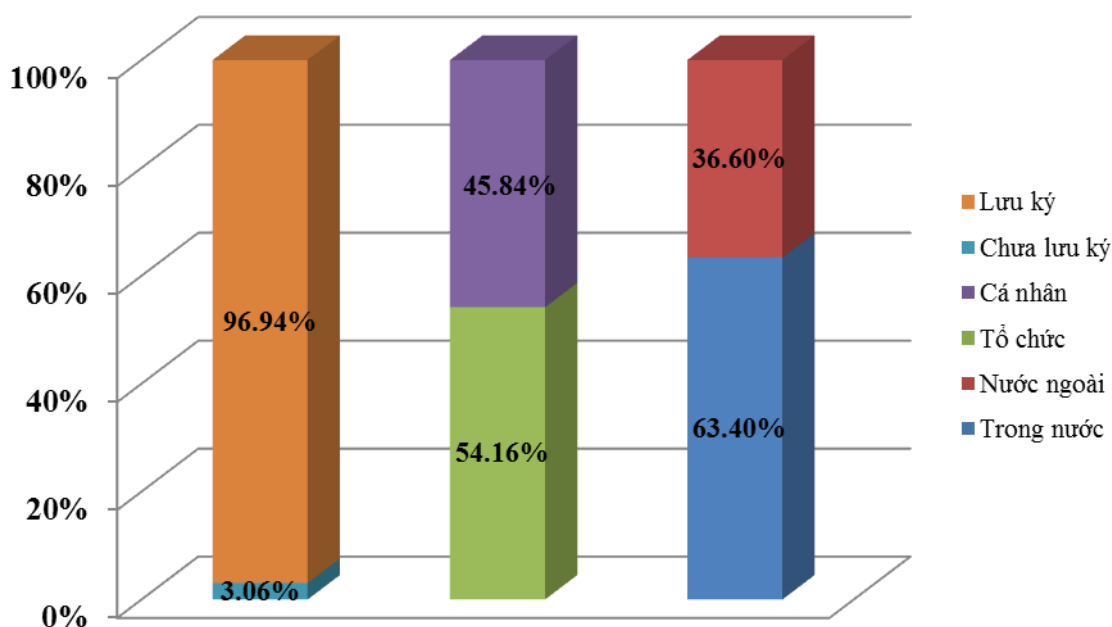
CÔNG TÁC QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ - QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

I- CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

1. Số lượng và loại cổ phần lưu hành

(Căn cứ danh sách cổ đông chốt ngày 30/01/2015 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp)

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Chưa lưu ký	33.693.981	336.939.810.000	63,57
2	Lưu ký	19.305.270	193.052.700.000	36,43
Tổng		52.999.251	529.992.510.000	100,00
1	Tổ chức	31.034.503	310.345.030.000	58,56
2	Cá nhân	11.364.948	113.649.480.000	21,44
Tổng		52.999.251	529.992.510.000	100,00
1	Trong nước	52.869.129	528.691.290.000	99,75
2	Nước ngoài	130.122	1.301.220.000	0,25
Tổng		52.999.251	529.992.510.000	100,00



2. Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại:

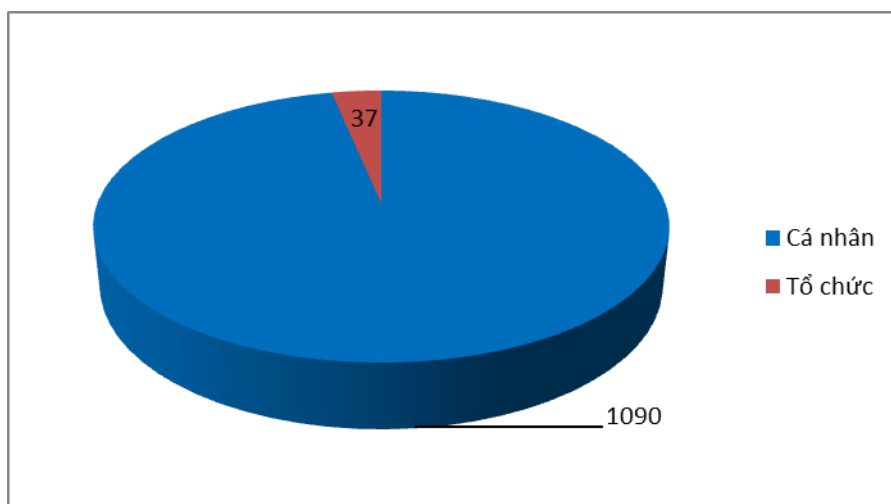
Tính đến ngày 31/01/2015, cơ cấu cổ phần của VICOSTONE như sau:

- Tổng số cổ phần của Công ty: 52.999.251 cổ phần
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 42.399.451 cổ phần

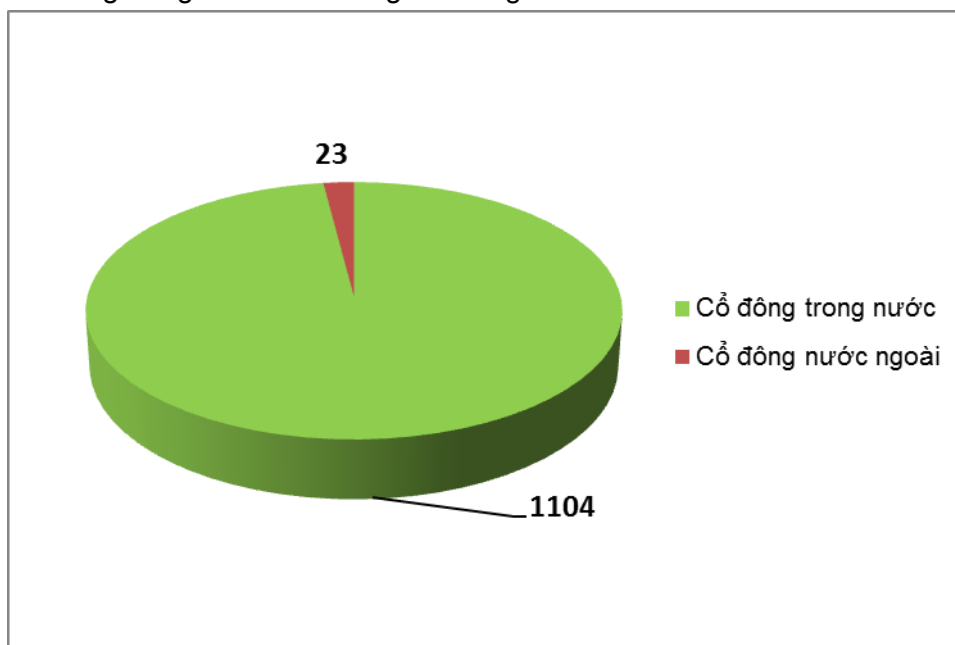
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 10.599.800 cổ phần

3. Cơ cấu cổ đông

Cổ đông Cá nhân - Tổ chức



Cổ đông trong nước - cổ đông nước ngoài



4. Danh sách cổ đông sáng lập

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam (VINACONEX)	Tòa nhà Vinaconex - 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	0	0
2	Công ty CP Xây dựng số 1	D9, đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận	0	0

	(VINACONEX 1)	Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội		
3	Công ty CP Xây dựng số 2 (VINACONEX 2)	Số 52, đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội	0	0
4	Công ty CP Xây dựng số 15 (VINACONEX 15)	Số 8, đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	0	0
	Tổng cộng		0	0

5. Danh sách cổ đông lớn

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	CTCP Phương Hoàng Xanh A&A	A33 phố Hoàng Ngân, P.Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	30.737.321	58
	Tổng cộng		30.737.321	58

(Căn cứ báo cáo của các cổ đông và danh sách cổ đông chốt ngày 30/01/2015 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp).

6. Thông tin sở hữu cổ phần của cổ đông nội bộ (thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD)

TT	Tên cá nhân	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu đến cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT - TGD	362.844	0,68
2	Nghiêm Thị Ngọc Diệp	UV HĐQT độc lập	0	0
3	Lưu Công An	Ủy viên HĐQT - Phó TGD	79.236	0,15
4	Phạm Trí Dũng	Ủy viên HĐQT - Phó TGD	89.034	0,17
5	Nguyễn Hữu Chương	Ủy viên HĐQT	126.035	0,24
6	Nguyễn Quốc Trường	Trưởng BKS	65.155	0,12
7	Lương Xuân Mẫn	Phó TGD - Kế toán trưởng	0	0
8	Đỗ Quang Bình	Thành viên BKS	0	0
9	Trần Đăng Lợi	Thành viên BKS	0	0
10	Phạm Anh Tuấn	Phó TGD	5.019	0,01
11	Đặng Ngọc Lương	Phó TGD	0	0
	Tổng		743.018	1,4

(Căn cứ báo cáo của các cổ đông nội bộ và danh sách cổ đông chốt ngày 30/01/2015 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp).

7. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan:

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Red River Holding	Cổ đông lớn	9.781.215 CP	18,46%	0 CP	0%	Bán
2	Beira Limited	Cổ đông lớn	8.013.218 CP	15,12%	0 CP	0%	Bán
3	Wonderful Kitchens PTY	Cổ đông lớn	6.727.300 CP	12,69%	0 CP	0%	Bán
4	Lương Xuân Mẫn	CĐNB	109.847 CP	0,26%	0 CP	0%	Bán
5	Trần Đăng Lợi	CĐNB	15.695 CP	0,03%	0 CP	0%	Bán
6	Lương Thị Thanh	NCLQ	93.000 CP	0,18%	0 CP	0%	Bán
7	Lương Tuấn Minh	NCLQ	4.435 CP	0,01%	0 CP	0%	Bán

(Căn cứ báo cáo của các cổ đông và danh sách cổ đông chốt ngày 30/01/2015 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp).

8. Lịch sử chi trả cổ tức

Ngày chi trả cổ tức	Hình thức chi trả	Tỷ lệ	Ghi chú
04/09/2008	Cổ tức bằng tiền	5%	Cổ tức đợt 2 năm 2007
25/11/2008	Cổ tức bằng tiền	20%	
15/01/2010	Cổ tức bằng tiền	20%	Cổ tức năm 2009
10/07/2010	Cổ tức bằng tiền	15%	Tạm ứng cổ ứng năm 2010
15/03/2011	Cổ tức bằng tiền	5%	Cổ tức năm 2010
28/02/2012	Cổ tức bằng tiền	20%	Cổ tức năm 2011
10/07/2014	Cổ tức bằng tiền	5%	Cổ tức năm 2013
29/01/2015	Cổ tức bằng tiền	20%	Tạm ứng cổ tức năm 2014

9. Đánh giá tình hình thực hiện công tác quan hệ nhà đầu tư trong năm 2014

Công tác quan hệ nhà đầu tư luôn được HĐQT đánh giá là một trong những hoạt động quan trọng nhất nhằm đảm bảo một hệ thống quản trị minh bạch, tiên tiến phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Với quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông Công ty là một trong những yêu cầu cốt lõi của quản trị doanh nghiệp, HĐQT Công ty đã luôn hướng tới việc bảo vệ và thực hiện đầy đủ các quyền của cổ đông Công ty, đảm bảo thông tin minh bạch và đối xử công bằng giữa các cổ đông.

Trong năm 2014, Ban quan hệ cổ đông đã hết sức nỗ lực trong việc thực hiện công tác quan hệ nhà đầu tư, cụ thể:

- Chú trọng xây dựng quan hệ với các cổ đông Công ty cũng như bảo vệ và thực hiện đầy đủ các quyền của cổ đông, cụ thể:
 - Cung cấp đầy đủ, kịp thời và chính xác những thông tin về hoạt động của Công ty trên trang web của Công ty. VICOSTONE không chỉ cung cấp những thông tin bắt buộc theo quy định công bố thông tin của pháp luật chứng khoán mà còn nỗ lực hỗ trợ cổ đông các thông tin liên quan có thể ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của cổ đông;
 - Trong các năm qua, Ban Lãnh đạo VICOSTONE đã cùng Bộ phận IR tiếp đón các cổ đông, các quỹ đầu tư trong và ngoài nước, công ty chứng khoán, đối tác chiến lược... để trả lời những thông tin nhà đầu tư quan tâm về công ty, kết quả hoạt động kinh doanh, kế hoạch các dự án và chiến lược phát triển trung và dài hạn. Thông qua các buổi gặp mặt trực tiếp, tham dự ĐHĐCĐ, cũng như xem Báo cáo thường niên, cổ đông và nhà đầu tư đã có cái nhìn rõ ràng toàn cảnh về VICOSTONE, từ đó đã có những phản hồi, đóng góp tích cực cho định hướng hoạt động cũng như chiến lược phát triển của công ty.
 - Công bố tất cả các thông tin liên quan đến các cuộc họp ĐHĐCĐ trên trang web công ty, các phương tiện thông tin đại chúng và gửi chuyển phát nhanh đến tận tay cổ đông nhằm cung cấp thông tin một cách đầy đủ và kịp thời nhất, tạo điều kiện cho cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ.
 - Tích cực hỗ trợ và giải quyết các yêu cầu của cổ đông như điều chỉnh thông tin cổ đông, lưu ký chứng khoán, cấp lại sổ cổ đông...
- Thực hiện việc công bố thông tin trên hệ thống CIMS của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và hệ thống IDS của Ủy ban chứng khoán Nhà nước một cách nghiêm túc, minh bạch và hợp pháp. Các thông tin về kết quả kinh doanh, tình hình tài chính, tình hình quản trị Công ty ... luôn luôn được cập nhật chính xác, đầy đủ và thường xuyên
- Đảm bảo việc đối xử bình đẳng với cổ đông: Việc đảm bảo đối xử bình đẳng với các cổ đông thể hiện bằng việc các cổ đông được cung cấp các thông tin như nhau, tạo điều kiện cho cổ đông (đặc biệt là cổ đông nước ngoài) thực hiện biểu quyết thông qua việc ủy quyền tham dự đại hội.
- Ban quan hệ cổ đông của VICOSTONE trong năm vừa qua đã hoạt động tích cực và hiệu quả, tiếp nhận và phản hồi nhanh, kịp thời các thắc mắc của các cổ đông qua các kênh như: Điện thoại, email, các buổi tọa đàm gặp mặt với các cổ đông, thư chuyển phát nhanh; cung cấp đến cổ đông những thông tin quan trọng và kịp thời nhất có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của cổ đông.

10. Kế hoạch hoạt động quan hệ nhà đầu tư trong năm 2015

Trên cơ sở đánh giá và hiểu được kỳ vọng của các cổ đông, các nhà đầu tư khác nhau, VICOSTONE sẽ triển khai các chương trình phù hợp:

- Tiếp tục duy trì và cải tiến hoạt động Quan hệ nhà đầu tư thông qua việc xây dựng quy trình công bố thông tin, nâng cao nền tảng kiến thức cho đội ngũ chuyên viên Quan hệ cổ đông về tài chính, kế toán, luật, chứng khoán..., từ đó đảm bảo chất lượng, tăng tính

chuẩn mực, minh bạch, kịp thời của thông tin công bố, góp phần tích cực vào sự phát triển ổn định và bền vững của VICOSTONE trên thị trường chứng khoán.

- Tăng cường công tác trao đổi thông tin với các cổ đông, nhà đầu tư, ngoài việc trao đổi, gặp gỡ các cổ đông tại ĐHĐCĐ, tiến hành tổ chức thêm các buổi hội thảo để trao đổi thông tin giữa Ban lãnh đạo Công ty với cổ đông và các nhà đầu tư để cung cấp thêm thông tin cho nhà đầu tư, đảm bảo việc chia sẻ thông tin cụ thể, minh bạch để các cổ đông, nhà đầu tư có định hướng và quyết định đúng đắn trong việc đầu tư vào Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 56

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 10 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Hồ Xuân Năng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 8 năm 2014
Ông Lưu Công An	Thành viên	
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 8 năm 2014
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Trường	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Đăng Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Như Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Hữu Chương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2014
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2014
Ông Đặng Ngọc Lượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và các công ty con”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

(Đã ký) _____

Tổng Giám đốc

Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty và các công ty con”) được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

(Đã ký)

Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

(Đã ký)

Trịnh Xuân Hòa

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.876.334.812.963	1.270.113.223.421
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	77.338.056.411	109.344.586.246
111	1. Tiền		77.338.056.411	22.937.853.746
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	86.406.732.500
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	313.923.811.796	11.499.128.765
121	1. Đầu tư ngắn hạn		313.923.811.796	11.499.128.765
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		440.137.608.698	355.903.487.911
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	407.358.325.427	307.777.099.626
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	14.075.713.679	41.189.218.354
135	3. Các khoản phải thu khác	7	22.258.333.828	8.746.604.918
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(3.554.764.236)	(1.809.434.987)
140	IV. Hàng tồn kho	8	905.679.941.802	721.947.337.940
141	1. Hàng tồn kho		950.818.330.972	757.499.961.170
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.138.389.170)	(35.552.623.230)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		139.255.394.256	71.418.682.559
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.967.632.288	3.443.344.004
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		128.449.546.493	65.401.386.334
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	87.031.126
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.838.215.475	2.486.921.095

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		771.606.795.605	1.496.724.872.194
220	I. Tài sản cố định		733.950.531.741	1.170.637.780.096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	637.011.969.563	1.112.285.466.795
222	Nguyên giá		1.149.882.073.803	1.770.417.778.365
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(512.870.104.240)	(658.132.311.570)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	18.691.903.219	21.336.590.849
228	Nguyên giá		25.071.292.262	25.989.837.080
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.379.389.043)	(4.653.246.231)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	78.246.658.959	37.015.722.452
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	29.976.856.783	156.331.170.287
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		29.976.856.783	156.331.170.287
260	III. Tài sản dài hạn khác		7.679.407.081	43.037.251.215
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.649.407.081	23.588.053.470
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	-	19.415.197.745
268	3. Tài sản dài hạn khác		30.000.000	34.000.000
269	IV. Lợi thế thương mại	14	-	126.718.670.596
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.647.941.608.568	2.766.838.095.615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.862.145.236.939	1.704.303.400.473
310	I. Nợ ngắn hạn		1.507.151.540.475	1.231.582.591.981
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	1.212.957.606.689	892.413.336.820
312	2. Phải trả người bán		158.448.541.805	123.026.456.364
313	3. Người mua trả tiền trước		2.267.691.196	92.503.384.412
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.764.351.348	11.166.504.019
315	5. Phải trả người lao động		6.620.372.475	39.869.873.427
316	6. Chi phí phải trả		-	197.732.417
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	86.156.793.161	8.355.719.973
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	50.395.600.000
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	10.936.183.801	13.653.984.549
330	II. Nợ dài hạn		354.993.696.464	472.720.808.492
334	1. Vay và nợ dài hạn	19	352.802.263.070	469.985.752.430
339	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.191.433.394	2.735.056.062
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		785.567.368.348	1.062.117.734.749
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	785.567.368.348	1.062.117.734.749
411	1. Vốn cổ phần		529.992.510.000	529.992.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		322.060.800.000	322.060.800.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(369.627.974.515)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		46.488.664.033	66.297.822.667
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		27.718.291.523	32.645.108.372
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		228.935.077.307	111.121.493.710
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	21	229.003.281	416.960.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.647.941.608.568	2.766.838.095.615

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	921.063,81	796.242,94
- Euro (EUR)	258.497,69	162.029,19

(Đã ký)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

(Đã ký)

Kế toán trưởng

Lương Xuân Mẫn

(Đã ký)

Tổng Giám đốc

Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	2.098.540.444.526	1.310.782.715.314
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(35.027.063.568)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	2.063.513.380.958	1.310.782.715.314
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(1.354.182.098.468)	(915.143.308.341)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		709.331.282.490	395.639.406.973
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	31.283.820.499	8.283.922.689
22	7. Chi phí tài chính	24	(334.075.827.746)	(174.522.415.637)
23	<i>Trong đó:</i>		<i>(89.362.215.715)</i>	<i>(94.884.247.641)</i>
24	8. Chi phí bán hàng		(67.650.545.428)	(56.959.044.034)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(88.011.778.094)	(96.085.169.550)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		250.876.951.721	76.356.700.441
31	11. Thu nhập khác	25	5.503.022.278	5.163.564.867
32	12. Chi phí khác	25	(1.418.695.777)	(11.128.028.717)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	25	4.084.326.501	(5.964.463.850)
41	14. Phần lãi từ công ty liên kết		6.511.095.899	288.255.608
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		261.472.374.121	70.680.492.199
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(31.056.941.093)	(14.634.551.736)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	(18.228.165.745)	12.221.846.561
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		212.187.267.283	68.267.787.024
61	<i>Trong đó:</i>			
	- Lợi ích/(lỗ) của các cổ đông	21	115.317.811	(3.353.851.930)

62	- Công ty		212.071.949.472	71.621.638.954
70	19. Lãi trên cổ phiếu	29		
	- Lãi cơ bản		4.250	1.351
	- Lãi suy giảm		4.250	1.351

(Đã ký)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Nga

(Đã ký)

Kế toán trưởng
Lương Xuân Mẫn

(Đã ký)

Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		261.472.374.121	70.680.492.199
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		112.718.079.997	133.382.618.926
03	Các khoản dự phòng		(4.418.904.811)	65.459.822.941
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4.247.478.955	7.886.264.355
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư tài chính, thanh lý tài sản cố định		220.394.567.518	(1.747.946.041)
06	Chi phí lãi vay		89.362.215.715	94.884.247.641
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		683.775.811.495	370.545.500.021
09	Tăng các khoản phải thu		(246.647.657.288)	(197.583.794.634)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(315.709.987.202)	29.513.031.391
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		2.356.266.413	111.827.316.375
12	Tăng chi phí trả trước		(1.715.145.924)	(12.629.011.136)
13	Tiền lãi vay đã trả		(89.559.948.132)	(95.155.114.028)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.1	(15.054.224.922)	(7.376.708.886)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	8.966.598.515
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.299.432.511)	(7.579.771.346)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.145.681.929	200.528.046.272
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài		(101.555.633.620)	(73.750.642.448)

	sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(477.500.000.000)	(12.943.842.800)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	93.191.128.765	13.176.348.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền thu về	(1.931.293.600)	(1.350.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ	290.837.201.224	87.227.491.320
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.974.536.137	1.052.691.588
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư	(181.984.061.094)	13.412.045.660

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(369.627.974.515)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.515.406.062.969	1.124.709.295.254
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.979.341.434.388)	(1.255.429.398.771)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.423.699.375)	(124.536.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		141.012.954.691	(130.844.639.517)
50	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(31.825.424.474)	83.095.452.415
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	109.344.586.246	26.151.331.257
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(181.105.361)	97.802.574
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	77.338.056.411	109.344.586.246

(Đã ký)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Nga

(Đã ký)

Kế toán trưởng
Lương Xuân Mẫn

(Đã ký)

Tổng Giám đốc
Hò Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. *Thông tin doanh nghiệp*

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 10 tháng 5 năm 2013.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 605 (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 883 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có các công ty con sau:

▶ *Công ty Cổ phần Style Stone (“Công ty SSC”)*

Công ty SSC là công ty cổ phần (tiền thân là Công ty Liên doanh Style Stone) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 032022000012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 17 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần thứ 8, được cấp ngày 19 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 150 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, kinh doanh các loại đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 99,93% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Vào ngày 6 tháng 8 năm 2014, Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0608/2014/HĐ/VCS-PHX để chuyển nhượng toàn bộ 14.990.000 cổ phiếu của Công ty được đầu tư tại Công ty Cổ phần Style Stone cho Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A với giá chuyển nhượng là 19.480 đồng/cổ phiếu (tương ứng với tổng giá trị hợp đồng là 292 tỷ đồng). Giao dịch chuyển nhượng cổ phần này đã được hoàn tất vào ngày 25 tháng 8 năm 2014 và qua đó, Công ty đã mất quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Style Stone từ ngày này.

▶ *Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị*

Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm 89,77% quyền biểu quyết và 98,41% tỷ lệ lợi ích trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chứng từ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. cụ và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty và các công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và các công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty và các công ty con cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và của các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hòa hoãn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

► **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế

thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và các công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và các công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	608.558.257	739.268.470

Tiền gửi ngân hàng	76.729.498.154	22.198.585.276
Các khoản tương đương tiền	-	86.406.732.500
TỔNG CỘNG	77.338.056.411	109.344.586.246

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay ngắn hạn	313.923.811.796	11.499.128.765
<i>Trong đó</i>		
<i>Cho vay các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 28)</i>	303.923.811.796	9.991.128.765
<i>Cho vay khác</i>	10.000.000.000	1.508.000.000
TỔNG CỘNG	313.923.811.796	11.499.128.765

Các khoản cho vay các bên liên quan và cho vay khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị này. Đây là các khoản cho vay có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới một năm với lãi suất từ 6,3% - 7%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

6.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	304.763.323.631	188.351.569.889
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>102.595.001.796</u>	<u>119.425.529.737</u>
TỔNG CỘNG	<u>407.358.325.427</u>	<u>307.777.099.626</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.554.764.236)	(1.809.434.987)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu năm	(1.809.434.987)	(1.809.434.987)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(1.745.329.249)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối năm	<u>(3.554.764.236)</u>	<u>(1.809.434.987)</u>

6.2 Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho nhà cung cấp	10.298.993.896	41.189.218.354
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>3.776.719.783</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>14.075.713.679</u>	<u>41.189.218.354</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi tiền cho vay	17.415.904.622	4.155.783.622
Phải thu người lao động	1.563.809.281	1.471.476.140
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	1.508.000.000	-
Phải thu từ Công ty Cổ phần Stylestone	845.827.925	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.040.000.000
Phải thu khác	<u>924.792.000</u>	<u>1.079.345.156</u>
TỔNG CỘNG	<u>22.258.333.828</u>	<u>8.746.604.918</u>

Trong đó:

Phải thu khác từ các bên liên quan

(Thuyết minh số 28)	17.569.317.816	6.250.303.279
Phải thu khác	4.689.016.012	2.496.301.639

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	367.035.852.797	531.345.650.211
Hàng hóa	289.528.012.723	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	167.558.753.431	141.892.870.528
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.755.579.973	33.453.929.182
Công cụ, dụng cụ	28.312.433.681	29.344.336.207
Hàng gửi bán	-	14.003.812.729
Hàng mua đang đi trên đường	35.627.698.367	7.459.362.313
TỔNG CỘNG	950.818.330.972	757.499.961.170

(*) Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ một số ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 15.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(35.552.623.230)	(20.488.400.289)
Dự phòng trích lập trong năm (*)	(22.237.660.748)	(17.724.947.169)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	10.629.262.053	2.660.724.228
Giảm do chuyển nhượng công ty con trong năm	2.022.632.755	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(45.138.389.170)	(35.552.623.230)

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập trong năm cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng vật tư, Phòng quản lý chất lượng và Ban kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

Trong năm, một phần khoản dự phòng đã được sử dụng do bán được một số sản phẩm đã được trích lập dự phòng trong các năm tài chính trước.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VNĐ
	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	244.173.393.131	1.476.221.085.370	32.258.966.139	11.813.836.258	5.950.497.467	1.770.417.778.365
- Mua trong năm	-	3.102.583.591	6.122.138.181	45.000.000	-	9.269.721.772
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.307.142.623	88.941.769.802	-	-	-	91.248.912.425
- Thanh lý, nhượng bán	(685.888.335)	(835.188.164)	-	-	-	(1.521.076.499)
- Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(91.298.934.016)	(614.349.713.048)	(13.131.107.722)	(353.408.103)	(400.099.371)	(719.533.262.260)
Số cuối năm	154.495.713.403	953.080.537.551	25.249.996.598	11.505.428.155	5.550.398.096	1.149.882.073.803
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	7.778.160.757	254.278.974.710	9.011.714.012	2.341.388.326	5.550.398.096	278.960.635.901
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	71.953.812.215	555.743.525.306	20.891.103.245	3.826.915.899	5.716.954.905	658.132.311.570
- Khấu hao trong năm	16.467.615.767	78.051.208.011	2.934.780.115	1.608.800.264	233.542.562	99.295.946.719
- Thanh lý, nhượng bán	(685.888.335)	(835.188.164)	-	-	-	(1.521.076.499)
- Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(21.948.945.981)	(211.635.980.917)	(8.750.152.011)	(301.899.270)	(400.099.371)	(243.037.077.550)
Số cuối năm	65.786.593.666	421.323.564.236	15.075.731.349	5.133.816.893	5.550.398.096	512.870.104.240

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	172.219.580.916	920.477.560.064	11.367.862.894	7.986.920.359	233.542.562	1.112.285.466.795
Số cuối năm	88.709.119.737	531.756.973.315	10.174.265.249	6.371.611.262	-	637.011.969.563
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/</i>						
<i>thế chấp (*)</i>	66.586.402.020	523.906.618.111	3.810.128.029	3.477.563.952	-	597.780.712.112

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay dài hạn và ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 19.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	493.156.118	25.413.225.962	83.455.000	25.989.837.080
- Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(493.156.118)	(379.933.700)	(45.455.000)	(918.544.818)
Số cuối năm	-	25.033.292.262	38.000.000	25.071.292.262
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	191.967.400	38.000.000	229.967.400
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	296.766.486	4.280.432.223	76.047.522	4.653.246.231
- Hao mòn trong năm	130.926.424	2.282.947.754	7.407.478	2.421.281.656
- Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(427.692.910)	(221.990.934)	(45.455.000)	(695.138.844)
Số cuối năm	-	6.341.389.043	38.000.000	6.379.389.043
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	196.389.632	21.132.793.739	7.407.478	21.336.590.849
Số cuối năm	-	18.691.903.219	-	18.691.903.219
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để cầm cố /thế chấp (*)	-	18.046.276.553	-	18.046.276.553

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay dài hạn và ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 15.và Thuyết minh số 19.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên (i)	50.000.461.718	16.528.974.167
Dự án nhà máy chế biến cát thạch anh và nhà máy sản xuất đá ốp lát cao cấp (ii)	15.613.463.973	14.559.989.143
Sửa chữa lớn tài sản cố định (iii)	6.214.014.738	1.537.663.484
Các dự án nhỏ khác	6.418.718.530	4.389.095.658
TỔNG CỘNG	78.246.658.959	37.015.722.452

(i) Chi phí cho dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu bao gồm các khoản chi phí sử dụng đất, chi phí ép cọc và chi phí tư vấn thẩm định bản vẽ thiết kế kỹ thuật của dự án.

(ii) Đây là dự án đang được triển khai bởi Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị, một công ty con của Công ty.

(iii) Đây là dự án nâng cấp và cải tạo nhà máy sản xuất đá ốp lát số 1 của Công ty.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	29.976.856.783	156.331.170.287
TỔNG CỘNG	29.976.856.783	156.331.170.287

Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Đơn vị tính: VNĐ	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (i)	31,40%	45,21%
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước (ii)	-	47%
Công ty TNHH Stylenquaza (iii)	-	48,97%

(i) *Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam*

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 6 năm 2014, với mức vốn điều lệ 65,127 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2014, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam đã thực hiện và hoàn tất thủ tục chào bán bổ sung 2.000.000 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của công ty này tăng từ 45,127 tỷ lên 65,127 tỷ đồng Việt Nam.

Vào ngày 24 tháng 9 năm 2014, Công ty đã mua thành công bổ sung 4.800 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam với tổng giá trị là 31.293.600 đồng.

Sau đợt phát hành thêm bổ sung cổ phiếu và mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 31,40%.

(ii) *Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước*

Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309709426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 1 năm 2010 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quản lý bất động sản, xây dựng nhà các loại...

Theo các Hợp đồng chuyển nhượng số 2109A/2013/VCS và số 2109B/2013/VCS ngày 21 tháng 9 năm 2013, Công ty đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ 9.000.000 cổ phiếu được Công ty đầu tư tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 18 tháng 9 năm 2014, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến các giao dịch chuyển nhượng cổ phần này và theo đó Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(iii) *Công ty TNHH Stylenquaza*

Công ty TNHH Stylenquaza được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 406/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 12 năm 2010 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 19 tháng 10 năm 2011. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại số 11620 Goodnight Lane, lô 100, Dallas, Texas, 75234, Hoa Kỳ.

Hoạt động chính của công ty này là phân phối, kinh doanh sản phẩm đá ốp lát nhân tạo tại thị trường Hoa Kỳ và Bắc Mỹ... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty gián tiếp nắm 48.97% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này thông qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Style Stone.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, vào ngày 25 tháng 8 năm 2014, Công ty đã mất quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Style Stone sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty được đầu tư tại Công ty Cổ phần Style Stone cho Công ty Phụng Hoàng Xanh A&A, một công ty được lập tại Việt Nam. Theo

đó, Công ty TNHH Stylenquaza không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam</i>	<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước</i>	<i>Công ty TNHH Stylenquaza</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	27.685.570.287	128.645.600.00	-	156.331.170.287
-Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	4.857.755.342	-	1.653.340.557	6.511.095.899
-Mua trong năm	65.136.417	-	-	65.136.417
-Lỗi do giảm tỷ lệ nắm giữ	(2.631.605.263)	(128.645.600.00)	(1.653.340.557)	(132.930.545.82)
Số cuối năm	29.976.856.783	-	-	29.976.856.783

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất	-	14.301.690.748
Công cụ, dụng cụ	4.547.320.445	5.931.103.393
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.232.600.983	1.047.748.201
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.869.485.653	2.307.511.128
TỔNG CỘNG	7.649.407.081	23.588.053.470

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Style Stone</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	168.958.227.458
Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(168.958.227.458)
Số cuối năm	-

Phân bổ lũy kế:

Số đầu năm	42.239.556.862
Phân bổ trong năm	11.000.851.622
Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(53.240.408.484)
Số cuối năm	-
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	126.718.670.596
Số cuối năm	-

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.133.672.006.689	675.090.994.404
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Vico	-	675.600.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 19)	79.285.600.000	216.646.742.416
TỔNG CỘNG	1.212.957.606.689	892.413.336.820

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VNĐ)</i>	<i>Số dư theo nguyên tệ (Đô la Mỹ)</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
			<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Vay ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	195.340.272.981	9.194.214	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 8 năm 2015
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Lạc	297.617.484.425	14.008.166	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 8 năm 2015
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	198.813.172.611	9.357.675	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 9 năm 2015
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	255.734.368.865	12.036.824	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 8 năm 2015
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	62.374.320.591	2.935.800	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 7 năm 2015

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	123.792.387.216	5.826.621	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 7 năm 2015
---	-----------------	-----------	---

TỔNG CỘNG	1.133.672.006.689	53.359.300
------------------	--------------------------	-------------------

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.901.541.343
Thuế xuất, nhập khẩu	16.683.349.700	5.267.209.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1)	11.990.547.160	3.832.031.364
Thuế thu nhập cá nhân	1.090.454.488	165.721.546
TỔNG CỘNG	29.764.351.348	11.166.504.019

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	84.840.849.400	37.478.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	461.774.610	2.215.877.711
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	854.169.151	6.102.364.262
TỔNG CỘNG	86.156.793.161	8.355.719.973
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 28)</i>	<i>61.474.642.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>24.682.151.161</i>	<i>8.355.719.973</i>

18. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	13.653.984.549	12.742.850.936
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 20.1)	7.721.872.761	9.400.793.205
Sử dụng quỹ trong năm	(5.698.781.386)	(8.489.659.592)
Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(4.740.892.123)	-
Số cuối năm	10.936.183.801	13.653.984.549

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngân hàng	432.087.863.070	686.632.494.846
TỔNG CỘNG	432.087.863.070	686.632.494.846
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	79.285.600.000	216.646.742.416
Vay dài hạn	352.802.263.070	469.985.752.430

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
		<i>Số dư theo nguyên tệ (Đô la Mỹ)</i>	<i>Năm hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Khoản vay bằng Đô la Mỹ	419.314.465.558	19.736.160	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>76.485.600.000</i>	<i>3.600.000</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Khoản vay bằng VNĐ	12.773.397.512		Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.800.000.000</i>		
TỔNG CỘNG	432.087.863.070	19.736.160	
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	79.285.600.000	3.600.000	
Vay dài hạn	352.802.263.070	16.136.160	

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Vốn góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước							
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	43.632.361.761	27.582.465.037	76.628.752.202	999.896.889.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	22.824.725.963	5.100.578.327	(27.925.304.290)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.400.793.205)	(9.400.793.205)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	71.621.638.954	71.621.638.954
- Ảnh hưởng do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	(159.265.057)	(37.934.992)	197.200.049	-
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	66.297.822.667	32.645.108.372	111.121.493.710	1.062.117.734.749
Năm nay							
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	66.297.822.667	32.645.108.372	111.121.493.710	1.062.117.734.749
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	9.904.294.755	4.403.825.637	(14.308.120.392)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(7.721.872.761)	(7.721.872.761)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	212.071.949.472	212.071.949.472
- Mua cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(369.627.974.515)	-	-	-	(369.627.974.515)
- Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	(111.298.527.500)	(111.298.527.500)

- Giảm do chuyển nhượng công ty con				(28.850.277.846)	(9.143.050.179)	37.993.328.025	-
- Ảnh hưởng do giảm tỉ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	(863.175.543)	(187.592.307)	1.050.767.850	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	26.058.903	26.058.903
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	46.488.664.033	27.718.291.523	228.935.077.307	785.567.368.348

(*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 được thực hiện theo Nghị quyết số 01/2014/NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 12 tháng 6 năm 2014 và Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông của công ty con.

(**) Theo Nghị quyết số 02/2014 NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 5 tháng 8 năm 2014, Công ty đã thực hiện và hoàn tất việc mua lại 10,6 triệu cổ phiếu của Công ty làm cổ phiếu quỹ với giá bình quân 34.871 đồng/cổ phiếu.

(***) Bao gồm việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 và tạm chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền lần lượt là 26.499.625.500 đồng và 84.798.902.000 đồng Việt Nam theo Nghị quyết số 01/2014/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2014 và Nghị quyết số 31/2014/NQ/VCS-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp của các cổ đông	529.992.510.000	52.999.251	529.992.510.000	52.999.251
Thặng dư vốn cổ phần	322.060.800.000	52.999.251	322.060.800.000	52.999.251
Cổ phiếu quỹ	(369.627.974.515)	(10.599.800)	-	-
TỔNG CỘNG	482.425.335.485	42.399.451	852.053.310.000	52.999.251

20.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.999.251	52.999.251
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ	(10.599.800)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.399.451	52.999.251
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.399.451	52.999.251
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

20.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	111.298.527.500	-
<i>Cổ tức cho năm 2013 (500 đồng/cổ phiếu) và năm 2014 (2.000 đồng/cổ phiếu)</i>	111.298.527.500	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>		-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2014		-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

21. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Công ty Cổ phần Style Stone</i>	<i>Công ty Cổ phần khoáng sản Vico</i>	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Vico Quảng trị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước				
Số dư đầu năm	171.228.316	7.067.000.001	-	7.238.228.317
Phần (lỗ)/lợi nhuận sau khi mua cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	16.728.796	(3.370.580.723)	-	(3.353.851.927)
Tăng do mua thêm công ty con	-	-	229.003.281	229.003.281
Giảm do mất quyền kiểm soát trong các công ty con	-	(3.696.419.278)	-	(3.696.419.278)
Số dư cuối năm	187.957.112	-	229.003.281	416.960.393
Năm nay				
Số dư đầu năm	187.957.112	-	229.003.281	416.960.393
Phần lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	115.317.811	-	-	115.317.811
Giảm do mất quyền kiểm soát trong công ty con	(303.274.923)	-	-	(303.274.923)
Số dư cuối năm	-	-	229.003.281	229.003.281

22. doanh thu**22.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	2.098.540.444.526	1.310.782.715.314
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (đã thành phẩm) xuất khẩu</i>	1.763.867.326.179	1.273.904.446.261
<i>Doanh thu bán thành phẩm trong nước</i>	176.362.158.570	22.637.948.332
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu, phụ tùng</i>	156.765.442.563	1.224.008.906
<i>Doanh thu bán hàng nội bộ</i>	1.545.517.214	5.723.471.815
<i>Doanh thu chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu đô thị Cẩm Mỹ</i>	-	7.292.840.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(35.027.063.568)	-
<i>Thành phẩm bán trong nước bị trả lại</i>	(35.027.063.568)	-
Doanh thu thuần	2.063.513.380.958	1.310.782.715.314

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.999.822.137	5.949.987.759
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.283.998.362	1.897.913.595
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	268.021.335
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	168.000.000
TỔNG CỘNG	31.283.820.499	8.283.922.689

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa (đã thành phẩm) xuất khẩu	1.050.148.078.596	839.090.784.145
Giá vốn của thành phẩm bán trong nước	141.300.831.431	29.005.407.056
Giá vốn của nguyên vật liệu, phụ tùng đã bán	149.579.272.532	1.140.498.194

Giá vốn bán hàng nội bộ	1.545.517.214	5.723.471.815
Giá vốn chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu đô thị Cẩm Mỹ	-	25.118.924.190
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.608.398.695	15.064.222.941
TỔNG CỘNG	1.354.182.098.468	915.143.308.341

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	89.362.215.715	94.884.247.641
Lỗ từ chuyển nhượng cổ phần đầu tư (*)	240.733.938.827	-
(Hoàn nhập)/dự phòng cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	(15.750.000.000)	50.395.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.020.568.348	19.772.677.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.247.478.955	7.886.264.355
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XD/CB	645.985.238	1.107.403.268
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty liên kết	2.631.605.263	-
Chi phí tài chính khác	184.035.400	476.223.163
TỔNG CỘNG	334.075.827.746	174.522.415.637

(*) Đây là khoản lỗ phát sinh từ việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty tại Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Style Stone như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	5.503.022.278	5.163.564.867
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	4.689.375.060	3.836.389.058
Thu nhập từ bán phế liệu	82.525.250	192.800.000
Các khoản thu nhập khác	731.121.968	1.134.375.809
Chi phí khác	1.418.695.777	11.128.028.717
Tạm tính tiền phạt do chậm nộp thuế	1.374.248.724	9.636.413.860
Chi phí khác	44.447.053	1.491.614.857
Lợi nhuận/(lỗ) khác thu	4.084.326.501	(5.964.463.850)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.212.164.460.888	1.037.886.528.655
Chi phí nhân công	113.781.836.175	133.382.618.926
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	112.718.079.997	112.818.100.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.593.860.167	131.455.317.388
Chi phí khác	258.347.995.333	119.661.265.855
TỔNG CỘNG	1.885.606.232.560	1.535.203.831.199

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với Công ty mẹ:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 20% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm 2014 là 7,5% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2 và hoạt động thương mại trong nước:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ các hoạt động này là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại xuất khẩu

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến 2014, và 22% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2009 đến 2010) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm 2014 là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Đối với các công ty con:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Style Stone là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi công ty này đi vào hoạt động và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Theo luật thuế TNDN sửa đổi ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất áp dụng trong năm tài chính hiện hành 2014 là 22% và sẽ giảm xuống 20% kể từ năm 2016. Công ty Cổ phần Style Stone được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm

đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2010 đến năm 2012) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.718.692.931	13.655.895.101
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước	338.248.162	978.656.635
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	18.228.165.745	(12.221.846.561)
TỔNG CỘNG	49.285.106.838	2.412.705.175

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	261.472.374.121	70.680.492.199
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	63.534.900.722	78.278.654.308
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>184.401.098.078</i>	<i>156.790.315.927</i>

Tiền phạt do chậm nộp thuế phải nộp trong năm	1.480.572.116	9.663.827.506
Chi phí dự phòng cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	50.395.600.000
Ảnh hưởng của các điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	179.059.335.213	91.786.864.319
Các khoản khác	3.507.751.705	4.542.385.132
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	353.439.044	401.638.970
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(120.866.197.356)</i>	<i>(78.511.661.619)</i>
Cổ tức được chia	-	(2.040.000.000)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(385.483.257)	-
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện năm trước cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(74.891.041.575)	(76.471.661.619)
Chi phí dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã được thực hiện trong năm hiện hành	(45.000.000.000)	-
Các khoản khác	(589.672.524)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	325.007.274.843	148.959.146.507
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	325.007.274.843	148.959.146.507
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	30.718.692.931	13.655.895.101
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.832.031.364	(3.425.811.486)
Giảm do chuyển nhượng công ty con	(7.844.200.375)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	338.248.162	978.656.635
Thuế TNDN đã trả trong năm	(15.054.224.922)	(7.376.708.886)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	11.990.547.160	3.832.031.364
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế TNDN phải trả của công ty mẹ</i>	<i>11.990.547.160</i>	<i>3.746.193.541</i>
<i>Thuế TNDN phải trả của các công ty con</i>	<i>-</i>	<i>85.837.823</i>

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	kinh doanh hợp nhất	
			Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Ảnh hưởng của dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần (*)	-	11.087.032.000	(9.900.000.000)	11.087.032.000
Ảnh hưởng của giao dịch nội bộ được cần trừ khi hợp nhất	-	8.328.165.745	(8.328.165.745)	1.134.814.561
	-	19.415.197.745	(18.228.165.745)	12.221.846.561

(*) Trong năm, Công ty đã ghi giảm toàn bộ số dự tài sản thuế thu nhập hoãn lại. Trong đó, ảnh hưởng do sử dụng dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất là 9,9 tỷ đồng Việt Nam và giảm do mất quyền kiểm soát trong công ty con là 1,187 tỷ đồng Việt Nam.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	141.288.327.584
		Mua hàng hóa, vật tư	168.602.320.193
		Lãi tiền cho vay	14.609.282.948
Công ty Cổ Phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm, vật tư	77.568.923.720
		Hàng bán trả lại	35.027.063.568
		Mua vật tư, thành phẩm	36.647.303.776
		Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000
		Thu nợ gốc vay	3.000.000.000
		Phí gia công phục vụ sản xuất	1.928.333.432
		Thuê nhà xưởng	960.000.000
Công ty Cổ phần Stylenquaza	Công ty con cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	141.079.712.707

Công ty Vicostone Canada	Công ty liên kết của Công ty TNHH Stylenquaza	Doanh thu bán thành phẩm	12.441.291.819
Công ty Cổ phần Phụng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Chuyển nhượng đầu tư Chia cổ tức	292.000.000.000 61.474.642.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận.

Ngoại trừ các khoản cho vay ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 5, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối niên độ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Đầu tư ngắn hạn			
(Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty cùng công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	297.923.811.796
Công ty Cổ phần Phụng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	6.000.000.000
			303.923.811.796
Phải thu các bên liên quan			
(Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Cổ phần Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ (công ty liên kết của Công ty cho đến ngày 25 tháng 8 năm 2014)	Phải thu về bán đá thành phẩm	100.040.563.439
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu về bán đá thành phẩm	2.554.438.357
			102.595.001.796

Trả trước cho người bán
(Thuyết minh số 6.2)

Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty cùng công ty mẹ	Trả trước tiền mua đá thành phẩm	3.776.719.783
			3.776.719.783

Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty cùng công ty mẹ	Phải thu tiền lãi vay	16.627.072.891
		Phải thu về tiền nước chi hộ	845.827.925
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu về lãi vay	86.625.000
		Phải thu khác	9.792.000
			17.569.317.816

Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 17)

Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	61.474.642.000
			61.474.642.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	11.124.789.167	10.421.890.680
TỔNG CỘNG	11.124.789.167	10.421.890.680

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ

thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	212.071.949.472	71.621.638.954
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	212.071.949.472	71.621.638.954
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.902.904	52.999.251
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.902.904	52.999.251
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	4.250	1.351
- <i>Lãi suy giảm</i>	4.250	1.351

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	226.210.950	108.027.270
Trên 1 - 5 năm	904.843.800	540.136.350
Trên 5 năm	2.714.531.400	1.404.354.510
TỔNG CỘNG	3.845.586.150	2.052.518.130

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam trên một m² trên một năm, trong đó phí thuê đất và sử dụng hạ tầng được thanh toán thành 2 lần:

- ▶ 50% tổng tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao đất thực địa; và
- ▶ 50% còn lại trong vòng 6 tháng 15 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao thực địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có cam kết thuê đất này cho thời gian còn lại theo hợp đồng thuê hoạt động là 11.537.863.572 đồng Việt Nam.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty và các công ty con đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng trị giá khoảng 140 tỷ VNĐ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kiện tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria ("Cambria"), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con có các khoản cho vay, phải thu khách hàng, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và các công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như

rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các khoản vay và nợ, các khoản phải thu, phải trả;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và các công ty con chủ yếu liên quan đến các khoản nợ và vay của Công ty và các công ty con.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và các công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty và các công ty con là không đáng kể)

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
USD	+220	(16.591.188.577)
VNĐ	+50	(63.866.988)
USD	(220)	16.591.188.577
VNĐ	(50)	63.866.988
Năm trước		
USD	+150	(16.636.350.184)
VNĐ	+150	(233.600.963)
USD	(150)	16.636.350.184

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, cụ thể là:

- ▶ Mức biến động của các khoản vay bằng đồng đô la Mỹ: từ 3,8% đến 6%/năm;
- ▶ Mức biến động của các khoản vay dài hạn bằng đồng Việt Nam: từ 10.5% đến 11%/năm.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay của Công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư khoản vay có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam của Công ty và các công ty con lần lượt là 55.232.015,48 đô la Mỹ (tương đương 1.173.459.400.888 đồng Việt Nam) và 12.773.397.512 đồng Việt Nam

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và các công ty con chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con).

Công ty và các công ty con có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty và các công ty con lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty và các công ty con không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty và các công ty con là không đáng kể.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	1%	3%	(12.804.230.188)
	-1%	-3%	12.804.230.188
Năm trước	+1%	+5%	(11.256.666.381)
	-1%	-5%	11.256.666.381

Mức độ thay đổi tỷ giá USD được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Mức độ thay đổi tỷ giá EUR được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá đồng EUR và đồng Việt Nam do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư tài khoản tiền, tài khoản phải thu, tài khoản phải trả và tài khoản vay của Công ty lần lượt là 921.064 đô la Mỹ và 258.498 Euro, 18.767.417 đô la Mỹ, 5.132.815 đô la Mỹ và 727.024 Euro, và 73.095.461 đô la Mỹ.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như bột đá, chất kết dính, thạch anh, v.v. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và các công ty con chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và các công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty và các công ty con có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty và các công ty con thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty và các công ty con thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và các công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty và các công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty và các công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đơn vị tính: VNĐ

Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
	< 90 ngày	91–180 ngày	180–210 ngày	> 210 Ngày
Tổng cộng				

Số cuối năm	424.498.085.73				357.932.00
	8 424.140.153.738	-	-	-	00
Số đầu năm	314.714.269.55	48.751.8			
	7 314.665.517.670	87	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và các công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và các công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bất năm thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	1.212.957.606.689	352.802.263.070	1.565.759.869.759
Phải trả khách hàng	158.448.541.805	-	-	158.448.541.805
Các khoản phải trả khác	85.695.018.551	-	-	85.695.018.551
	244.143.560.356	1.212.957.606.689	352.802.263.070	1.809.903.430.115
	6	689	0	115
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	892.413.336.820	469.985.752.430	1.362.399.089.250
Phải trả khách hàng	123.026.456.364	-	-	123.026.456.364
Các khoản phải trả khác	6.337.574.679	-	-	6.337.574.679
	129.364.031.043	892.413.336.820	469.985.752.430	1.491.763.120.293
	3	0	0	293

Công ty và các công ty con cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty và các công ty con có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty và các công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Công ty và các công ty con chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư tài chính ngắn hạn	313.923.811.796	-	11.499.128.765	-	313.923.811.796	11.499.128.765
Phải thu khách hàng	407.358.325.427	(3.554.764.236)	307.777.099.626	(1.809.434.987)	403.803.561.191	305.967.664.639
Phải thu khác	20.694.524.547	-	5.309.424.723	-	20.694.524.547	5.309.424.723
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	30.000.000	-	34.000.000	-	30.000.000	34.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.338.056.411	-	109.344.586.246	-	77.338.056.411	109.344.586.246
Tổng cộng	819.344.718.181	(3.554.764.236)	433.964.239.360	(1.809.434.987)	815.789.953.945	432.154.804.373

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	1.565.759.869.759	1.362.399.089.250	1.565.759.869.759	1.362.399.089.250
Phải trả người bán	158.448.541.805	123.026.456.364	158.448.541.805	123.026.456.364
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	85.695.018.551	6.337.574.679	85.695.018.551	6.337.574.679
Tổng cộng	1.809.903.430.115	1.491.763.120.293	1.809.903.430.115	1.491.763.120.293

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con.

<u>(Đã ký)</u>	<u>(Đã ký)</u>	<u>(Đã ký)</u>
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Lương Xuân Mẫn	Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 48

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 10 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Hồ Xuân Năng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 8 năm 2014
Ông Lưu Công An	Thành viên	
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 8 năm 2014
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Trường	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Đăng Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Như Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Hữu Chương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2014
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2014
Ông Đặng Ngọc Lượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

(Đã ký) _____

Tổng Giám đốc

Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60999244/16941918

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Công ty và các công ty con”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 16 tháng 3 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

(Đã ký)

Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

(Đã ký)

Trịnh Xuân Hòa

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.876.767.654.629	1.196.650.501.857
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	77.253.199.831	108.746.654.822
111	1. Tiền		77.253.199.831	22.339.922.322
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	86.406.732.500
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	315.422.668.536	15.242.971.565
121	1. Đầu tư ngắn hạn		315.422.668.536	15.242.971.565
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		440.000.934.898	375.696.611.469
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	407.358.325.427	302.776.667.978
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	13.581.107.879	5.181.768.316
135	3. Các khoản phải thu khác	7	22.616.265.828	69.547.610.162
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.554.764.236)	(1.809.434.987)
140	IV. Hàng tồn kho	8	905.679.941.802	626.592.148.406
141	1. Hàng tồn kho		950.818.330.972	662.144.771.636
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.138.389.170)	(35.552.623.230)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		138.410.909.562	70.372.115.595
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.967.632.288	3.443.344.004
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		127.655.734.055	64.623.589.899
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	87.031.126
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.787.543.219	2.218.150.566
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		760.641.608.449	1.276.828.481.137

220	I. Tài sản cố định		718.337.067.768	743.912.534.970
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	637.011.969.563	702.060.194.738
222	Nguyên giá		1.149.882.073.803	1.147.729.681.407
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(512.870.104.240)	(445.669.486.669)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	18.691.903.219	20.900.421.261
228	Nguyên giá		25.030.692.262	25.030.692.262
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.338.789.043)	(4.130.271.001)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	62.633.194.986	20.951.918.971
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	34.625.133.600	514.823.840.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		14.193.840.000	359.423.840.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		20.431.293.600	155.400.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		7.679.407.081	18.092.106.167
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.649.407.081	8.162.106.167
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.2	-	9.900.000.000
268	3. Tài sản dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.637.409.263.078	2.473.478.982.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.861.387.457.913	1.425.805.322.026
310	I. Nợ ngắn hạn		1.506.393.761.449	994.047.231.255
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	1.212.957.606.689	688.060.818.600
312	2. Phải trả người bán		158.448.541.805	115.742.707.120
313	3. Người mua trả tiền trước		2.267.691.196	92.503.384.412
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.761.651.348	8.414.976.842
315	5. Phải trả người lao động		6.566.550.935	32.345.396.308
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	85.455.535.675	1.043.764.172
320	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	45.000.000.000
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	10.936.183.801	10.936.183.801
330	II. Nợ dài hạn		354.993.696.464	431.758.090.771
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	352.802.263.070	429.023.034.709
339	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.191.433.394	2.735.056.062
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		776.021.805.165	1.047.673.660.968
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	776.021.805.165	1.047.673.660.968
411	1. Vốn cổ phần		529.992.510.000	529.992.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		322.060.800.000	322.060.800.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(369.627.974.515)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		46.623.391.083	41.214.831.164
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		27.674.226.393	24.956.151.306
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		219.298.852.204	129.449.368.498
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.637.409.263.078	2.473.478.982.994

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	921.063,81	794.007,20
- Euro (EUR)	258.497,69	161.934,78

(Đã ký)

Người lập biểu

Nguyễn Văn Đặng

(Đã ký)

Kế toán trưởng

Lương Xuân Mẫn

(Đã ký)

Tổng Giám đốc

Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	2.090.026.523.974	1.514.299.494.169
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(35.027.063.568)	-
10	3. Doanh thu thuần		2.054.999.460.406	1.514.299.494.169
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.586.717.718.867)	(1.204.889.375.933)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		468.281.741.539	309.410.118.236
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	33.731.012.909	9.610.533.908
22	7. Chi phí tài chính	22	(145.826.454.108)	(154.862.323.131)
23	Trong đó:		(78.776.681.412)	(75.498.361.825)
24	8. Chi phí bán hàng		(55.611.167.756)	(43.872.024.616)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(62.885.500.981)	(61.167.360.547)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		237.689.631.603	59.118.943.850
31	11. Thu nhập khác	23	13.220.349.107	4.281.617.265
32	12. Chi phí khác	23	(8.975.152.163)	(9.447.465.094)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	23	4.245.196.944	(5.165.847.829)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		241.934.828.547	53.953.096.021
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(19.252.685.949)	(9.491.594.288)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.2	(9.900.000.000)	9.900.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		212.782.142.598	54.361.501.733

(Đã ký)

Người lập biểu

Nguyễn Văn Đặng

(Đã ký)

Kế toán trưởng

Lương Xuân Mẫn

(Đã ký)

Tổng Giám đốc

Hò Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		241.934.828.547	53.953.096.021
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao/hao mòn tài sản cố định		70.930.212.112	71.458.448.139
03	Các khoản dự phòng		11.331.095.189	62.724.947.169
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	22	3.353.039.105	7.886.264.355
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		26.136.713.992	6.648.827.286
06	Chi phí lãi vay	22	78.776.681.412	75.498.361.825
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		432.462.570.357	278.169.944.795
09	Tăng các khoản phải thu		(141.573.940.009)	(176.322.785.757)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(288.673.559.336)	66.966.303.796
11	Tăng các khoản phải trả		71.265.122.200	33.518.138.465
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.011.589.198)	4.111.368.076
13	Tiền lãi vay đã trả		(78.776.681.412)	(75.654.031.865)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25	(11.008.332.331)	(7.376.708.886)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(328.805.018)	(6.677.101.381)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(19.645.214.747)	116.735.127.243
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(49.894.591.844)	(38.867.316.319)

23	Tiền chi cho vay		(412.151.500.440)	(15.848.842.800)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		93.191.128.765	11.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền thu về		(31.293.600)	(1.350.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		295.100.000.000	83.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.946.612.133	1.020.842.306
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(58.839.644.986)	38.954.683.187

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(369.627.974.515)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.166.853.151.916	824.903.534.145
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.724.628.967.923)	(893.830.454.087)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.423.699.375)	(124.536.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		47.172.510.103	(69.051.455.942)
50	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(31.312.349.630)	86.638.354.488
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	108.746.654.822	22.011.249.656
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(181.105.361)	97.050.678
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	77.253.199.831	108.746.654.822

(Đã ký)

Người lập biểu

Nguyễn Văn Đặng

(Đã ký)

Kế toán trưởng

Lương Xuân Mẫn

(Đã ký)

Tổng Giám đốc

Hò Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 10 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. _____

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 600 (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 558 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Trong năm 2014, Công ty có các công ty con sau:

▶ *Công ty Cổ phần Style Stone (“Công ty SSC”)*

Công ty SSC là công ty cổ phần (tiền thân là Công ty Liên doanh Style Stone) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 032022000012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 17 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần thứ 8, được cấp ngày 19 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 150 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là sản xuất kinh doanh các loại đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 99,93% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Vào ngày 6 tháng 8 năm 2014, Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0608/2014 HĐ/VCS-PHX để chuyển nhượng toàn bộ 14.990.000 cổ phiếu của Công ty được đầu tư tại Công ty Cổ phần Style Stone cho Công ty Cổ phần Phụng Hoàng Xanh A&A với giá chuyển nhượng là 19.480 đồng/cổ phiếu (tương ứng với tổng giá trị hợp đồng là 292 tỷ đồng). Giao dịch chuyển nhượng cổ phần này đã được hoàn tất vào ngày 25 tháng 8 năm 2014 và qua đó, Công ty đã mất quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Style Stone từ ngày này.

▶ *Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị*

Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm 89,77% quyền biểu quyết trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Vicostone là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán. Đồng thời, ngày 16 tháng 3 năm 2015, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động mà không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;

- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

▶ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi

chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	605.840.710	589.566.769
Tiền gửi ngân hàng	76.647.359.121	21.750.355.553
Các khoản tương đương tiền	-	86.406.732.500
TỔNG CỘNG	<u>77.253.199.831</u>	<u>108.746.654.822</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay ngắn hạn	315.422.668.536	15.242.971.565
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cho các bên liên quan vay</i>		
<i>(Thuyết minh số 26)</i>	305.422.668.536	13.734.971.565
<i>Cho vay khác</i>	10.000.000.000	1.508.000.000
TỔNG CỘNG	<u>315.422.668.536</u>	<u>15.242.971.565</u>

Các khoản cho vay các bên liên quan và cho vay khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị này. Đây là các khoản cho vay có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới một năm, với lãi suất từ 5.5% - 7%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

6.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	304.763.323.631	188.337.779.390
Phải thu bên liên quan		
(Thuyết minh số 26)	102.595.001.796	114.438.888.588
TỔNG CỘNG	<u>407.358.325.427</u>	<u>302.776.667.978</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(3.554.764.236)</i>	<i>(1.809.434.987)</i>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu năm	(1.809.434.987)	(1.809.434.987)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(1.745.329.249)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối năm	(3.554.764.236)	(1.809.434.987)

6.2. Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	9.804.388.096	5.181.768.316
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	3.776.719.783	-
TỔNG CỘNG	13.581.107.879	5.181.768.316

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ Công ty Cổ phần Style Stone	845.827.925	60.615.034.189
Lãi tiền cho vay	17.415.904.622	4.155.783.622
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.040.000.000
Phải thu người lao động	1.563.809.281	1.397.180.195
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Vico	1.508.000.000	-
Phải thu khác	1.282.724.000	1.339.612.156
TỔNG CỘNG	22.616.265.828	69.547.610.162

Trong đó:

Phải thu khác từ bên liên quan

<i>(Thuyết minh số 26)</i>	17.925.249.816	67.223.269.468
<i>Phải thu khác</i>	4.691.016.012	2.324.340.694

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng mua đang đi trên đường	35.627.698.367	7.459.362.313
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	167.558.753.431	91.823.968.593
Công cụ, dụng cụ	28.312.433.681	17.494.404.673
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.755.579.973	33.453.929.182

Hàng gửi bán	-	14.003.812.729
Thành phẩm	367.035.852.797	268.274.943.661
Hàng hóa	289.528.012.723	229.634.350.485
TỔNG CỘNG	950.818.330.972	662.144.771.636

(*) Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 14.1.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(35.552.623.230)	(20.488.400.289)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm (*)	(20.215.027.993)	(17.724.947.169)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	10.629.262.053	2.660.724.228
Số cuối năm	(45.138.389.170)	(35.552.623.230)

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập trong năm cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng vật tư, Phòng quản lý chất lượng và Ban kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

Trong năm, một phần khoản dự phòng đã được sử dụng do bán được một số sản phẩm đã được trích lập dự phòng trong các năm tài chính trước.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	156.601.913.795	954.989.082.944	19.127.858.417	11.460.428.155	5.550.398.096	1.147.729.681.407
- Mua trong năm	-	3.102.583.591	6.122.138.181	45.000.000	-	9.269.721.772
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.009.129.605	-	-	-	-	2.009.129.605
- Thanh lý, nhượng bán	(4.115.329.997)	(5.011.128.984)	-	-	-	(9.126.458.981)
Số cuối năm	154.495.713.403	953.080.537.551	25.249.996.598	11.505.428.155	5.550.398.096	1.149.882.073.803
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	7.778.160.757	254.278.974.710	9.011.714.012	2.341.388.326	5.550.398.096	278.960.635.901
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	53.186.402.917	370.363.856.345	13.235.210.194	3.564.885.694	5.319.131.519	445.669.486.669
- Khấu hao trong năm	13.286.079.084	51.794.896.055	1.840.521.155	1.568.931.199	231.266.577	68.721.694.070
- Thanh lý, nhượng bán	(685.888.335)	(835.188.164)	-	-	-	(1.521.076.499)
Số cuối năm	65.786.593.666	421.323.564.236	15.075.731.349	5.133.816.893	5.550.398.096	512.870.104.240
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	103.415.510.87	858.415.510.87	5.892.648.223	7.895.542.461	231.266.577	702.060.194.738

Số cuối năm	<u>88.709.119.737</u>	<u>531.756.973.315</u>	<u>10.174.265.249</u>	<u>6.371.611.262</u>	<u>- 637.011.969.563</u>
--------------------	------------------------------	-------------------------------	------------------------------	-----------------------------	---------------------------------

Trong đó:

<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)</i>	<i>66.586.402.020</i>	<i>523.906.618.111</i>	<i>3.810.128.029</i>	<i>3.477.563.952</i>	<i>- 597.780.712.112</i>
---	-----------------------	------------------------	----------------------	----------------------	--------------------------

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 18.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	24.992.692.262	38.000.000	25.030.692.262
Số cuối năm	24.992.692.262	38.000.000	25.030.692.262
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	191.967.400	38.000.000	229.967.400
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	4.092.271.001	38.000.000	4.130.271.001
- Hao mòn trong năm	2.208.518.042	-	2.208.518.042
Số cuối năm	6.300.789.043	38.000.000	6.338.789.043
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	20.900.421.261	-	20.900.421.261
Số cuối năm	18.691.903.219	-	18.691.903.219
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (*)</i>	18.046.276.553	-	18.046.276.553

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 18.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.214.014.738	1.537.663.484
Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên (*)	50.000.461.718	16.528.974.167
Các dự án nhỏ khác	6.418.718.530	2.885.281.320
TỔNG CỘNG	62.633.194.986	20.951.918.971

(*) Chi phí cho dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu bao gồm các khoản chi phí sử dụng đất, chi phí ép cọc và chi phí tư vấn thẩm định bản vẽ thiết kế kỹ thuật của dự án.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	12.1	14.193.840.000	359.423.840.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	20.431.293.600	155.400.000.000
TỔNG CỘNG		34.625.133.600	514.823.840.000

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ	Số cổ phần	VNĐ	Số cổ phần
Công ty Cổ phần Style Stone	-	-	345.230.000.000	14.990.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	14.193.840.000	1.419.384	14.193.840.000	1.419.384
	14.193.840.000		359.423.840.000	

Thuyết minh số 1 trình bày chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty con và giao dịch chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần được Công ty đầu tư tại Công ty Cổ phần Style Stone.

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước (i)	-	-	135.000.000.000	45%
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (ii)	20.431.293.600	31,40%	20.400.000.000	45,21%
	20.431.293.600		155.400.000.000	

(i) Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước

Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309709426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 1 năm 2010 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 1 cấp ngày 26 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quản lý bất động sản, xây dựng nhà các loại...

Theo các Hợp đồng chuyển nhượng số 2109A/2013/VCS và số 2109B/2013/VCS ngày 21 tháng 9 năm 2013, Công ty đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ 9.000.000 cổ phiếu được Công ty đầu tư tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước với giá chuyển nhượng là

10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 18 tháng 9 năm 2014, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến giao dịch chuyển nhượng cổ phần này và theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(ii) Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 9 cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014, với mức vốn điều lệ 65,127 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2014, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam đã thực hiện và hoàn tất thủ tục chào bán bổ sung 2.000.000 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của công ty này tăng từ 45,127 tỷ lên 65,127 tỷ đồng Việt Nam.

Vào ngày 24 tháng 9 năm 2014, Công ty đã mua thành công bổ sung 4.800 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tác đá với tổng số tiền là 31.293.600 đồng.

Sau đợt phát hành bổ sung cổ phiếu và mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam, Công ty nắm giữ 2.044.800 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam và tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 31,40%.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ	4.547.320.445	5.712.421.188
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.232.600.983	1.047.745.201
Tiền thuê đất	-	137.804.496
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.869.485.653	1.264.135.282
TỔNG CỘNG	7.649.407.081	8.162.106.167

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.133.672.006.689	524.971.422.600
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 18)	79.285.600.000	163.089.396.000
TỔNG CỘNG	1.212.957.606.689	688.060.818.600

14.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

	<i>31 tháng 12 năm</i>	<i>Số dư theo</i>	
	<i>2014 (VNĐ)</i>	<i>nguyên tệ</i>	
<i>Bên cho vay</i>		<i>(Đô la Mỹ)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	195.340.272.981	9.194.214	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 8 năm 2015
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Lạc	297.617.484.425	14.008.166	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 8 năm 2015
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	198.813.172.611	9.357.675	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 9 năm 2015
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	123.792.387.216	5.826.621	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 7 năm 2015
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	255.734.368.865	12.036.824	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 8 năm 2015
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	62.374.320.591	2.935.800	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 7 năm 2015
TỔNG CỘNG	1.133.672.006.689	53.359.300	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế nhập khẩu	16.683.349.700	4.668.783.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25)	11.990.547.160	3.746.193.541
Thuế thu nhập cá nhân	1.087.754.488	-
TỔNG CỘNG	29.761.651.348	8.414.976.842

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	84.840.849.400	37.478.000
Bảo hiểm xã hội	302.377.339	683.937.430
Bảo hiểm y tế	37.339.728	127.428.986
Kinh phí công đoàn	90.613.904	132.898.714
Bảo hiểm thất nghiệp	23.501.435	54.817.929
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	160.853.869	7.203.113
TỔNG CỘNG	85.455.535.675	1.043.764.172
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>61.474.642.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>23.980.893.675</i>	<i>1.043.764.172</i>

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	10.936.183.801	9.773.737.495
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 19.1)	3.507.496.386	3.607.695.348
Sử dụng quỹ trong năm	(3.507.496.386)	(2.445.249.042)
Số cuối năm	10.936.183.801	10.936.183.801

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngân hàng	432.087.863.070	592.112.430.709
TỔNG CỘNG	432.087.863.070	592.112.430.709
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)</i>	<i>79.285.600.000</i>	<i>163.089.396.000</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>352.802.263.070</i>	<i>429.023.034.709</i>

Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

<i>Bên cho vay</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Số dư theo nguyên tệ (Đô la Mỹ)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay bằng USD	419.314.465.558	19.736.160	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>76.485.600.000</i>	<i>3.600.000</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay bằng VNĐ	12.773.397.512	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.800.000.000</i>	<i>-</i>	
TỔNG CỘNG	432.087.863.070	19.736.160	
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>			
<i>hạn trả</i>	<i>79.285.600.000</i>	<i>3.600.000</i>	

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	26.162.435.425	22.446.349.720	96.257.759.438	996.919.854.583
- Trích lập quỹ	-	-	-	15.052.395.739	2.509.801.586	(17.562.197.325)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.607.695.348)	(3.607.695.348)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	54.361.501.733	54.361.501.733
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	41.214.831.164	24.956.151.306	129.449.368.498	1.047.673.660.968
Năm nay							
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	41.214.831.164	24.956.151.306	129.449.368.498	1.047.673.660.968
- Trích lập quỹ (*)	-	-	-	5.408.559.919	2.718.075.087	(8.126.635.006)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(3.507.496.386)	(3.507.496.386)
- Mua lại cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(369.627.974.515)	-	-	-	(369.627.974.515)
- Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	(111.298.527.500)	(111.298.527.500)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	212.782.142.598	212.782.142.598
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	46.623.391.083	27.674.226.393	219.298.852.204	776.021.805.165

- (*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 được thực hiện theo Nghị quyết số 01/2014/NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 12 tháng 6 năm 2014.
- (**) Theo Nghị quyết số 02/2014 NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 5 tháng 8 năm 2014, Công ty đã thực hiện và hoàn tất việc mua lại 10.599.800 cổ phiếu của Công ty làm cổ phiếu quỹ với giá bình quân 34.871 đồng/cổ phiếu.
- (***) Bao gồm việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 và tạm chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền lần lượt là 26.499.625.500 đồng và 84.798.902.000 đồng theo Nghị quyết số 01/2014/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2014 và Nghị quyết số 31/2014/NQ/VCS-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp của các cổ đông	529.992.510.000	52.999.251	529.992.510.000	52.999.251
Thặng dư vốn cổ phần	322.060.800.000	-	322.060.800.000	-
Cổ phiếu quỹ	(369.627.974.515)	(10.599.800)	-	-
TỔNG CỘNG	482.425.335.485	42.399.451	852.053.310.000	52.999.251

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.999.251	52.999.251
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ	(10.599.800)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.399.451	52.999.251
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.399.451	52.999.251
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu (2013: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu).

19.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	111.298.527.500	-
Cổ tức cho năm 2013 (500 đồng/cổ phiếu) và năm 2014 (2.000 đồng/cổ phiếu)	111.298.527.500	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

20. DOANH THU**20.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	2.090.026.523.974	1.514.299.494.169
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu</i>	1.660.061.157.860	1.257.905.738.321
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu, phụ tùng</i>	353.595.135.015	228.056.990.589
<i>Doanh thu bán thành phẩm trong nước</i>	74.824.713.885	22.613.293.444
<i>Doanh thu nội bộ</i>	1.545.517.214	5.723.471.815
Các khoản giảm trừ doanh thu	(35.027.063.568)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(35.027.063.568)	-
Doanh thu thuần	<u>2.054.999.460.406</u>	<u>1.514.299.494.169</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu</i>	1.660.061.157.860	1.257.905.738.321
<i>Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu, phụ tùng</i>	353.595.135.015	228.056.990.589
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm trong nước</i>	39.797.650.317	22.613.293.444
<i>Doanh thu thuần nội bộ</i>	1.545.517.214	5.723.471.815

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.093.286.007	1.754.345.814
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.637.726.902	5.648.188.094
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.040.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	168.000.000
TỔNG CỘNG	<u>33.731.012.909</u>	<u>9.610.533.908</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của đá thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu	1.201.437.792.715	959.150.414.867
Giá vốn của nguyên vật liệu, phụ tùng đã bán	334.569.698.068	196.012.168.524

Giá vốn của thành phẩm bán trong nước	39.578.944.930	28.939.097.786
Giá vốn hàng bán nội bộ	1.545.517.214	5.723.471.815
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.585.765.940	15.064.222.941
TỔNG CỘNG	1.586.717.718.867	1.204.889.375.933

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	78.776.681.412	75.498.361.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.466.733.591	16.034.523.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.353.039.105	7.886.264.355
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư (*)	53.230.000.000	10.443.173.100
Dự phòng cho khoản lỗ từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	45.000.000.000
TỔNG CỘNG	145.826.454.108	154.862.323.131

(*) Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong năm 2014 là khoản lỗ phát sinh từ việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần được Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Style Stone như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	13.220.349.107	4.281.617.265
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	4.689.375.060	2.982.337.993
Thu từ thanh lý tài sản cố định	7.605.382.482	-
Các khoản khác	925.591.565	1.299.279.272
Chi phí khác	(8.975.152.163)	(9.447.465.094)
Phạt chậm nộp thuế, BHXH	(1.347.393.681)	(8.197.171.313)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(7.605.382.482)	-
Chi phí khác	(22.376.000)	(1.250.293.781)
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC thuần	4.245.196.944	(5.165.847.829)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.565.417.988.601	887.143.082.313

Chi phí nhân công	73.619.719.069	99.260.831.541
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	70.930.212.112	70.662.014.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.727.039.798	132.607.816.192
Chi phí khác	83.818.863.390	95.285.174.686
TỔNG CỘNG	1.955.513.822.970	1.284.958.919.291

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 20% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm 2014 là 7,5% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2 và hoạt động thương mại trong nước:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại xuất khẩu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến 2014, và 22% lợi nhuận chịu thuế cho năm 2015 và giảm xuống 20% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2009 đến 2010) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm 2014 là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1. Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.933.848.974	9.160.160.266
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước	318.836.975	331.434.022
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	9.900.000.000	(9.900.000.000)
TỔNG CỘNG	29.152.685.949	(408.405.712)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập

chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	241.934.828.547	53.953.096.021
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>5.227.630.583</i>	<i>57.717.039.702</i>
Tiền phạt do chậm nộp thuế phải nộp trong năm	1.347.393.681	8.197.171.313
Chi phí dự phòng cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	45.000.000.000
Các khoản khác	3.526.797.858	4.134.385.132
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	353.439.044	385.483.257
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(45.385.483.257)</i>	<i>(2.040.000.000)</i>
Cổ tức được chia	-	(2.040.000.000)
Chi phí dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã được thực hiện trong năm hiện hành	(45.000.000.000)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	(385.483.257)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	201.776.975.873	109.630.135.723
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	201.776.975.873	109.630.135.723
Trong đó:		
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	18.933.848.974	9.160.160.266
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.746.193.541	1.631.308.139
Thuế TNDN đã trả trong năm	(11.008.332.331)	(7.376.708.886)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	318.836.976	331.434.022
Thuế TNDN phải trả cuối năm	11.990.547.160	3.746.193.541

25.2. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn	-	9.900.000.000	(9.900.000.000)	9.900.000.000
	-	9.900.000.000		

(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng

(9.900.000.000) 9.900.000.000

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng Công ty mẹ (công ty con của Công ty cho đến ngày 25 tháng 8 năm 2014)	Mua hàng hóa	599.427.655.369
		Doanh thu bán vật tư, nguyên vật liệu	342.417.206.244
		Cho vay ngắn hạn	376.196.486.500
		Trả nợ gốc vay ngắn hạn	78.272.671.704
		Doanh thu thanh lý tài sản	7.605.382.482
		Lãi tiền cho vay	17.446.494.597
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	141.079.712.707
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm	77.568.923.720
		Hàng bán trả lại	35.027.063.568
		Mua vật tư, thành phẩm	34.135.618.661
		Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000
		Thu nợ gốc vay	3.000.000.000
		Phí gia công công cụ phục vụ sản xuất	1.896.741.432
		Thuê nhà xưởng	960.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Thu nợ gốc vay	3.200.000.000
		Cho vay	955.013.940
Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Style Stone	292.000.000.000
		Chia cổ tức	61.474.642.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận.

Ngoại trừ các khoản cho vay ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 5, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối niên độ kế toán không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty con cùng Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	297.923.811.796
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	1.498.856.740
			<u>305.422.668.536</u>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)</i>			
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm	100.040.563.439
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu về bán phối đá	2.554.438.357
			<u>102.595.001.796</u>
<i>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)</i>			
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty con cùng Công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng hóa	3.776.719.783
			<u>3.776.719.783</u>
<i>Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu về lãi vay	94.417.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Công ty mẹ	Phải thu về lãi vay	16.627.072.891
		Phải thu khác	845.827.925

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Phải thu khác	357.932.000
			17.925.249.816

Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 16)

Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	61.474.642.000
			61.474.642.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	7.839.875.102	7.727.677.982
TỔNG CỘNG	7.839.875.102	7.727.677.982

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	226.210.950	108.027.270
Trên 1 – 5 năm	904.843.800	540.136.350
Trên 5 năm	2.714.531.400	1.404.354.510
TỔNG CỘNG	3.845.586.150	2.052.518.130

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m²/năm, trong đó phí thuê đất và sử dụng hạ tầng được thanh toán thành 2 lần:

- ▶ 50% tổng tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao đất thực địa; và
- ▶ 50% còn lại phải trả trong vòng 6 tháng 15 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao thực địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có cam kết thuê đất này cho thời gian còn lại theo hợp đồng thuê hoạt động là 11.537.863.572 đồng Việt Nam.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng trị giá khoảng 140 tỷ VNĐ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kiện tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria (“Cambria”), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các khoản vay và nợ, các khoản phải thu, phải trả;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ và vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể).

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản (*)</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> <i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
Năm nay		
USD	+220	(16.591.188.577)
VNĐ	+50	(63.866.988)
USD	(220)	16.591.188.577
VNĐ	(50)	63.866.988
Năm trước		
USD	+150	(13.536.116.741)
VNĐ	+150	(233.600.963)
USD	(150)	13.536.116.741
VNĐ	(150)	233.600.963

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong năm tài chính, cụ thể là:

- ▶ Mức biến động của các khoản vay bằng đồng đô la Mỹ: từ 3,8% đến 6%/năm;
- ▶ Mức biến động của các khoản vay dài hạn bằng đồng Việt Nam: từ 10.5% đến 11%/năm.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư khoản vay có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam của Công ty lần lượt là 55.232.015,48 đô la Mỹ (tương đương 1.173.459.400.888 đồng Việt Nam) và 12.773.397.512 đồng Việt Nam.

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.5. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR). Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Ảnh hưởng đến</i>		
	<i>Thay đổi tỷ</i>	<i>Thay đổi tỷ</i>	<i>lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>giá USD)</i>	<i>giá EUR</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
Năm nay			
	1%	3%	12.804.230.188
	-1%	-3%	(12.804.230.188)
Năm trước			
	+1%	+3%	(9.082.030.975)
	-1%	-3%	9.082.030.975

Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Mức độ thay đổi tỷ giá EUR được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá đồng EUR và đồng Việt Nam do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư thuần các khoản nợ phải trả và phải thu có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư tài khoản tiền, tài khoản phải thu, tài khoản phải trả và tài khoản vay của Công ty lần lượt là 921.064 đô la Mỹ và 258.498 Euro, 18.767.417 đô la Mỹ, 5.132.815 đô la Mỹ và 727.024 Euro, và 73.095.461 đô la Mỹ.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như bột đá, chất kết dính, thạch anh v.v. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các

khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đơn vị tính: VNĐ

		<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>				
		<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>		<i>91-180 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>> 210 Ngày</i>
		<i>Tổng cộng</i>	<i>< 90 ngày</i>	<i>180 ngày</i>	<i>180 ngày</i>	<i>Ngày</i>
Số cuối năm	423.348.017.739	422.990.085.739	-	-	-	357.932.000
Số đầu năm	370.514.843.153	370.466.091.266	48.751.887	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VNĐ

		<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>			
		<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Các khoản vay	-	1.212.957.606.689	352.802.263.070	1.565.759.869.759	

và nợ				
Phải trả người bán	158.448.541.805	-	-	158.448.541.805
Các khoản phải trả khác	85.001.703.269	-	-	85.001.703.269
	243.450.245.074	1.212.957.606.689	352.802.263.070	1.809.210.114.833

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các khoản vay và nợ			429.023.034.709	1.117.083.853.309
Phải trả người bán	115.742.707.120	-	-	115.742.707.120
Các khoản phải trả khác	44.681.113	-	-	44.681.113
	115.787.388.233	688.060.818.600	429.023.034.709	1.232.871.241.542

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Công ty chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư tài chính ngắn hạn	315.422.668.536	-	15.242.971.565	-	315.422.668.536	15.242.971.565
Phải thu khách hàng	407.358.325.427	(3.554.764.236)	302.776.667.978	(1.809.434.987)	403.803.561.191	300.967.232.991
Phải thu khác	21.052.456.547	-	67.792.497.967	-	21.052.456.547	67.792.497.967
Tài sản tài chính dài hạn khác	-	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.253.199.831	-	108.746.654.822	-	77.253.199.831	108.746.654.822
Tổng cộng	821.086.650.341	(3.554.764.236)	494.588.792.332	(1.809.434.987)	817.531.886.105	492.779.357.345

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	1.565.759.869.759	1.117.083.853.309	1.565.759.869.759	1.117.083.853.309
Phải trả người bán	158.448.541.805	115.742.707.120	158.448.541.805	115.742.707.120
Các khoản phải trả khác	85.001.703.269	44.681.113	85.001.703.269	44.681.113
Tổng cộng	1.809.210.114.833	1.232.871.241.542	1.809.210.114.833	1.232.871.241.542

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

<u>(Đã ký)</u>	<u>(Đã ký)</u>	<u>(Đã ký)</u>
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Đặng	Lương Xuân Mẫn	Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015